Tìm hiểu Trung Bộ Kinh - tập 1 (Thích Chơn Thiện)

Nikaya — bài lẻ & đối chiếu

THÍCH CHƠN THIỆN

T ìm Hiểu TRUNG BỘ KINH Tập 1.2.3

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

THÍCH CHƠN THIỆN

TÌM HIỂU TRUNG BỘ KINH TẬP I

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Tìm hiểu Trung Bộ Kinh I (kinh số 1-50) TỔNG LUẬN (Trung Bộ kinh I)

I. Tổng quát

Trung Bộ kinh I, Đại tạng kinh Việt Nam, ấn hành năm 1992, gồm có 50 kinh, chia làm năm phần. Theo nguyên bản Pàli và bản dịch tiếng Anh, Pàli Text Society, London,1987 thì có để tên gọi của từng phần:

- Phần đầu gọi là Cương yếu của các pháp Căn bản;
- Phần hai gọi là Tiếng rống sư tử,
- Phần ba không để tên gọi, chúng tôi tự để tên là Các ảnh dụ.
- Phần bốn và năm gọi là Phẩm song đôi.

Trong mỗi phần, nói đúng hơn phần các kinh không phân biệt phần, bản dịch của Đại tạng kinh Việt Nam có để tên một số kinh gọi là Đại kinh và Tiểu kinh. Để tránh sự nhầm lẫn ý nghĩa chữ Đại, Tiểu liên hệ đến nội dung của pháp hành, người biên soạn tập sách này sử dụng từ kinh dài (thay cho Đại kinh) và kinh ngắn (thay cho Tiểu kinh) chỉ số trang, số từ nhiều hay ít hơn của hai kinh cùng nhan đề ấy.

Bản dịch của Pàli Text Society, 1987, bàn đến khá nhiều điểm về hình thức thứ tự của "Kinh" và "Phần" trong lời tựa của dịch giả. Ở đây người biên soạn sẽ chỉ nhấn mạnh đến phần giới thiệu nội dung kinh, ghi các điểm giáo lý và pháp hành quan trọng mà người đọc cần để tâm, và có để thêm lời bàn. Ở đây, trong ý nghĩa tựa đề "Tìm hiểu Trung Bộ Kinh I", . mỗi kinh chỉ giới thiệu ba phần:

- Phần giải thích từ ngữ: giúp người đọc nắm được nghĩa

của các từ ngữ, thuật ngữ Phật học, có chú thích thêm tiếng Pàli (nguyên bản) và Anh ngữ (dịch bản); phần Việt ngữ là phần giới thiệu của người biên soạn.

- Phần nội dung bản kinh: chỉ giới thiệu các nét giáo lý pháp hành cương yếu để người đọc dễ tiếp thu; với những lời dạy của Thế Tôn mà ngươi biên soạn thấy rằng hành giả cần đọc kỹ để phát triển "tư huệ" và "tu huệ" thì ghi lại nguyên văn của dịch bản Việt ngữ có đối chiếu với nguyên bản Pàli và dịch bản Anh ngữ.

- Phần bàn thêm: người biên soạn nhấn mạnh và diễn dịch các điểm giáo lý và pháp hành cần bàn rộng, cần tập trung sự chú ý, với chủ tâm là nêu lên một số gợi ý cho người đọc.

Trên tất cả, người biên soạn thiển nghĩ rằng: mỗi người đọc, mỗi người hành sau khi đọc các dịch bản và chú thích của các dịch bản, nên tự mình đọc lại nguyên bản từng dòng kinh (Pàli, Anh và Việt văn) để tự mình trực nhận nghĩa kinh và tự mình phát triển "tư huệ".

II. Các nét giáo lý đặc thù của Trung Bộ kinh I

1. Phần cương yếu của các pháp căn bản (hay cương yếu về căn bản của các pháp): gồm từ kinh 1 đến kinh 10.

Khi nói "Cương yếu của các pháp căn bản" là nói căn bản của các bản kinh (Suttam) và căn bản của pháp môn tu. Khi nói "Cương yếu về căn bản của các pháp" là nói về nhận thức sự thật của các pháp (các hiện hữu). Cả hai ý nghĩa trên đều được bao hàm trong nguyên ngữ Pàli: Mùlapariyàvagga (bản dịch tiếng Anh đề: The Division of the Synopsis of Fundamentals).

1.1 Kinh số l, "Căn bản của mọi Pháp" (Mùlapariyàsuttam). Mở đầu kinh số 1, Đức Thế Tôn dạy: Pàli: "Sabbadhammalàpariỳayam vo bhikkhave desessàmi,..." Anh ngữ: "I will teach you, monks, the synopsis of the fundamentals of all things..."

Dịch giả Anh ngữ dịch từ dhamma là things (sự vật, các hiện hữu) và ghi chú thích cuối trang kinh rằng: từ dhamma có nhiều nghĩa: các nhân duyên; đối tượng của ý (pháp trần); các cảnh giới của tâm; và các hiện hữu.

Theo văn mạch và nội dung của bản kinh, Đức Thế Tôn đề cập đến các cấp độ hiểu biết, nhận thức của con người về đất, nước, gió, lửa; về các cõi trời Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới; về sở văn, sở kiến, sở tư niệm, sở tri và về Niết bàn. Như thế là Ngài đề cập đến cấp độ nhận thức của con người về mọi hiện hữu, vạn hữu. Đó là các cấp độ hiểu biết của người phàm tục (tưởng tri, thức tri và tư duy) của các bậc Hữu học (Thắng tri) và của các bậc Thánh Vô lậu (Thắng tri và Liễu tri).

Qua bản kinh, các đại, các cảnh giới, tự ngã sở dĩ hiện hữu là do tư duy hữu ngã, tư duy ngã tưởng (tưởng tri, thức tri và tư duy) của con người dựng nên. Nếu các hiện hữu được con người nhìn trực tiếp trong đại định, trong trạng thái tâm thức vắng mặt tầm, tứ, vắng mặt các tư duy ngã tưởng, thì bấy giờ con người sẽ trực tiếp thấy rõ sự thật duyên khởi của chúng. Cái thấy biết này gọi là Thắng tri, không xem các hiện hữu là ta, của ta, hay có mặt trong ta, hoặc ta có mặt trong các hiện hữu. Khi mà tâm người nhìn định tĩnh, nhất tâm, sạch hết các tham, sân, si, cấu uế, thì sẽ liễu tri các hiện hữu, thấy sự vật như thật.

Bản kinh đã nêu ra hai vấn đề cơ bản nhất của tâm thức và của cuộc đời: thấy sự thật như thật và Chân hạnh phúc (đoạn tận khổ). Bản kinh cũng đã mở ra nhận thức rằng không gian, thời gian và những gì thuộc không gian, thời gian chỉ là sự hiện hữu của các duyên; chúng không có thật; do cảm nghiệp sinh, hay do các tập quán nhìn, nghe,

tư duy, cảm thọ của chúng sinh mà xuất hiện như thế này, như thế khác. Hạnh phúc hay khổ đau, minh hay vô minh cũng thế. Từ điểm cơ bản, suối nguồn này, kinh Phật mở ra đạo lộ giải thoát của Giới, Định, Tuệ, của đời sống phạm hạnh, mở ra 152 kinh Trung Bộ và nhiều kinh khác của năm Nikàya.

1.2: Kinh số 2,"Tất Cả Lậu Hoặc"(Sabbàsavasuttam). Nếu bản kinh số 1 là nét cương yếu nhất của nhận thức "Con đường", thì bản kinh số 2 là nét cương yếu nhất về nội dung thực hiện "Con đường". Linh hồn của công phu thực hiện "Con đường" là "Như lý tác ý", tác ý đúng sự thật của các pháp; tác ý để tiêu diệt các lậu hoặc. Biện pháp, chiến thuật thực hiện thì có bảy, như đã được trình bày. Từ đây, các công phu, pháp môn tu tập được triển khai thành nội dung của các kinh tiếp nối, đi vào các chi tiết, đi vào từng bước công phu, từng giai đoạn thực hiện.

1.3: Kinh số 3 thì quyết định hướng đi "Thừa tự Pháp".

1.4: Kinh số 4 thì bàn đến hành trang cho nếp sống "viễn ly", độc cư thiền tịnh.

1.5: Kinh số 5 thì thực hiện công phu tẩy sạch cấu uế của tâm với trí tuệ chuẩn bị tốt cho các bước đi tiếp theo: thành tựu Định học và Tuệ học. 1.6: Kinh số 6, Ước nguyện, thì nêu rõ các thành tựu tu tập mà hành giả phải tự mình chứng đạt.

1.7: Kinh số 7, tương tự kinh số 5, đặc biệt giới thiệu việc thực hiện "Tứ vô lượng tâm"...

1.8: Kinh số 8, kinh Đoạn Giảm, thì hành khởi tâm tác ý đến tâm thanh tịnh để thay thế các tâm cấu uế; tác ý khởi tâm đến mười thiện nghiệp để ngăn cản đối trị mười ác nghiệp; tác ý khởi tâm đến mười Thánh đạo để loại trừ các tâm thuộc tà đạo...Đây là sự nuôi dưỡng tâm giác tỉnh, trí tuệ. Sự tinh cần giữ tâm hướng thượng, đi ra khỏi các vọng tâm ấy là sự nuôi lớn định lực .

l.9: Kinh số 9, Chánh Tri Kiến, thì phát triển tâm tương tự kinh 8, an trú trí tuệ thấy rõ các pháp bất thiện và gốc của bất thiện, thấy rõ các pháp thiện và gốc của pháp thiện khởi lên trong tâm cho đến khi đoạn sạch ý nghĩ: "Tôi là". Tương tự, đối

với "bốn thức ăn", đối với "Tứ Thánh đế" và "Thập nhị nhân duyên". Bấy giờ hành giả thực sự có Chánh tri kiến, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp. Đây là công phu Thiền quán.

1.10: Tất cả các pháp hành từ kinh số 3 đến kinh số 9, và nói chung các công phu thực hiện "Con đường" (Giới, Định, Tuệ), đều được nhiếp vào công phu thực hành "Tứ Niệm Xứ" kinh số 10.

Khi tương đối thành tựu niệm lực và định lực (Tứ Sắc định), hành giả có thể hành Thiền quán để cắt đứt Kiết sử, có thể hành "Tứ vô lượng tâm" để đoạn trừ hết các lậu hoặc, có thể thực hành "Ngũ Căn", "Ngũ lực" hay "Thất Giác chi" để thành tựu Tam minh, chứng đắc Niết bàn. Nói tóm, chỉ hai kinh đầu, hoặc chỉ mười kinh đầu của Trung Bộ kinh I đã vạch rõ toàn bộ "Con đường dẫn đến giải thoát lậu hoặc, vượt qua bộc lưu sinh tử".

2. Phần tiếng rống sư tử: (từ kinh 11 đến kinh 20).

Do vì “Con đường” trên cần được giới thiệu cho người đời, những người đang chơi vơi giữa biển dục vọng, giữa nhiều vọng kiến, điên đảo kiến, giữa biển hý luận, ngờ vực, nên giáo lý Phật giáo cần mở ra nhiều pháp thoại, đối thoại để giới thiệu Thắng pháp. Từ kinh 11 đến kinh 20 gọi là tiếng rống sư tử: tiếng nói của Chánh pháp làm chấn động các thế tục tâm như tiếng rống sư tử làm khiếp hãi các thú rừng.

2.l: Kinh 11, Tiểu sư tử hống, giới thiệu trí tuệ của các đệ tử Đức Thế Tôn vượt lên mọi tri kiến ở đời, vượt qua Hữu Kiến và Phi hữu Kiến; giới thiệu thành tựu Tứ quả Sa môn của đệ tử Thế Tôn mà các ngoại đạo không thể thành tựu.

2.2: Kinh 12, Đại sư tử hống, thì giới thiệu trí tuệ toàn giác và các pháp thượng nhân của Thế Tôn là vô lượng: đó là Thập Như Lai lực, Tứ vô sở úy, Lục thông viên mãn.v.v...

2.3: Kinh 13, Đại kinh Khổ Uẩn, thì trình bày sự hiểu biết đặc thù của Phật giáo về các dục, các sắc, các cảm thọ. Sự hiểu biết này hoàn toàn khác biệt với các tôn giáo, triết thuyết khác.

2.4: Kinh 14, Tiểu kinh Khổ Uẩn, thì giới thiệu điều kiện để tẩy sạch dục tâm, các cấu uế của tâm, khác hẳn các chủ trương sai lạc của ngoại đạo ...

2.5: Kinh 15, tương tự kinh 14, nhắc nhở các vị Tỷ kheo quán sát, theo dõi tâm, nhanh chóng tẩy sạch các cấu uế để sớm có nhân duyên đi xa hơn vào giải thoát.

2.6: Công phu tẩy sạch cấu uế tâm lại được giới thiệu qua một thể cách khác ở kinh 16, Tâm Hoang Vu, đó là việc xóa sạch các tâm hoang vu, tâm triền phược mà các Phật tử mới vào đạo và các ngoại đạo đang vướng mắc. Kinh 16 giới thiệu thêm một bước đi mới, theo sau bước tẩy sạch tâm cấu uế, là thực hiện “Tứ thần túc”, hay “Tứ như ý túc”: dục định, tinh tấn định, tâm định và tư duy định để đạt đến điểm vô thượng an ổn.

2.7: Kinh 17, Khu Rừng, thì chỉ bày cách chọn trú xứ và người thân cận nào thuận cho công phu tu tập giải thoát; đơn giản nhưng thiết thực.

2.8: Kinh 18, Mật hoàn, tiếp tục giới thiệu nội dung của “Con đường”, nêu trên cho một học giả ngoại đạo, rất gọn nhẹ: “Không tham ái đối với hữu và phi hữu”. Công phu thực hiện cụ thể cũng rất là đơn giản: “theo dõi sáu căn, dập tắt ngay các tham ái, vọng tưởng khởi lên từ sáu căn”. Giản dị, nhưng đó là một tiếng rống sư tử khác!

2.9: Kinh 19, kinh Song Tầm, Thế Tôn nói lên kinh nghiệm của Ngài về công phu loại bỏ các tư duy về dục, sân và hại, và hướng tư duy về ly dục, vô sân, vô hại. Kinh nghiệm tâm lý có giá trị, rất giá trị, ở đây là: “Khi tâm quan sát nhiều về vấn đề gì thì tâm sanh khuynh hướng về vấn đề ấy”.

2.10: Kinh 20, An Trú Tầm, tiếp tục phát triển kinh nghiệm tâm lý trên, giới thiệu cách an trú tâm vào đối tượng để thực sự tiêu diệt dục tầm, sân tầm và hại tầm để nội tâm được định tĩnh. Đây là một kinh nghiệm rất cần thiết cho đời vốn bị vướng mắc vào vô số phiền não do các dục tầm, sân tầm, hại tầm ấy tạo ra. Làm chủ các tầm tâm sở là làm chủ tư duy. Làm chủ tư duy là bước đi cơ bản làm chủ đời sống của chính mình.

Mỗi kinh trong 10 kinh vừa đề cập đều đến với đời như một tiếng rống sư tử gây kinh hãi các tiếng nói dục vọng, chấp thủ kiến ở đời.

3. Phần các kinh ảnh dụ: (từ kinh 21 đến kinh 30).

Chuyển tải nhận thức về "Con đường" và các phương cách "thực hiện con đường" cho nhiều căn cơ khác nhau, cá nhân và tập thể, là một quá trình giáo dục vận dụng tâm lý và kỹ thuật giáo dục. Đối với đoàn thể Tăng già với nếp sống khất thực, sống chốn núi rừng, với nhiều cá nhân đến từ nhiều giai tầng xã hội khác nhau, hưởng thụ các nếp giáo dục khác nhau, công việc hướng dẫn tu hành trở nên không đơn giản. Thế Tôn đã phải chế ra Giới bổn, các Học pháp và sử dụng nhiều kỹ thuật giảng dạy truyền đạt.

Bên cạnh đó, sự hiện diện và phát triển của lục phái ngoại đạo, các ác ma thường tạo ra nhiều chướng ngại tu tập mà mỗi Tỷ kheo cần phải nhiếp phục. Sự thành lập đoàn Tỷ kheo ni cũng là một vấn đề khác nữa. Do đó, sau 20 bản kinh hầu như rất đầy đủ vừa được đề cập, Đức Thế Tôn đã mở ra rất nhiều pháp thoại giáo hóa trong suốt 45 năm trú thế sau ngày thành đạo.

Mười kinh đối với các ảnh dụ tiếp theo là một điển hình. Ngài đã sử dụng ảnh dụ để giúp thính chúng dễ hiểu, dễ nhớ và dạy pháp qua nhiều ngôn từ, thi thiết khác nhau để soi sáng nhận thức về Pháp và về công việc thực hành Pháp.

3.1: Kinh 21, Ví dụ cái cưa, giúp các Tỷ kheo nhớ để nhắc nhở mình nhiếp phục các tâm cấu uế, phát triển từ tâm và tuệ tâm.

3.2: Kinh 22, Ví dụ con rắn, thì nhắc nhở Tỷ kheo cẩn trọng hiểu rõ Pháp và vai trò của Pháp. Ngộ nhận về Pháp sẽ chuốc lấy hậu quả như bắt rắn ở thân, đuôi của nó, sẽ bị rắn cắn đến mất mạng, hay đau khổ gần như mất mạng.

3.3: Kinh 23, nhắc lại mục tiêu đoạn trừ lậu hoặc của nếp sống vạn hạnh.

3.4: Kinh 24, Trạm xe, tôn giả Xá Lợi Phất lập lại mục tiêu xuất gia là để đắc "Vô thủ trước Niết bàn", mà không phải là các thành tựu của Giới, Định và Tuệ (chưa toàn giác), qua ví dụ bảy trạm xe như là các thành tựu: Giới thanh tịnh, Tâm thanh tịnh, Kiến thanh tịnh, Đoạn nghi thanh tịnh, Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh, Đạo tri kiến thanh tịnh, Tri kiến thanh tịnh tương tự phẩm kinh Hóa thành dụ, kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

3.5: Kinh 25, Bẫy mồi, thì cảnh báo các Tỷ kheo về các ma chướng ở đời và ở nội tâm, giác tỉnh bám chặt mục tiêu giải thoát, đi suốt lộ trình thiền định cho đến định cuối cùng: Diệt thọ tưởng định. Tỷ kheo cần nghiêm túc tiêu diệt tham ái cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc.

3.6: Kinh 26, Thánh cầu, thì giới thiệu con đường giải thoát mà Thế Tôn vượt qua ở hiện thế, để các Tỷ kheo học tập. Ánh sáng từ sự thật Duyên khởi sẽ chiếu rọi lộ trình đoạn diệt ái, tịnh chỉ các hành, hướng thẳng đến Niết bàn.

3.7: Kinh 27, kinh ngắn Dấu chân voi, thì giới thiệu về sự việc Bà la môn học giả, bác học tán thán Thế Tôn như là bậc đạo sư vô tỉ đương thời. Sự tán thán chưa thật sự chân thật nếu chỉ dựa vào danh tiếng, vào sự cung kính tôn trọng của những người thời

danh đối với Thế Tôn, hay dựa vào giáo huấn đơn thuần của Thế Tôn. Chỉ khi nhìn thấy thành tựu giải

thoát hết thảy lậu hoặc, chứng đắc Tam minh của các đệ tử của Thế Tôn thì lời tán thán "Thế Tôn là bậc Chánh đẳng giác, Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, chúng Tăng khéo hành trì" mới là chân thật giá trị.

3.8: Kinh 28, kinh dài Dấu chân voi, thì giới thiệu Tứ Thánh đế là pháp nhiếp tất cả thiện pháp. Qua đó, Tứ Thánh đế thực sự là giáo lý nền tảng của Phật giáo: Tứ đế là Duyên khởi, là Ngũ thủ uẩn và Duyên khởi, "Ngũ thủ uẩn" bao hàm đầy đủ ý nghĩa Tứ Thánh đế.

3.9: Kinh 29, kinh dài Ví dụ lõi cây, ghi lại trường hợp tu tập thối thất của Tôn giả Đề Bà Đạt Đa dẫn đến sự "phá hòa hợp Tăng", chia rẽ đoàn thể Tăng già. Nhân sự việc này, Thế Tôn nhắc nhở các Tỷ kheo không nên tự mãn trước các thành tựu Giới, Định và các tri kiến, mà phải nhất hướng tiến đến Bất động tâm giải thoát. Bất động tâm giải thoát là mục tiêu mà không phải là các danh vọng, tôn kính, lợi dưỡng.

3.10: Kinh 30, kinh ngắn Ví dụ lõi cây, ghi lại thái độ chỉ bày sự thật Chánh đẳng giác của Thế Tôn cho một Bà la môn học giả về sự kiện các giáo chủ ngoại đạo đều tự tuyên bố mình là Chánh đẳng giác: ai có thể tự mình chứng ngộ và giới thiệu con đường đi đến chứng ngộ mục tiêu phạm hạnh, Bất động tâm giải thoát, thì vị ấy có thể tuyên bố mình là Chánh đẳng giác.

Các ảnh dụ trong các kinh vừa giới thiệu đã giữ một vai trò quan trọng trong kỹ thuật khai ngộ và đánh thức tâm thức thính chúng, quan trọng đến mức ảnh dụ được dùng đặt tên bản kinh.

4. Phần các kinh song đôi (từ kinh 31 đến kinh 50).

Gọi là kinh song đôi vì có từng hai kinh kế tiếp có cùng tên (một kinh dài, một kinh ngắn): hoặc là tên của địa điểm giảng kinh, hoặc là tên của một nhân vật hỏi đạo, hoặc là tên của ví dụ trong kinh, hoặc tên tiêu đề của bản kinh, có xen kẽ vào sáu kinh riêng lẻ.

Hai mươi kinh song đôi chứa đựng các nội dung khác nhau.

4.1: Kinh 31 và 32, Sừng bò, giới thiệu các thành tựu phạm hạnh của các đệ tử thời danh: Tôn giả Anuruddha, Nandiya, Kimbila (kinh ngắn); tôn giả Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp, Revata (Ly Bà Đa) và A Nan...

4.2: Kinh 33 và 34, Chăn bò. Giới thiệu vai trò đạo sư của Thế Tôn dẫn dắt chúng đệ tử vượt qua bộc lưu, ác ma ...

4.3: Kinh 35 và 36, Saccaka, Thế Tôn hàng phục Ni-kiền-tử Saccaka, một luận sư ngoại đạo thời danh và rất kiêu ngạo. Các lập luận mánh khóe, xảo quyệt quanh co của Saccaka về chấp thủ tự ngã tan vỡ trước nhận thức như thật của Thế Tôn, như quả trứng chọi vào đá cứng; các lập luận của Saccaka về tu thân và tu tâm thì tối tăm, quờ quạng như người đi giữa đêm tối: đây là các mẩu đối thoại điển hình giữa Thế Tôn và

ngoại đạo, giữa chân như và hý luận...

4.4: Kinh 37, Đoạn tận ái, Thế Tôn giảng tóm tắt cho Thiên chủ Sakka đang say đắm hưởng thụ Thiên lạc. Kinh 38, kinh dài Đoạn tận ái giảng cho Tỷ kheo Sati và chúng Tỷ kheo nhân sự kiện Tỷ kheo Sati hiểu sai về lời dạy của Thế Tôn về Thức, cho rằng Thức là luân chuyển nhưng bất biến ... với các tà kiến ấy, Sati không thể phát triển được trí tuệ, không thể đoạn trừ ái, thủ.

4.5: Kinh 39, kinh dài Xóm ngựa, minh định các pháp tác thành Sa môn: tàm, quý; ba nghiệp thân, khẩu, ý thanh tịnh; ăn uống tiết độ; chú tâm cảnh giác; chánh niệm tỉnh giác; sống viễn ly; thành tựu "Hiện tại lạc trú", chứng đắc "Tam minh".

- Kinh 40, kinh ngắn Xóm ngựa, thì minh định công phu giải thoát là chuyển hóa tâm thức do chính tâm mình thực hiện, chứ không phải do các hình thức khổ hạnh, do các nghi lễ, các chú thuật.

4.6: Kinh 41, Sàleyyaka, chỉ rõ sự thật của thân, khẩu,

ý nghiệp quyết định cảnh giới đầu thai: nghiệp ác thì dẫn dắt chúng sinh, con người về ác thú, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục; nghiệp thiện thì dẫn dắt con người về thiện thú, cõi Người, Thiên giới và theo ước nguyện mà chuyển sinh.

- Kinh 42, Veranjaka, giới thiệu cùng nội dung như kinh 41 cho Bà la môn Veranjaka.

4.7: Kinh 43, kinh dài Phương quảng, là mẩu chuyện đàm đạo, trao đổi kinh nghiệm giải thoát giữa hai đại Tôn giả Mahàkotthika và Sàriputta: đặc biệt nhất là bàn về Diệt thọ tưởng định, Vô lượng tâm giải thoát, Vô sở hữu tâm giải thoát, Không tâm giải thoát và Vô tướng tâm giải thoát... - Kinh 44, kinh ngắn Phương quảng, thì thuật cuộc đàm đạo giữa một vị A na hàm, cư sĩ Visàka và Tỷ kheo ni (A la hán). Sự cách biệt về kinh nghiệm giải thoát hiện rõ khi đề cập đến Diệt thọ tưởng định và Niết bàn...

4.8: Kinh 45 và 46, Pháp hành, giới thiệu bốn loại pháp hành, nhìn ở khía cạnh cảm thọ, hiện tại khổ đưa đến tương lai khổ, tương lai lạc; hiện tại lạc đưa đến tương lai lạc, tương lai khổ...

4.9: Kinh 47 Tư sát, quan sát để tự mình biết được sự thật về Chánh đẳng giác của Như Lai để xác định lòng tin đối với Ngài. Từ lòng tin Phật dẫn đến lòng tin Pháp: các lời dạy của Như Lai. Từ lòng tin pháp dẫn đến quyết tâm thực hiện pháp. Từ quyết tâm thực hiện pháp dẫn đến kết quả dập tắt các nguyên nhân gây ra khổ đau. Đây là trọng điểm duy nhất mà mọi bản kinh Phật đều hàm ý hướng về. Các kinh Trung Bộ I đều có cùng quan điểm ấy.

4.l0: Kinh 48, Kosambì, thì nhằm xây dựng một nếp sống tránh xa các cạnh tranh, đấu tranh, xung đột, thực hiện "sáu pháp hòa kính" để mọi tu sĩ đều sống chung trong một môi trường thuận lợi cho sự nghiệp giải thoát khổ, cho công phu thực hành phạm hạnh, cho công phu thành tựu bảy loại tri

kiến để đi vào Thánh lưu, bất thối chuyển đối với Niết bàn, Bất động tâm giải thoát.

4.11: Kinh 49, Phạm Thiên cầu thỉnh, thì đề cập đến sự quan tâm của Thế Tôn về Phật sự giáo hóa chư Thiên ở cõi Trời Đại Phạm. Giữa môi trường sống đẹp đẽ, thanh thoát và hầu như vắng mặt vô thường, sinh diệt, Phạm Thiên Baka liền rơi ngay vào chấp thủ kiến: chấp Thường hay chấp Hữu. Thế Tôn đã thị hiện đại thần thông trước Baka và Thiên chúng ở Đại Phạm Thiên để thức tỉnh họ đi ra khỏi sự tham trước Hữu, nhổ lên gốc rễ của Hữu...

4.12: Kinh 50, Hàng ma, Tôn giả Mục Kiền Liên hàng phục ác ma, giúp ác ma khỏi địa ngục nước sôi như ác ma Dusi (tiền thân của Ngài). Kinh 50 còn để lại cho đời một niềm tin lớn: dù bị rơi vào địa ngục nước sôi một vạn năm, ác ma Dusi đã có nhân duyên để trở thành Đại Tôn giả Mục Kiền Liên, vị đại đệ tử thứ hai của Thế Tôn Gotama, thì dù có chịu vạn khổ đau ở đời này, con người vẫn còn đang còn nhiều cơ hội giải thoát mở ra trước mắt mà Thế Tôn, Tăng già và Chánh pháp để lại. Cơ hội giải thoát của một Phật tử, một Tỷ kheo lại càng lớn hơn: đừng để đánh mất đi các cơ duyên giải thoát ấy: Gần Chánh pháp là gần cơ duyên ấy vậy.

5. Phần giáo lý hiếm được đề cập ở các kinh khác đã được đề cập ở Trung Bộ I

Đó là phần giới thiệu tu tập "Tứ vô lượng tâm": chỉ có ba kinh trong 50 kinh của Trung Bộ I có đề cập trực tiếp tới Tứ vô lượng tâm: (kinh số 7 Ví dụ tấm vải), kinh 40 (kinh ngắn Xóm ngựa) và kinh 50 (kinh Hàng ma). Đại từ, đại bi, đại hỷ và đại xả hiện ra như một vùng khí hậu bốn mùa mát mẻ của tâm thức giải thoát, ở đó đại tuệ được nuôi dưỡng và phát triển hoàn mãn. Tứ vô lượng tâm được Đức Thế Tôn giảng dạy như là Thiền quán được tu tập trên cơ sở thành tựu của Tứ Thiền Sắc định, hay trên cơ sở thành tựu Hiện tại lạc trú (từ sơ

thiền đến Tứ thiền Sắc giới tâm).

Đây là điểm giáo lý mà các nhà nghiên cứu Phật học cần để tâm nghiên cứu nhiều hơn và giới thiệu rộng rãi hơn cho đời.

6. Nhận định tổng quát

Có thể nói rằng chỉ trong mười kinh đầu tiên của Trung Bộ I, con đường nhận thức và tu tập của Phật giáo đã được giới thiệu đầy đủ. Các pháp tu ấy và chánh kiến ấy trên thực tế được Thế Tôn và các đại tôn giả giảng dạy trong suốt 45 năm dưới nhiều hình thức trình bày, ngôn ngữ, thí dụ khác nhau. Tất cả vẫn là sự vận hành của Năm uẩn, Mười hai nhân duyên, tẩy sạch tâm cấu uế, sống viễn ly, hiện tại lạc trú, tịch tịnh trú, biến mãn Tứ vô lượng tâm khắp mười phương để đắc Tam minh, Lục thông, hay Bất động tâm giải thoát, hoặc Vô thủ trước Niết bàn. Giản dị hơn là nội dung: Giới, Định, Tuệ, Giải thoát và Tri kiến giải thoát.

Vô lượng ngôn từ giảng dạy và vô lượng pháp môn tu đều được bao hàm trong chừng ấy. Không thể khác, bởi vì muôn thuở con người và cả mọi chúng sinh vẫn chỉ bị ràng buộc bởi các ác tâm, hại tâm, bất thiện tâm, bởi "Ngũ cái, bởi tham đắm các cảm thọ, bởi tham ái Hữu hay Phi Hữu".

Do vì mọi người vẫn lặp đi lặp lại các khổ đau sinh khởi bởi tham lam, sân hận, si mê, nên “con đường” đối trị khổ đau được lặp lại, lặp lại mãi.

Do vì không gian, thời gian, các hiện hữu, con người và chúng sinh không thật sự có hình tướng như chúng đang là nên những câu hỏi là trả lời về chúng đều rơi vào hoang vu, hý luận. Cái gọi là chúng chỉ là vô minh, một sự hiện diện của vô lượng bi thảm, tối tăm mà sự dập tắt chúng chỉ có “con đường”. Vì thế mà Tam tạng Kinh-Luật-Luận của các bộ phái Phật giáo đều chỉ giới thiệu “con đường”. Đi là phần còn lại của

những ai đang cảm nhận khổ đau.

Trước sự hiện diện của tướng trạng bất định, bất định như chưa từng hiện hữu, thì có máy móc tinh vi nào làm được công việc tìm hiểu, cân, đo, đong, đếm...?!

Các hiện hữu không phải là các cá thể và chẳng bao giờ là cá thể, mà là một tràng vô tận nhân duyên, điều mà Đức Thế Tôn đã khám phá qua Duyên khởi, từ đó Ngài thành đấng Chánh đẳng giác và chuyển vận bánh xe Pháp, xây dựng vương quốc trí tuệ, vương quốc của đoạn tận Thức, đoạn tận Ái, đoạn tận Thủ, đoạn tận Hữu, đoạn tận Vô minh.

Chừng nào còn khổ đau, con người còn cần kiên nhẫn lắng nghe từng bài kinh Phật để thấy rõ “con đường” và thực hiện “con đường”. Đây là tiếng nói siêu triết lý, siêu tôn giáo và siêu xã hội mà nhân loại đang cần./.

-ooOoo-

Phần Một (Từ Kinh số 1 đến Kinh số 10) Cương Yếu Của Các Pháp Môn Căn Bản

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 1
Kinh Căn bản của tất cả Pháp
(Mùlapariỳaya sutta)
- Discourse On The Synopsis Of Fundamentals -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Rừng Subhaga: Rừng hạnh phúc. Đây là một vùng rừng Tala thiên nhiên ở xứ Ukkattha.

- Mùla (theo ngữ cảnh trong kinh): Có nghĩa là gốc, căn bản.

- Pariyàya: Cương yếu, đề cương.

- Sabbadhammà. Tất cả pháp. Ở đây, pháp có nghĩa là hiện hữu (a thing), sự vật, cảnh giới của Tam hữu (Tibhava). Từ đây có thể hiểu pháp là pháp môn mà Đức Phật dạy, bởi các pháp môn đều hướng về sự thật của vạn hữu.

- Bậc Thánh: Ariya: Saint: Chỉ chư Phật, các bậc A la hán (đệ tử Đức Phật) và các vị Bích chi Phật.

- Bậc chân nhân: Sappurisa, Paccekabuddha: True man: Chỉ các vị Bích chi Phật.

- Không tu tập pháp của các bậc Thánh, không thuần thục pháp của các bậc Thánh: Không khéo tu tập Giới, Định, Tuệ.

- Tưởng tri. Sannàjànàti: Recognizes: nhận thức.

- Liễu tri: Parijànàti: Thoroughly understands: Hiểu biết hoàn toàn, trọn vẹn về một sự vật; hiểu biết như thật sự vật. Chỉ có các bậc A la hán, Bích chi và A la hán Chánh đẳng giác mới liễu tri sự vật.

- Thắng tri: Abhijànàti: Intuitively Knows: Trực giác; hiểu biết trực tiếp sự vật; thấy biết trong đại định (từ đệ Tứ sắc định

đến Tứ không định). Các bậc Thánh hữu học và vô học luôn thắng tri các sự vật.

- Dục hỷ: Ham thích (rejoices). - Phạm thiên: Cõi Sơ thiền Sắc giới. - Quang âm thiên: Cõi Nhị thiền Sắc giới. - Biến Tịnh thiên: Cõi Tam thiền Sắc giới. - Quảng Quả thiên: Cõi Tứ thiền Sắc giới. - Không vô biên xứ: Cõi Sơ thiền Vô sắc giới. - Thức vô biên xứ: Cõi Nhị thiền Vô sắc giới. - Vô sở hữu xứ: Cõi Tam thiền Vô sắc giới. - Phi tưởng phi phi tưởng xứ: Cõi Tứ thiền Vô sắc giới. - Niết bàn: Nibbàna: Ái diệt, Thủ diệt, Thức diệt, Vô minh diệt, Khổ diệt... - Sở kiến: Những sự vật được thấy, được biết đến. - Sở tri: Những sự vật được nhận thức, được hiểu. - Sở văn: Những sự vật được nghe. - Sở tư niệm: Những sự vật được cảm thọ, cảm nhận. - Đồng nhất (indentity): Tính bất biến, không biến đổi. - Dị biệt (difference): Tính đổi khác, biến đổi của sự vật. - Lậu hoặc: Kilesa: àsava: canker: defilement: Chỉ tham, sân, si là các lậu hoặc căn bản phát sinh ra các lậu hoặc khác. - Thánh hữu học: Chỉ các Thánh Tu đà hoàn, Tư đà hàm và A na hàm. - Thánh vô học: Chỉ các A la hán, đệ tử Đức Phật. - Mười kiết sử: 5 hạ phần và 5 thượng phần kiết sử. a) 5 hạ phần: Thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục và sân. b) 5 thượng phần: Hữu ái, vô hữu ái, mạn, trạo cử và vô minh.

II. NỘI DUNG BẢN KINH SỐ 1

Gồm các nét giáo lý chính:

1. Các đối tượng được tưởng tri, thắng tri và liễu tri bao gồm:

- Địa, thủy, hỏa, phong đại: 4 yếu tố vật chất hình thành con người vật lý và thế giới vật lý.

- Sở kiến, sở văn, sở tri, sở tư niệm: Thế giới vật lý và thế giới mà tâm lý con người đón nhận qua thấy nghe, hiểu, tư niệm, cảm thọ (hàm ẩn chủ thể của thấy nghe ..., là con người).

- Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới của các Thái dương hệ.

- Niết bàn (vô vi pháp).

2. Các cấp độ nhận thức của con người

a) Cấp độ tưởng tri: đây là cấp độ nhận thức hữu ngã, nhìn thấy các hiện hữu đều có tự ngã (self). Cấp độ này là sản phẩm của tư duy hữu ngã, và các cảm thọ được đón nhận qua các giác quan hạn chế.

b) Cấp độ thắng tri: là cấp độ thấy biết trực tiếp các sự vật qua đại định (từ đệ tứ Sắc định đến Tứ Không định) và qua trí tuệ, mà không qua quá trình đối đãi của tư duy. Đây là cấp độ nhận thức hiện hành ở tâm của các Thánh hữu học và Thánh vô học, Bích chi Phật và Chánh đẳng Chánh giác.

Với các Thánh hữu học thì có thể liễu tri mà chưa thật liễu tri. Với hàng Thánh vô học, Bích Chi và Toàn Giác mới thực liễu tri.

Sự thật như thật của các hiện hữu là sự thật của Niết bàn, là Niết bàn.

c) Cấp độ liễu tri:

- Ở đại định, các Thánh hữu học hành thiền quán vô ngã,

vô thường thì có thể cắt đứt 10 kiết sử, đoạn tận các lậu hoặc, thấy rõ được sự thật như thật của các hiện hữu (hữu vi và vô vi).

- Với các Thánh vô học, do đoạn tận tham mà liễu tri các pháp; tương tự, do đoạn tận sân, đoạn tận si mà liễu tri các pháp.

- Chư Phật thì đã liễu tri vạn pháp do vì thấy rõ “dục hỷ là căn bản của đau khổ, từ hữu mà sinh khởi lên, và già chết đến với hữu tình”, đã “diệt trừ hoàn toàn các ái, hoàn toàn ly tham, hoàn toàn xả ly” nên đã “chân chánh giác ngộ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

3. Có hai điểm giáo lý cơ bản được đề cập:

a) Nếu con người nhận thức các hiện hữu đều có tự ngã thường hằng (self), thì sẽ không bao giờ có thể thấy sự vật như thật qua thắng tri và liễu tri. Với người này tưởng tri, thức tri và tư duy sẽ làm dấy lên sự phân biệt đối đãi phát khởi tham tâm, sân tâm và si tâm vốn là căn gốc của phiền não, sinh tử, khổ đau. b) Nếu con người thấy rõ sự vật như thật, đó là sự thật Duyên khởi Vô ngã qua thắng tri và liễu tri hoặc thấy rõ “dục hỷ là căn bản của khổ đau…” thì sẽ xả ly, đoạn trừ hoàn toàn tham ái, sẽ chân chánh giác ngộ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tại đây bản kinh số 1 mở ra hai dòng vận hành của tâm lý:

- Dòng tâm lý của tham, sân, si, ác tâm, bất thiện tâm dẫn đến sầu, bi, khổ, ưu, não, dẫn đến tàn hại cá nhân và tập thể.

- Dòng tâm lý của vô tham, vô sân, vô si, bất hại dẫn đến thấy rõ như thật các pháp, hoàn toàn ly dục, giải thoát, giác ngộ, Niết bàn.

Hai dòng tâm lý đó là nội dung mà các bản kinh kế tiếp sẽ nhiều lần đề cập.

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 2
Kinh Tất Cả Lậu Hoặc
(Sabbàsava Sutta)
- Discourse On All The Cankers -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Savatthi: (Xá Vệ) - Jetavana: Thắng lâm hay Kỳ-đà-lâm. Ở Ấn độ ngày trước có hai loại rừng:

Rừng do con người trồng, gây dựng. Jetavana thuộc loại rừng này. Rừng tự nhiên, hoang dã. - Anathapindika (Cấp Cô Độc): Tên người cư sĩ, đệ tử của Đức Gotama, đã dâng cúng khu vườn và tịnh xá Jetavana.

- Như lý tác ý: Yoniso ca manasikàram=Wise attention: Khởi niệm rằng nhận thức hữu ngã sẽ làm dấy khởi tham, sân, si dẫn đến sầu, bi, khổ, ưu, não, đi vào sinh tử; nhận thức vô ngã, duyên khởi sẽ làm dấy khởi vô tham, vô sân, vô si, dẫn đến thắng tri, liễu tri các pháp, chơn chánh giác ngộ Chánh đẳng Chánh giác. Tác ý hữu ngã gọi là "Phi như lý tác ý".

- Tri kiến đoạn trừ: Là Chánh tri kiến thấy rõ thân ngũ uẩn, và thế giới là vô thường, vô ngã. Thấy biết này sẽ dập tắt cái thấy hữu ngã làm dấy lên 36 tư duy liên hệ tự ngã (self) như: "Ta có mặt trong thời quá khứ..., chính tự ngã của ta nói, cảm giác, hưởng thọ quả báo các nghiệp thiện ác đã làm chỗ này chỗ kia, chính tự ngã của ta là thường hằng, sẽ vĩnh viễn tồn tại".

Chánh tri kiến này sẽ dập tắt các tà kiến, kiến trù lâm, kiến hoang vu, kiến kiết phược, kiến hý luận, kiến tranh chấp. Chánh tri kiến này sẽ giúp hành giả biết những gì cần tác ý, những gì không nên tác ý, đi đến thấy rõ sự thật của "Tứ Thánh đế". Tại đây chánh tri kiến có công năng cắt đứt 3 kiết sử đầu: thân

kiến, nghi và giới cấm thủ, đắc pháp nhãn. Đây là ý nghĩa "tri kiến đoạn trừ".

- Phòng hộ đoạn trừ: Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần thì tâm tham hoặc tâm sân, tâm si khởi lên biểu hiện ra hành động của thân, khẩu, ý bất thiện. Các hành động này sẽ làm phát sinh các lậu hoặc dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu và nuôi dưỡng các lậu hoặc phiền não. Do đó hành giả cần có sự cảnh giác, an trú chánh kiến, tỉnh giác gìn giữ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Đây chỉ là công phu giữ gìn, phòng hộ thuộc Giới học, chưa đi vào công phu dẹp trừ lậu hoặc. Sự phòng hộ các căn sẽ chế ngự được các tâm lý gây nên tàn hại, nhiệt não gọi là "phòng hộ đoạn trừ".

- Thọ dụng đoạn trừ: Thọ dụng là sử dụng các phương tiện sống để hỗ trợ công phu giải thoát, thực hành phạm hạnh. Đó là sự sử dụng y phục, thức ăn, sàng tọa, chỗ ở, xem chúng chỉ là phương tiện mà không sử dụng để hưởng thụ, giải trí, thích thú hay để làm đẹp. Cũng cần thận trọng tránh xa những nơi đem lại nguy hiểm, hay nghi ngờ về phạm hạnh - vùng quân sự, lầu xanh, vật quý, góa phụ v.v... Đây là ý nghĩa "thọ dụng đoạn trừ" các tàn hại, nhiệt não có thể khởi sinh, thuộc công phu hộ trì giới bổn.

- Kham nhẫn đoạn trừ: Xã hội vốn đầy dẫy các bất công, bất như ý, tranh chấp, bạo hành..., mà người tu phải giáp mặt: các hiểu lầm, vu khống, mạ ly, các rắn rít, ruồi muỗi... Với các đối tượng này, người tu cần kham nhẫn để tránh các phiền não gây trở ngại công phu giải thoát. Đây là ý nghĩa "kham nhẫn đoạn trừ" thuộc công phu hộ trì giới.

- Tránh né đoạn trừ: Có những thứ ở đời đem lại nguy hiểm, phiền não mà không thể đối trị bằng tri kiến, phòng hộ, thọ dụng, hay kham nhẫn, mà phải bằng sự lánh mặt, tránh né như đối với voi dữ, ngựa, trâu, bò dữ, điên, rắn độc, hố sâu, vực thẳm đầm lầy, người điên, say, hung bạo; những nơi nguy hại, gây tai tiếng v.v... Với các đối tượng này thì phương thức đối trị

tốt nhất là "tránh né". Đây là ý nghĩa "tránh né đoạn trừ" thuộc phạm trù hộ trì công phu trì giới.

- Trừ diệt đoạn trừ: Tại đây không dừng lại ở công việc ngăn ngừa, mà là công việc tiễu trừ, theo dõi tâm để đoạn trừ, dập tắt các tâm dục, sân, trạo cử, hôn trầm, nghi và các bất thiện tâm khởi lên từ chúng. Đây là công phu thực hành Tứ niệm xứ để đoạn trừ "ngũ cái", chế ngự dục giới tâm, làm sinh khởi các đại hành tâm - tâm sắc giới, cho đến tâm đệ tứ Sắc định. Đây là ý nghĩa "trừ diệt đoạn trừ" chuẩn bị đi vào các "đại hành tâm" để hành thiền quán Duyên khởi - Vô ngã, Vô thường hay Tứ vô lượng tâm.

- Tu tập đoạn trừ: Tu tập được đề cập trong bản kinh số 2 là tu tập Thất giác chi (tham khảo thêm Tương Ưng Bộ kinh V). Sau khi hành "trừ diệt đoạn trừ", đoạn trừ được "ngũ cái" và các ác, bất thiện tâm thì niệm lực được củng cố. Từ đây, hành giả thực hành "như lý tác ý" liên tục thì lần lượt Niệm giác chi, Trạch pháp giác chi, Tinh tấn, Hỷ, Khinh an, Định, Xả giác chi thành tựu viên mãn. Công phu này là thuần thiền quán phát triển mạnh tâm ly tham, tâm từ bỏ sẽ cắt đứt các kiết sử (10 kiết sử) và lậu hoặc (dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu) đoạn tận khổ đau.

- Tà kiến: Micchàdtthi hoặc ditthigatam: wrong view: Nhận thức sai lầm cho rằng các hiện hữu có tự ngã thường hằng.

- Kiến trù lâm: Ditthigaharam (Holding wrong views): Tích lũy nặng nề các tà kiến.

- Kiến hoang vu: Ditthithikantàram (the wilds of wrong views): Tà kiến nặng, tối tăm như các cánh rừng hoang dã.

- Kiến hý luận: Ditthivisùkam (wriggling of wrong views): Chỉ các nhận thức quanh co, vô bổ.

- Kiến tranh chấp: Ditthivipphanditam (scuffling of wrong views): Các tà kiến dẫn đến tranh chấp, đấu tranh, chiến tranh.

- Kiến kiết phược: Ditthisamyojanam (fetters of wrong

views): Chỉ các tà kiến trói buộc tâm thức giải thoát.

II. NỘI DUNG GIÁO LÝ CỦA KINH

1. Nếu bản kinh số 1 giới thiệu các phiền não, lậu hoặc khởi lên là do nhận thức hữu ngã, do không thắng tri, không liễu tri các hiện hữu, thì bản kinh số 2 giới thiệu các phương cách để nhiếp phục, loại trừ các phiền não lậu hoặc ấy.

2. Các phiền não lậu hoặc dấy khởi do hai động cơ chính:

a) Do tham, sân và si tâm tác động

b) Do ngoại cảnh tác động

Do đó, các phương cách nhiếp phục cũng bao gồm hai nhóm:

- Nhóm đoạn trừ phiền não khởi lên từ tâm: gồm có "tri kiến đoạn trừ", "tu tập đoạn trừ" (thuộc Tuệ) và "trừ diệt đoạn trừ" (thuộc Định).

- Nhóm ngăn ngừa phiền não khởi lên do ngoại cảnh tác động: gồm "phòng hộ đoạn trừ", "thọ dụng đoạn trừ", "kham nhẫn đoạn trừ" và "tránh né đoạn trừ".

Con đường giải thoát khỏi nhất thiết lậu hoặc vẫn là con đường truyền thống của Giới học, Định học và Tuệ học mà Đức Thế Tôn trình bày qua nhiều thể cách khế cơ khác nhau suốt 45 năm giáo hóa.

III. BÀN THÊM

1. Kinh số 1, Trung Bộ, đề cập đến khổ đau và các nhân duyên dẫn đến khổ đau. Kinh số 2 thì đề cập con đường chế ngự và dập tắt khổ đau. Cơ bản của con đường ấy là Giới, Định, Tuệ biểu hiện qua bảy phương cách thực hiện. Hai bản kinh rất cơ bản này đặt nền tảng trên hai điểm giáo lý trọng tâm: sự thật

của khổ, và sự thật về con đường diệt khổ dẫn đến trí tuệ toàn giác thấy như thật các hiện hữu và chân hạnh phúc.

Hai bản kinh đều nhấn mạnh vai trò của Thắng tri, Liễu tri và công phu "Như lý tác ý" làm nổi bật sắc thái trí tuệ của giáo lý Phật giáo: bước đi đầu tiên và bước đi cuối cùng là bước đi trí tuệ. Công phu giải thoát không một khắc rời khỏi Thiền quán về sự thật Duyên khởi hiển lộ sự thật vô ngã, vô thường và khổ đau của mọi chúng sinh, dập tắt mọi ngã niệm...

Về sau, Bát nhã tông và Duy thức tông tiếp tục giới thiệu công phu Thiền quán ấy. Đây là nét giáo lý rất truyền thống của hầu hết các bộ phái Phật giáo, do vì: dập tắt các ngã tưởng là dập tắt tà kiến, vô minh; dập tắt vô minh là dập tắt Ái, dập tắt khổ đau.

2. Phần giáo lý "lậu hoặc do tri kiến đoạn trừ" nêu rõ 36 tác ý về hữu ngã (cái Tôi) làm dấy khởi dục ái, hữu ái và vô hữu ái dẫn đến sinh tử và khổ não; nhận thức sự thật vô ngã sẽ dập tắt 36 ngã tưởng ấy.

Ba mươi sáu tác ý tà kiến trên là nội dung của "Tập đế", và "tri kiến đoạn trừ" là nội dung của "Diệt đế"; con đường thực hiện "tri kiến đoạn trừ" cho đến thời điểm khổ diệt là nội dung của "Đạo đế".

3. Bản kinh số 2 đã xoáy mạnh vào điểm nhiếp phục các ngã niệm, nhiếp phục chấp thủ, tương tự Phật giáo Phát triển. Nối kết với sự thật Duyên khởi mà Đức Thế Tôn giác ngộ dưới cội bồ đề, chi phần Ái, Thủ luôn luôn cùng có mặt, nhưng tùy duyên mà khi thì Thế Tôn phân tích Thủ, khi thì phân tích Ái, khi thì phân tích Thức. Duy thức thì triển khai chi phần Thức; Bát nhã thì triển khai chi phần Thủ; các kinh Nikàya, A Hàm (Tứ đế) thì nhấn mạnh chi Ái; giáo lý nhân quả thì tập chú đi vào Hành. Như thế rõ là kinh số 1 và kinh số 2 thực sự giới thiệu phần giáo lý rất nền tảng và rất truyền thống của hầu hết các bộ phái Phật giáo, từ đó có thể triển khai ra vô cùng.

4. Về vấn đề sắc thái Thiền định của kinh số 2:

Định học, hay 37 phẩm trợ đạo thuộc Đạo đế, được bản kinh giới thiệu qua hai nét tinh yếu của "Trừ diệt đoạn trừ" và "Tu tập đoạn trừ" như sau:

a) "Như lý giác sát" (wisely reflective): dập tắt ngay các dục niệm, sân niệm, hại niệm, các ác niệm, bất thiện niệm khởi lên trong tâm: đây là công phu theo dõi tâm của "Tứ niệm xứ" để đoạn trừ "Ngũ cái". Nói khác đi, công phu niệm xứ này được thực hành để vào đệ nhất Sắc định, có thể vào thẳng đến đệ tứ Sắc định làm nền tảng tốt cho công phu thực hành "Thất giác chi".

b) Tu tập "Thất giác chi": Tiếp tục công phu "Như lý giác sát" là công phu "Như lý tác ý" để lần lượt xả ly Ái, Thủ, thành tựu Niệm giác chi, Trạch pháp giác chi, Hỷ, Khinh an, Định và Xả giác chi. Tại đây hành giả sẽ tận trừ dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu.

Trong hai công phu tu tập vừa nêu trên vốn đã hàm ẩn công phu Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực và Bát Thánh đạo, Giới, Định và Tuệ.

Đây là sắc thái rất đặc thù của thiền định Phật giáo, nổi bật nét Thiền quán (Vipassana) mà các bản kinh tiếp theo sẽ triển khai từng phần.

--oo0oo--

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 3
Kinh Thừa Tự Pháp
(Dhammadàyàda Sutta)
- Discourse On Heirs Of Dhamma –
I . GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Sống viễn ly: Pavivitassa viharato (staying in seclusion): Theo văn mạch của kinh số 3, tham khảo thêm bản kinh số 4, sống viễn ly là sống nơi xa vắng trong những cánh rừng, xa làng mạc, thị trấn, đô thị, xa hội chúng. Sống viễn ly còn có nghĩa là sống thiểu dục, tri túc và tinh cần thực hành thiền định để tẩy sạch các tâm cấu uế, phát triển các tâm đại hành (các Sắc định) và phát triển các tuệ tâm, Tam minh, Lục thông.

- Nhãn sanh: Cakkukaranì (making for vision): Làm sinh khởi trí tuệ, sinh khởi nhận thức về sự thật Duyên khởi, Vô ngã của các hiện hữu. Nhãn sinh đồng nghĩa với Pháp nhãn sinh.

- Trí sanh (hay chân trí sanh): Nànakaranì (making for knowledge): Trí tuệ sanh; trí tuệ thấy rõ sự thật của Khổ, Khổ tập, Khổ tập diệt và con đường dẫn đến khổ diệt.

- Bát thánh đạo: sẽ được định nghĩa ở kinh số 9: Chánh tri kiến, và kinh số 117: Đại Tứ Thập (trong các kỳ sau).

- Ác pháp: có 14 ác pháp được kinh số 3 đề cập, gồm:
1. Phẫn nộ (kodho: anger)
2. Hiềm hận (upanàho: malevolence)
3. Giả dối (makkho: hypocrisy)

4. Não hại (palàso: spite)
5. Tật đố (issà: envy)
6. Xan lẫn (maccheram: stinginess)
7. Man trá (màyà: deceit)
8. Phản bội (sàtheyyam: treachery)
9. Ngoan cố (thambho: obstinacy)
10. Bồng bột (srambho: impetuosity)
11. Mạn (màno: arrogance)
12. Tăng thượng mạn (atimàno: pride)
13. Kiêu (mado: coceit)
14. Phóng dật (pamàdo: indolence)
II .NỘI DUNG BẢN KINH

1. Đức Thế Tôn dạy tất cả hàng đệ tử của Ngài nên đi theo con đường thực hành phạm hạnh, sống viễn ly. Đó là ý nghĩa "thừa tự pháp", mà không nên thừa hưởng vật chất (thức ăn, sàng tọa, y phục, chỗ ở).

Những ai "thừa tự pháp" thì đáng được tán thán; những ai "thừa tự tài vật" thì đáng bị quở trách.

2. Tôn giả Sàriputta (Xá Lợi Phất) đã mở rộng ý nghĩa "thừa tự pháp" bằng cách thực hành phạm hạnh: tu tập Trung đạo (Bát Thánh đạo) để đoạn trừ dục tâm, sân tâm, hại tâm, ác tâm hướng đến chứng ngộ giải thoát, Niết bàn (đoạn tận lậu hoặc).

3. Bản kinh số 3 tuy rất ngắn, giản đơn nhưng rất quan trọng trong việc xác định thực hiện đời sống phạm hạnh đồng đẳng giữa các hàng Tỷ kheo: đây là nếp sống giải thoát dành cho tu sĩ của mọi thời đại mà bản kinh số 5 sẽ mở đầu giới thiệu bước đi cụ thể.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 4
Kinh Sợ Hãi và Khiếp Đảm
(Bhayabherava Sutta)
- Discourse On Fear And Dread –
I . GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Sống độc cư: (ekatte) sống viễn ly (staying in seclusion: staying in solitude): sống một mình ở nơi vắng lặng.

- Liệt tuệ: Duppannà (wicked in thought: corrupt in heart): Trí tuệ yếu kém; tư duy sai lệch, hư hỏng.

- Ly dục: (theo kinh số 4 này): Rời khỏi ham muốn sắc, thanh, hương, vị và xúc.

- Ly ác pháp, bất thiện pháp: Rời khỏi ảnh hưởng của "Ngũ cái" (trạo cử, hôn trầm, dục, sân và nghi) và rời khỏi các ác tâm, bất thiện, phát sinh từ "Ngũ cái" như: phẫn nộ, hiềm hận, giả dối, não hại, tật đố, xan lẫn, man trá, phản bội, ngoan cố, bồng bột, mạn,

tăng thượng mạn, kiêu và phóng dật.

- Thiền thứ nhất: (thuộc Sắc giới): gồm có 5 thiền chi có mặt: Tầm (Vitakka), Tứ (Vicàra), Hỷ (Pìty), Lạc (Sukha) và Nhất tâm (Ekaggata). Tầm: suy nghĩ hướng về đối tượng, thì dập tắt hôn trầm; Tứ: tư duy trên đối tượng, thì dập tắt nghi; Hỷ thì dập tắt sân; Lạc thì dập tắt trạo cử; Nhất tâm thì dập tắt dục.

- Thiền thứ hai (Sắc giới): Có mặt 3 thiền chi: Hỷ, Lạc, Nhất tâm.

- Thiền thứ ba (Sắc giới): Có mặt 2 thiền chi: Lạc, Nhất tâm.

- Thiền thứ tư (Sắc giới): Có mặt hai thiền chi Xả, Nhất tâm.

[Ghi chú: Từ thiền thứ tư (Sắc giới) đến Tứ không (Vô sắc giới) luôn luôn chỉ có mặt 2 thiền chi Xả và Nhất tâm. Các định này gọi là đại định].

- Túc mệnh trí, hay túc mệnh thông: Pubbenivàsànussatin- nàya (Knowledge and recollection of former habitations): Nhớ về, và biết rõ vô lượng kiếp của tự thân...

- Thiên nhãn trí, hay thiên nhãn thông (hoặc sanh tử trí về chúng sanh): Ànejjappatte sattànam cutūpapātañāṇāya (The knowledge of the passing hence and the arising of beings): Thấy rõ sự sống và sự chết của chúng sanh. Tất cả đều do hạnh nghiệp của họ mà xuất hiện hạ liệt hay cao sang, đẹp đẽ hay thô xấu, may mắn hay bất hạnh.

- Lậu tận trí, hay lậu tận thông: Ànejjappatte àsavànam khayanànàya (The knowledge of the destruction of the cankers): Trí đoạn hết thảy lậu hoặc, thấy như thật về Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

II . NỘI DUNG CỦA KINH SỐ 4

1. Ý nghĩa: “Thừa tự pháp” là thực hành phạm hạnh qua đời sống viễn ly, sống ở nơi xa vắng trong các rừng, núi. Bản kinh số 4 trình bày rõ những ai có thể sống đời sống viễn ly, và những ai không thể. Kinh cũng nêu rõ lý do có thể và không thể.

a) Những người có thể sống đời sống viễn ly:

- Đã chứng định hoặc không vướng vào 10 ác nghiệp (hay ba nghiệp thân, khẩu, ý bất tịnh).

- Người thực hành tốt Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng.

- Người đã chế ngự Ái dục.

- Người đã loại trừ sân tâm, ác tâm, hại tâm.

- Người đã đoạn trừ “Ngũ cái”.

- Người đã chế ngự “Bát phong” (được, mất, khen, chê, thị, phi, danh vọng, lợi dưỡng).

- Người tinh tấn và có trí tuệ mạnh.

b) Ngược lại với hạng người trên thì không thể sống đời sống viễn ly. Nếu hạng người này dấn thân vào nếp sống độc cư, viễn ly thì tâm sẽ trở nên rất sợ hãi, khiếp đảm, bất thiện tâm sẽ khởi dậy.

2. Đức Thế Tôn khi còn là vị Bồ tát là vị có đầy đủ điều kiện tâm lý để sống viễn ly. "Ngài là vị hữu tình không có si ám, sinh ra ở đời vì hạnh phúc cho muôn loài, vì an lạc cho muôn loài, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người". Ngài đã mở đường nêu cao đời sống viễn ly để thành tựu phạm hạnh: thành tựu Tứ sắc định và Thiền quán để đi vào Tam minh, chứng đắc Chánh đẳng Chánh giác.

3. Sau khi giác ngộ Phật quả, Đức Thế Tôn vẫn tiếp tục đời sống viễn ly trong núi, rừng không phải để đoạn trừ các lậu hoặc mà vì "hiện tại lạc trú" (để có đầy đủ sức khỏe hoằng đạo) và vì "thương tưởng chúng sanh trong tương lai" (nêu cao nếp sống viễn ly).

III. BÀN THÊM 1. Kinh số 3 và 4 liệt kê các tâm lý gây trở ngại cho công phu thành tựu phạm hạnh như:

- 14 ác tâm (xem kinh số 3) - 5 triền cái - Bát phong - Liệt tuệ, đần độn.

Theo đó, thật khó có nhiều người (tu sĩ) có đầy đủ nhân duyên để sống đời sống viễn ly, bởi hiếm người thành tựu Giới

học, càng hiếm hơn đối với Định học. Hẳn là có quá hiếm người có trí tuệ đi vào dòng Thánh.

Xã hội bận rộn ngày nay là môi trường sống thuận duyên để phát triển "Ngũ cái" và "Bát phong", vì thế xã hội rất cần đến Phật pháp, đặc biệt là các phương pháp tu tập nhiếp phục các ác tâm, bất thiện tâm và rất cần pháp môn thiền định.

2. Trú xứ ở nơi rừng, núi xa vắng là thuận duyên cho công phu phát triển Định, Tuệ. Phương chi, các ngôi chùa danh tiếng đều tọa lạc tại những khu rừng, núi xa xôi; các danh tăng cũng sống xa làng mạc, thị thành đã mở ra các hướng giáo lý như Yên Tử (ở Việt Nam), Thiên Thai và Ngũ Đài Sơn (ở Trung Quốc) v.v... Tại đây, phải chăng có thể lập luận rằng: Một Giáo hội Tăng già hưng thịnh là một Giáo hội mà có nhiều tu sĩ hành Thiền chỉ và Thiền quán. Một Giáo hội muốn có nhiều tu sĩ hành Thiền chỉ và Thiền quán tốt thì cần có nhiều đại tùng lâm tọa lạc quanh (hay trong) các khu rừng thẳm?

3. Linh hồn của công phu thực hành phạm hạnh chỉ tập trung vào một điểm: Theo dõi và giác sát tâm để tẩy trừ cấu uế và phát triển Định, Tuệ. Chỉ có thế. Rất hiện thực. Rất nhân bản và rất trí tuệ.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 5
Kinh Không Uế Nhiễm
Anangana sutta
- Dicourse On No Blemishes –
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Tuệ tri: Pajànàti: (comprehends a thing as it really is): Thấy sự vật như thật; thấy với trí tuệ.

- Tâm cấu uế: Nội thân cấu uế (anganam: blemish): Tâm có tham trước, sân hận và si mê, bao gồm: các ác, bất thiện pháp, và cảnh giới của dục: phẫn nộ; bất mãn; phú tàng; ưa danh; ưa hơn người; lợi dưỡng mong được tôn kính cúng dường; gian ngụy; xảo trá; khi cuống; trạo cử; kiêu mạn; dao động; lắm lời; tạp thoại; không hộ trì các căn; không tiết độ ăn uống; không chú tâm cảnh giác; không tha thiết Sa môn hạnh; không nhiệt thành tôn trọng Pháp; ưa sống sung túc; biếng nhác; dẫn đầu về đọa lạc; chối bỏ trọng trách sống viễn ly; giải đãi không tinh tấn; lãng quên không chú niệm, tán loạn; liệt tuệ, đần độn (Tôn giả Xá Lợi Phất liệt kê).

II. NỘI DUNG KINH

1. Tôn giả Sàriputta phân biệt có 4 hạng người ở đời:

a) Hàng thiếu trí tuệ, không biết mình đang có các tâm cấu uế. b) Hạng thiếu trí tuệ, không biết mình đang không có tâm cấu uế. c) Hạng có trí tuệ, biết mình đang có tâm cấu uế. d) Hạng có trí tuệ, biết mình đang không có tâm cấu uế. Hai hạng người có trí tuệ là ưu thắng trong những người có

tâm cấu uế, và không có tâm cấu uế. Hai hạng người kia là hạ liệt. - Hạng ưu thắng sẽ hướng tâm về vô tham, vô sân, vô si và nuôi dưỡng tâm vô tham, vô sân, vô si.

- Hạng hạ liệt tiếp tục đi sâu vào các tâm cấu uế, hay sẽ tiếp tục rơi vào tâm cấu uế.

Trong bốn hạng người ấy, trí tuệ thấy rõ tâm là nhân tố quyết định hướng về giải thoát hay quyết định giải thoát.

2. Vị Tỷ kheo quyết tâm giải thoát thì cần bám chặt hai điểm thực hiện:

a) Sống đời sống viễn ly.

b) Tẩy sạch các cấu uế của tâm.

Trên cơ sở thành tựu hai điểm ấy mà phát triển Định và Tuệ, hay phát triển Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát.

Tâm không uế như là vòng hoa tuyệt đẹp trang điểm cho người xuất thế. Đây là nội dung mà tôn giả Sàriputta giáo giới các vị Tỷ kheo.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 6

Kinh Ước Nguyện Akankheyya sutta - Discourse On What One May Wish –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Quán hạnh: Vipassana (Being endowed with vision): Thiền quán; theo dõi; giác sát đối tượng với trí tuệ.

- Dự lưu quả: Sotapanno (Stream Enterer: Stream Attainer): Tu đà hoàn; Nhập lưu: quả Thánh thứ nhất (do đoạn trừ 3 kiết sử: Thân kiến, nghi, giới cấm thủ).

- Nhất lai quả: Sakadàgàmì (One-Returner): Tư đà hàm: quả Thánh thứ hai (do làm muội lược thêm hai kiết sử: dục và sân).

- Bất lai quả: Anagàmì (Never-Returner): A na hàm, quả Thánh thứ ba (do đoạn trừ 5 kiết sử ghi trên).

- A la hán: Arahat (do đoạn trừ 10 kiết sử: 5 kiết sử đầu: hữu ái, vô hữu ái, mạn, trạo cử và vô minh).

II. NỘI DUNG BẢN KINH

Bản kinh đề cập cụ thể các ước nguyện tốt đẹp của một Tỷ kheo và con đường thành tựu ước nguyện ấy. Con đường đó là lộ trình giải thoát phải đi qua, cụ thể là:

- Thành tựu giới bổn (Giới học);
- Giữ nội tâm tịch tĩnh và tinh tấn hành Thiền định (Định học);
- Thành tựu quán hạnh (Tuệ học);
- Sống tại trú xứ không tịch (“Hiện tại lạc trú”).

Các ước nguyện trên là động lực giải thoát, là giấc mơ đẹp, cao khiết của sứ mệnh tự độ và độ tha. Nội dung chứng đạt của các ước nguyện trên là:

- Đầy đủ “tứ sự cúng dường”; - Có tâm giải thoát (thoát khỏi các phiền não); - Có khả năng đi lại tự tại trong thế giới này: trên không, trên nước, trong nước, qua đất...; - Nghe và hiểu, xa-gần, các ngôn ngữ của chư Thiên và loài Người (có lẽ cả nói nữa); - Hiểu trực tiếp tâm lý của con người và các chúng sinh, - Đoạn tận lậu hoặc. Hiểu rõ tất cả pháp.

Với các thành tựu đó, một vị Tỷ kheo không cần phải trải qua các lớp đào tạo nội và ngoại điển, vẫn đầy đủ khả năng độ sinh. Thứ tự các ước nguyện trong kinh là thứ tự của các bước đi giải thoát, các bước đi mà Đức Thế Tôn sẽ dần dần chỉ dạy với nhiều khía cạnh trong các bản kinh kế tiếp.

III. BÀN THÊM

1. Trong sáu bản kinh đầu của Trung Bộ kinh I, Đức Thế Tôn chỉ rõ con đường độc nhất dẫn đến thành tựu phạm hạnh gồm bốn điểm chính:

a) Thành tựu Giới uẩn, b) Thành tựu Định uẩn, c) Thành tựu Tuệ uẩn, d) Sống viễn ly.

Linh hồn của những bước đi là trí tuệ thấy như thật sự vật. Tuệ toàn giác, giải thoát là đích điểm tối hậu của sự thành tựu.

2. Với sự thành tựu đáp ứng ước nguyện của vị Tỷ kheo,

hành giả có đầy đủ hành trang độ sinh, cứu độ đủ mọi căn cơ, tương đương với năng lực độ sinh của đại Bồ tát.

3. Qua các thành tựu tâm và Tuệ giải thoát của một Tỷ kheo được giới thiệu qua kinh số 6 này, có nhiều gợi ý mà người đời cần chiêm nghiệm:

a) Sự kiện “hiện tại lạc trú” có thể xảy đến với bất cứ một hành giả nào nói lên rằng: Con người có thể tự mình tìm thấy chân hạnh phúc, nguồn an vui bền bỉ ngay tại tâm của mình ở bất cứ thời điểm nào. Hạnh phúc chân thật không đến từ bên ngoài. Đây là sự thật.

b) Sự kiện thần thông không bị vướng ngại thời gian, không gian, đất, nước, gió, lửa nói lên sự thật của các hiện hữu rằng:

- Các hiện hữu là vô ngã tính, bất định tính.

- Do các nhóm nhân duyên mà các hiện hữu hiện ra các tính khác nhau, vì Thế tính chất của các hiện hữu rất là tương đối, tạm thời, thường biến dịch.

- Tâm thức và trí tuệ của con người có năng lực hầu như vô hạn, tối ưu có thể được chuyển hóa theo ý muốn, làm chủ được ngoại cảnh.

c) Sự kiện “tha tâm thông”, đọc được tâm những người khác một cách dễ dàng nói lên rằng sự vận hành của tâm lý để lại nhiều ký hiệu, dấu hiệu mà người khác có thể đọc và hiểu được. Điều này gợi ý rằng con người có thể có dụng cụ để ghi và dịch các ký hiệu nói trên.

d) Sự kiện ở trong đại định (tâm tập trung, tĩnh lặng) hành giả có thể nghe xa, gần và hiểu được tiếng nói của chư Thiên và loài Người tiết lộ rằng:

- Nếu tâm thức con người không bị nhiễu loạn bởi các ngã tưởng và bởi các tư duy ngã tính thì có thể đón nhận và đọc

được mọi tín hiệu phát ra từ mọi hiện hữu.

- Mọi hiện hữu có thể có một tiếng nói chung nào đó.

- Với thực tại như thật, thì các hiện hữu vẫn hiện hữu độc lập mà vẫn dung nhiếp nhau (xa # gần; quá khứ, hiện tại, vị lai là một).

- Nếu con người chế tạo được một chiếc máy hoạt động hệt như con người, được vận hành theo mệnh lệnh của một “chương trình” (phần mềm) vô ngã tính (vận hành theo một loại logic bất định) thì có thể ghi nhận vô số tín hiệu đang lưu chuyển giữa vũ trụ này.

e) Sự kiện “Túc mệnh thông” và “Tha tâm thông” xác minh rằng: mọi hiện hữu vận hành trong vũ trụ đều để lại hình ảnh của chính nó hầu như bất diệt trong vũ trụ; hoặc giả vạn hữu thường vận hành và thường bất sinh bất diệt dưới cái nhìn của thực tại như thực, mà không phải dưới cái nhìn hữu ngã giới hạn. Con người cũng có thể sáng chế ra một chiếc “camera” có phóng ra các tia sáng với tần số đặc biệt có thể thu các “hình ảnh bất diệt” ấy v.v...

* * * Các gợi ý trên đây chỉ là những giả tưởng. Nếu giác tỉnh trở về với trí tuệ toàn giác của Đức Phật thì chỉ có một việc mà nhân loại cần tập trung mọi nỗ lực để thực hiện là làm thế nào để khổ đau biến mất khỏi Thế gian này, khỏi tâm thức của mỗi cá nhân.

KINH SỐ 7

Kinh VÍ DỤ TẤM VẢI
(Vatthùpamasuttam)
- Discourse on The Simile of The Cloth –
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Ví dụ tấm vải: Gợi ý: Như tấm vải bẩn khó có thể nhuộm thành màu tinh như ý; cũng thế, tâm cấu uế khó có thể tu tập thành tựu phạm hạnh. - Các tâm cấu uế: (tương tự như bảng liệt kê ở kinh trước). - Sáu đặc tính của giáo lý Phật giáo: 1. Pháp được đức Thế Tôn khéo thuyết giảng: Svàkkhàto Bhagavà dhammo: Dhama is well taught by Lord Buddha: Pháp dạy đúng như sự thật, khế cơ, dẫn đến giải thoát. 2. Thiết thực hiện tại: Sanditthiko: It is self-real-ized: Được tự thể nhận. 3. Vượt thời gian: Akàliko: Timeless: Đúng qua ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai. 4. Đến để mà thấy: Ehipassiko: It is a come and see thing: Mỗi người cần thực hành Pháp mới thấy diệu dụng của nó. 5. Có khả năng hướng thượng: Opanayiko: Leading onwards: Có tác dụng phát triển tâm và tuệ. 6. Được người trí chứng hiểu: Paccatam veditabbo vinnùhi: is understood individually by the wise: Chỉ có trí tuệ dẫn dắt công phu thực hành thì hành giả mới có thể giải thoát khổ. - Diệu hạnh: Supatipanno: Good conduct: thiện hạnh; hạnh lành. - Trực hạnh: Ujupatipanno: Upright conduct: Hạnh chánh trực, thẳng thắng. - Như lý hạnh: Nàyapatipanno: Wise conduct: Hạnh trí tuệ. - Chánh hạnh: Sàmìcipatipanno = Right conduct = Dutiful

conduct: Đúng nghĩa phạm hạnh, chân chính tự độ và độ tha. - Bốn đôi tám vị: 1. Tu đà hoàn đạo Tu đà hoàn quả 2. Tư đà hàm đạo Tư đà hàm quả 3. A na hàm đạo A na hàm quả 4. A la hán đạo A la hán quả - Nghĩa tín thọ: Atthaveda: Knowledge of the goal: Theo nội dung bản kinh, Attha có nghĩa là mục đích; Veda là trí, hiểu biết: Trí tuệ thấy rõ mục tiêu phạm hạnh. - Pháp tín thọ: Dhammaveda: Knowledge of dhamma: Trí tuệ thấy rõ sự thật của các hiện hữu (dhamma ở đây có nghĩa là existing things). GHI CHÚ: Do vì hành giả thấy rõ mục tiêu phạm hạnh, và thấy rõ sự thật của vạn hữu mà tâm sanh hân hoan, do hân hoan mà hỷ sinh, lạc sinh, khinh an sinh, định sinh. - Từ vô lượng: Mettà: Friendliness: Mong cho tất cả chúng sanh hạnh phúc. - Bi vô lượng: Karunà: Compassion: Quan tâm đến nỗi khổ đau của chúng sinh. - Hỷ vô lượng: Mudità: Sympathetic joy: Vui vẻ đối với sự thành đạt hạnh phúc của chúng sinh. - Xả vô lượng: Upekkha: Equanimity: Nhìn vạn hữu với tâm chính xác, vô tư, không thiên vị.

II. NỘI DUNG BẢN KINH

1. “Ví Dụ Tấm Vải” giới thiệu hai giai đoạn công phu giải thoát: a) Giai đoạn đầu và rất là nền tảng là tẩy sạch các tâm cấu uế như “Ngũ cái”, các ác, bất thiện tâm phát sinh do “Ngũ cái”. Đây là bước công phu giữ tâm tịnh như một tấm vải tinh sạch. Định và Tuệ chỉ có thể phát triển tốt từ tâm này. b) Giai đoạn tiếp là: Nhờ tâm tịnh mà thấy rõ mục tiêu phạm hạnh và thấy rõ sự thật của vạn hữu; từ thành tựu này,

hành giả phát khởi lòng tin bất thối vào Tam bảo; từ tín, hân hoan hoan sinh, hỷ sinh, khinh an sinh, định sinh. Tại đây, ở đệ tứ Sắc định, hành giả hành Tứ vô lượng tâm, vượt qua hết thảy các ngã tưởng, lần lượt đoạn trừ dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu, đắc

quả A la hán, thành tựu phạm hạnh. 2. Có rất hiếm bản kinh trong Nikàya giới thiệu pháp môn "Tứ vô lượng tâm" như là pháp môn để đoạn tận lậu hoặc. Chỉ có vài bản kinh đề cập "Tứ vô lượng tâm" là pháp môn tu của các Chuyển Luân Thánh Vương vào cuối đời để thác sanh vào Phạm Thiên (cõi Trời thứ nhất của Sắc giới). Nét giáo lý này rất đặc thù, rất cần được tìm hiểu kỹ qua các công trình biên khảo công phu. 3. "Ví dụ tấm vải", ngoài hai điểm giáo lý nêu trên, xác quyết rằng giải thoát nghiệp là công phu tu tập tâm, chuyển hóa tâm do mỗi người tự thực hiện cho chính mình, không thể, không bao giờ ngoại cảnh (sông, núi v.v...) hay các nghi lễ, chú thuật loại trừ được khổ nghiệp thay thế con người.

III. BÀN THÊM

1. Lòng tin bất thoái của một Tỷ kheo nói riêng, của một Phật tử nói chung, chỉ được thiết lập vững chắc khi tâm thức vị ấy không còn cấu uế, khi nghi tâm bị loại trừ; nghi tâm bị loại trừ khi các dục vọng và tà kiến (các ngã tưởng) vắng mặt; chỉ có khi này thì giáo lý vô ngã và con đường phạm hạnh đi vào vô ngã mới hiển lộ như trăng thoát mây che. Đây là điểm giáo lý, qua "Ví Dụ Tấm Vải" được minh thị mà người đọc dễ cảm nhận. Tại đây, "Nghĩa tín thọ" Atthaveda và "Pháp tín thọ" Dhammaveda, tự tâm phát khởi. 2. Bấy giờ hành giả cảm nhận mạnh mẽ và tin tưởng bất động rất tự nhiên đối với Phật bảo, Đấng đầy đủ thập hiệu Như Lai; đối với Pháp bảo, với sáu đặc tính rất thật, rất thân và rất trí tuệ; đối với Tăng bảo đầy đủ đức hạnh hướng đến thành tựu giải thoát. Lòng tin bất thối này mở đầu sự thành tựu viên mãn tự tánh Phật bảo, tự tánh Pháp bảo và tự tánh Tăng bảo. 3. Rất đặc biệt ở bản kinh số 7 này là pháp môn "Tứ vô

lượng tâm" được giới thiệu thực hành nối tiếp bước thành tựu Định uẩn, đạt đến Tứ sắc định để thành tựu hoàn toàn tâm giải thoát và tuệ giải thoát. Điểm giáo lý đặc biệt khai mở trí tuệ cho hành giả rằng: a) Bước tu tẩy sạch cấu uế của tâm là thành quả chế ngự các căn, chế ngự Sắc uẩn (thuộc Giới học) b) Bước tu vào đại định, Tứ sắc định là thành quả chế ngự các cảm thọ chế ngự Thọ uẩn (thuộc Định học) c) Bước thứ ba phải là bước chế ngự Tưởng uẩn (hay Tưởng, Hành và Thức uẩn). Chế ngự tưởng uẩn là chế ngự các Ngã tưởng. Chế ngự các ngã tưởng là ý nghĩa chế ngự luôn Hành uẩn và Thức uẩn (vốn vận hành trên các ngã tưởng). Phương cách hay kỹ thuật chế ngự các ngã tưởng thì có hai cách chính: - Với nhiều bản kinh Nikàya, bước tu này thường là hành Thiền quán (Vipassana) Duyên khởi – Vô ngã hoặc Thiền quán – Vô ngã, Vô thường của các pháp để cắt đứt mười kiết sử, đắc đại tuệ. Tác dụng của pháp quán này là dập tắt các ngã tưởng; dập tắt các ngã tưởng là dập tắt Vô minh khiến Minh khởi. Điểm này gợi cho người đọc liên tưởng đến Kim Cang Bát Nhã: cũng đoạn trừ tám loại ngã tưởng, cũng thiền quán vô ngã, vô thường theo lời dạy của bài kệ cuối kinh. - Cách thứ hai là thay thế công phu Thiền quán về Duyên sinh bằng công phu quán tưởng rải tâm từ, bi, hỷ, xả khắp mười phương chúng sinh. Công phu này ở thời điểm nhuần nhuyễn cũng dập tắt tất cả các ngã tưởng (theo "Ví Dụ Tấm Vải"). Ở một vài kinh khác, thuộc Nikàya, thì "Tứ vô lượng tâm" được hành giả thực hiện ở cảnh giới định "Vô sở hữu xứ", với mục đích là vượt qua khỏi tưởng, đi vào định "Diệt thọ tưởng" để đắc Chánh trí (Tam minh, Lục thông). Thật là đại trí tuệ trong các dòng kinh ngắn ngủi trên. Kinh Ví Dụ Tấm Vải!

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 8

Kinh Đoạn Giảm (Sallekha Sutta) - Discourse On Expunging –

I . GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Đoạn giảm: Sallekha (Expunging): Đoạn trừ, loại trừ.

- Sở kiến (Views): Cái thấy biết; quan điểm; chủ trương.

- Ngã luận (Theories of the self): Các lý thuyết về linh hồn, về tự ngã, về tiểu ngã.

- Thế giới luận (Theories of the world): Các lý thuyết bàn về thế giới, về nguồn gốc, về bản chất, sự hình thành của thế giới.

- Hiện tại lạc trú: Trú tại bốn cảnh định thuộc Sắc giới (từ đệ nhất Sắc định đến đệ tứ Sắc định) gọi là hiện tại lạc trú.

- Tịch tịnh trú: Trú ở bốn cảnh định của Vô sắc giới gọi là Tịch tịnh trú.

II . NỘI DUNG KINH

1. Bản kinh đã phân biệt ý nghĩa Đoạn giảm (hay đối trị, hoặc khởi tâm, tác ý) thì khác với "Hiện tại lạc trú", khác với "Tịch tịnh trú". Công phu đoạn giảm bao gồm các việc:

a) Chánh quán với trí tuệ rằng: "Cái này không phải của tôi, không phải là tôi, không phải là tự ngã của tôi" để trừ bỏ, xả ly các sở kiến về ngã luận và thế giới luận, vốn thuộc hý luận, không phù hợp với chánh trí.

b) Khởi niệm tác ý đến sự từ bỏ các tâm cấu uế, các tà

kiến, tà tư duy... tà định, tà giải thoát, từ bỏ 10 tà nghiệp, 5 triền cái, tà hữu (bạn tà). Tác ý cái chánh để đối trị cái tà cũng gọi là đoạn giảm, cũng gọi là hướng thượng, và cũng gọi là giải thoát khỏi các tà niệm, ác niệm, bất thiện niệm.

Công phu đoạn giảm thật sự là công phu tẩy sạch các tâm cấu uế vậy.

2. Sau công phu tác ý đoạn giảm là công phu hành thiền định để có điều kiện phát triển trí tuệ, hoàn thành phạm hạnh.

III. BÀN THÊM

1. Từ kinh số 1 đến kinh số 7, tại vườn Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ, Đức Thế Tôn đã lần lượt chỉ dạy về sự thật như thật của vạn hữu, về các ngõ đường hoàn thành phạm hạnh, về đoạn trừ tâm cấu uế để đi vào đại định và đại tuệ. Nay kinh "Đoạn giảm" mở đầu bước thực hành cụ thể từ bước khởi đầu công phu cho những đệ tử đang đối mặt với tâm mình trước các trói buộc của các sở kiến về ngã luận, thế giới luận, trước các ngăn che bởi "Ngũ cái", các ác niệm, bất thiện niệm.

Con đường chỉ dạy đi từ nhận thức đúng đến hành động hữu hiệu, từ trừu tượng đến cụ thể, thiết thực.

2. Qua tám bản kinh đầu vừa nghiên cứu (Trung Bộ, kinh số 1-8), hành giả đã đón nhận những lời dạy ngát hương giáo dục tâm lý về con đường dẫn đến đích điểm duy nhất:

đoạn tận khổ. Ở đây không có chỗ đứng cho các triết lý huyền đàm, hý luận về con người và thế giới ngã tưởng mộng ảo. Ở đây đến để thấy, để tự mình sống, thể nghiệm, tiếp xúc với cái tâm, với con đường như đang tiếp xúc với hơi thở. Đi ra ngoài nếp sống đó là rơi ngay vào thế giới của các kiến trù lâm, hoang vu, kiết phược..., đi vào mênh mang của sinh tử.

Kinh (Suttam) là thế!

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 9
Kinh Chánh Tri Kiến
(Sammàditthi Sutta)
- Discourse On Perfect View –
I . GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Thánh đệ tử: Đệ tử của bậc Thánh, Bích chi, Phật.

- Tham tùy miên: Ràgànusayam (Addiction to attachment): Tham trước đang dính mắc tâm, đang còn nằm yên trong tâm. Tập quán tham trước; tập khí tham.

- Sân tùy miên: Patighànusayam (Addiction to shunning): Sân hận đang dính mắc tâm, đang còn nằm yên trong tâm. Tập quán sân hận; tập khí sân hận.

- Kiến mạn tùy miên: "Tôi là", Ditthimànànusayam: (Addiction to the latent view "I am"): Các ý niệm, quan niệm về "Tôi" hiện hữu (Tôi có mặt) đang tiềm tàng trong tâm.

II . NỘI DUNG KINH CHÁNH TRI KIẾN

1. Kinh Chánh Tri Kiến do Tôn giả Sàriputta, bậc Tướng quân Chánh pháp dạy.

Chánh tri kiến (sammàditthi) là chi phần dẫn đầu của Bát Thánh đạo, là linh hồn của "Đạo đế", của mọi công phu tu tập dẫn đến thành tựu phạm hạnh. Vắng mặt linh hồn ấy thì chẳng có gì gọi là Phật giáo. Vì tầm quan trọng đó nên Tôn giả Sàriputta đã cặn kẽ định nghĩa Chánh tri kiến rằng:

- Tuệ tri bất thiện và căn gốc của bất thiện: Chánh tri kiến.

- Tuệ tri thiện và căn gốc của thiện: Chánh tri kiến.

- Tuệ tri được thức ăn (đoàn thực, xúc thực, thức thực và tư niệm thực) và căn gốc của thức ăn: Chánh tri kiến.

- Tuệ tri khổ (Khổ, tập, diệt, đạo): Chánh tri kiến.

- Tuệ tri từng chi phần Duyên khởi: Chánh tri kiến.

2. Khi hành giả có Chánh tri kiến là khi ấy hành giả đoạn tận tham tùy miên, sân tùy miên và kiến mạn tùy miên "Tôi là" (đoạn tận si), khiến minh khởi, vô minh diệt, dẫn đến đoạn tận khổ đau trong hiện tại.

3. Điểm đặc thù và rất triết, rất đạo của bản kinh là điểm đoạn tận tập khí (tùy miên) ngã tưởng, tập quán về ý niệm "Tôi hiện hữu", hay "Tôi là".

Tưởng rằng tôi có mặt ở đời là sự hiện diện của vô minh. Đoạn tận nó là đoạn tận vô minh, khiến minh khởi. Đoạn tận vô minh là nội dung của đoạn tận khổ đau (theo vận hành của 12 chi phần Duyên khởi): mục đích của giải thoát.

Ghi chú: Đoạn tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là" là nội dung hầu như tương đương với nội dung đoạn trừ 8 loại ngã tưởng trong kinh Kim Cang Bát Nhã (Kinh Đại thừa Phát triển).

III. BÀN THÊM

1. Từ kinh "Nhất Thiết Lậu Hoặc", kinh số 2, Đức Thế Tôn chỉ rõ "sầu, bi, khổ, ưu, não" của con người khởi lên là do tà kiến (kiến trù lâm, kiến hoang vu, kiến hý luận, kiến tranh chấp, kiến kiết phược). Tà kiến là nội dung của nhận thức "ta có tự ngã" (các pháp có tự ngã). Ý nghĩa này được Tôn giả Xá Lợi Phất gọi là "kiến mạn tùy miên 'Tôi là'". Tà kiến ấy là vô minh dẫn đến khổ đau. Để dập tắt vô minh, hành giả làm sinh khởi Chánh tri kiến khiến minh khởi.

2. Tôn giả Xá Lợi Phất dạy gốc của tâm bất thiện là tham, sân, si; gốc của thức ăn (đoàn thực, xúc thực, thức thực, tư

niệm thực) hay gốc của "Ngũ thủ uẩn" là Ái. Nói gọn, gốc của khổ đau là Ái (hay tham, sân, si) hay sự vận hành của Ái, của Vô minh, của 12 chi phần Duyên khởi.

Tôn giả đã khéo léo và nhẹ nhàng thay thế từ Vô minh hay si mê (si muội) bằng ý niệm "Tôi là", "Tôi hiện hữu". Vấn đề trở nên dễ nhận hơn, giản dị hơn. Tất cả những niệm tưởng nào liên quan cái "Tôi" như "của Tôi", "Tự ngã của Tôi" đều là sự hiện hữu của vô minh, khổ đau. Xóa bỏ niệm tưởng ấy là xóa bỏ khổ đau bằng công phu thực hành con đường trung đạo "Bát Thánh đạo".

3. Từ kinh số 1 đến kinh số 9 này đều được giảng tại vườn Cấp Cô Độc. Giới thiệu đầy đủ về "con đường" rất trí tuệ. Pháp môn hầu như độc nhất để thực hiện "Con đường" là Tứ niệm xứ và được giới thiệu ở kinh số 10, Trung Bộ.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 10

Kinh Niệm Xứ (Satipatthàna Sutta) - Discourse On Applications Of Mindfulness –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Niệm xứ: Satipatthàna (way of mindfulness). - Quán: Anupassati (Contemplates; observes; looks at). - Tỉnh giác: Sampajàno (comprehending; clearlyconscious): nhận biết rõ ràng; ý thức rõ ràng. - Chánh niệm: Satimà (Mindful). - Quán thân trên nội thân: Quán các thành phần bên trong của thân. - Quán thân trên ngoại thân: Quán các phần bên ngoài của thân.

II. NỘI DUNG KINH NIỆM XỨ

1. Pháp môn Tứ niệm xứ là "con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sinh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh trí, chứng ngộ Niết bàn".

Tứ niệm xứ là pháp môn căn bản để thành tựu viên mãn 37 phẩm trợ đạo. Tất cả các pháp môn giải thoát đều được thực hiện trên cơ sở thành tựu của Niệm lực và Định lực mà phần căn bản sự thực hành của Tứ niệm xứ đem lại. Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi và Bát Thánh đạo đều bao gồm công phu của Tứ niệm xứ (xem 37 phẩm trợ đạo ở Tương Ưng Bộ kinh V). Tứ vô lượng tâm cũng thế, chỉ có thể hành có kết quả trên sự thành tựu của Định lực (Tứ sắc định). Nói khác đi, Tứ niệm xứ mở ra con đường độc nhất đoạn tận khổ đau.

2. Đối tượng giác sát, theo dõi của Tứ niệm xứ là:

- Thân niệm xứ, hay thân hành là Sắc uẩn;
- Thọ niệm xứ hay các cảm thọ, là Thọ uẩn;
- Tâm niệm xứ, hay các tâm hành, là Hành uẩn;
- Pháp niệm xứ (Ngũ uẩn...).

Thực sự ở bất cứ đối tượng quan sát nào cũng có mặt đủ các quá trình vận hành của tâm lý và vật lý (hay 5 uẩn). Quan sát một đối tượng là quan sát sự vận hành của 5 uẩn hay 12 nhân duyên. Do vậy mà Đức Thế Tôn dạy: "Tứ niệm xứ là con đường độc nhất"...

3. Trong phần "Quán pháp trên pháp" gồm có các đối tượng quán như:

- Ngũ cái; Ngũ uẩn; Thập nhị xứ. - Thất giác chi; Tứ Thánh đế.

Mỗi đối tượng quán có công năng đưa đến thành tựu khác nhau.

a) Đối tượng ngũ cái: Công năng của pháp quán "Ngũ cái" nhằm để loại trừ "ngũ cái", các ác bất thiện tâm (tâm cấu uế) hầu để chuẩn bị cho công phu đi vào Hiện tại lạc trú (hay Tứ sắc định) và Tịch tịnh trú (hay Tứ không định) để phát khởi đại tuệ cắt đứt hết thảy kiết sử, đoạn tận lậu hoặc.

b) Đối tượng quán "Ngũ thủ uẩn": Đây là pháp quán sát sự thật của "Ngũ thủ uẩn", sự vận hành của 12 chi phần Duyên khởi để giác tỉnh sự thật vô ngã, vô thường của các uẩn hầu xả ly tham ái, chấp thủ đối với 5 uẩn.

c) Đối tượng quán "Thập nhị xứ": Tương tự như pháp quán "Ngũ thủ uẩn".

d) Đối tượng quán "Thất giác chi": Pháp quán này có thể thực hành từ bước tu tập đầu tiên, khi còn vướng mắc "Ngũ

cái". Nhưng, tốt nhất và thuận lợi nhất là thực hành sau khi hành giả hành Tứ niệm xứ vào được đại hành tâm (Đệ nhất sắc định). Bấy giờ là khởi đầu cho Niệm giác chi hiện hành. Hành giả tiếp tục, liên tục không gián đoạn, hành "Như lý tác ý" để tiếp tục thành tựu các giác chi còn lại (xem Thất giác chi, Tương Ưng V).

Từ "Trạch pháp giác chi", tuệ vô ngã (hay Pháp nhãn) sinh khởi và tiếp tục phát huy cho đến sau khi thành tựu "Xả giác chi", cắt đứt sạch 10 kiết sử, tận trừ hết thảy lậu hoặc.

Pháp quán này là thuần thiền quán (Vipassana), liên tục an trú "tỉnh giác".

e) Đối tượng quán “Tứ Thánh đế”: Tương tự pháp quán Duyên khởi hay “Ngũ thủ uẩn” (bởi khổ là chi phần của Duyên khởi). 4. Phần quán “Tứ đế” đến điểm như thật tuệ tri “Khổ”, “Tập”, “Diệt”, “Đạo” là thời điểm để chứng đắc quả vị giác ngộ vô thượng, như lời dạy của Đức Thế Tôn trong thời pháp “Sơ chuyển pháp luân”.

Phần quán 12 chi phần Duyên khởi đến điểm như thật tuệ tri chúng là nội dung chứng đắc Tam minh mà Đức Thế Tôn đã chứng đắc dưới cội bồ đề vào đêm cuối cùng giác ngộ.

Như thế, thật chính xác nói rằng “Tứ niệm xứ là con đường độc nhất dẫn đến chứng ngộ Niết bàn”, bởi tất cả con đường dẫn đến giải thoát đều được bao hàm trong đó.

-ooOoo-

Phần Hai (Từ Kinh số 11 đến Kinh số 20) Tiếng Rống Sư Tử

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 11

Kinh Sư Tử Hống (Cùlasìhanàda Sutta) - Lesser Discourse On The Lion’s Roar –

I . GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Sa môn thứ nhất: Sotàpanna (Stream Enterer): Tu đà hoàn, hay Nhập lưu. - Sa môn thứ hai: Ekadàgamì (One Returner): Tư đà hàm, Nhất lai. - Sa môn thứ ba: Anàgamì: (Never Returner): Bất lai, hay A na hàm. - Sa môn thứ tư: Araham: A la hán. - Tứ bất hoại tín: Tin Phật, Pháp, Tăng và Giới (hay Học pháp). - Thuận ứng (trong kinh): Anuruddha (Yielding): Hướng đến tham; do bởi tham. - Nghịch ứng: Pativiruddha (Hindered): Hướng đến sân do bởi sân. - Hữu kiến: Bhavaditthi (Views of becoming): Chấp hữu; chấp thường. - Phi hữu kiến: Abhavaditthi (Views of annihilation): Chấp vô, chấp không, chấp đoạn. - Dục thủ: Kàmapàdànam (Grasping of pleasures): Chấp thủ dục, nắm giữ lòng dục. - Kiến thủ: Ditthupàdànam (Grasping of view): Chấp thủ tri kiến, chấp thủ quan điểm, chấp thủ kiến giải. - Giới cấm thủ: Sìlabbatupàdànam (Grasping of rules and customs): Chấp thủ các giới cấm ngoại đạo (không phải giới

luật của bậc Thánh). II . NỘI DUNG BẢN KINH

Bản kinh trình bày sự khác biệt nền tảng giữa Phật giáo và các tôn giáo, triết thuyết khác, qua một số điểm tiêu biểu như:

1. Chỉ ở Phật giáo mới có tứ quả Sa môn (tứ Thánh quả), ngoại đạo không thể có. Các đệ tử Đức Thế Tôn tin tưởng vào lời dạy của Thế Tôn về sự khác biệt này do có “tứ bất hoại tín” [tin Phật, tin Pháp, tin Tăng (giáo đoàn) và tin Giới].

2. Đã là chân lý thì chỉ có một. Giữa khi ngoại đạo chủ trương hữu kiến (chấp thường), hoặc phi hữu kiến (chấp đoạn) thì Phật giáo vượt ra khỏi thường đoạn (không chấp hữu, không chấp vô) mà tuyên bố sự thật là “Trung đạo”, hay Duyên khởi.

Ngoại đạo do vì vướng vào chấp thường, đoạn mà không thể có tuệ tri về sự tập khởi và sự đoạn diệt của hai loại tri kiến ấy. Họ cũng không thể tuệ tri vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly khỏi các tri kiến này.

Ngoại đạo vướng vào chấp thủ kiến nên vướng vào vòng trói buộc của tham, sân, si, ái, thủ, thiếu trí tuệ, bị rơi vào thuận ứng, nghịch ứng, ưa thích hý luận dẫn đến già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

Các đệ tử của Đức Phật, hay đệ tử của đệ tử Đức Phật, do vì có trí tuệ về Trung đạo, nên tuệ tri rõ con đường xuất ly khỏi các trói buộc kia, đi đến giải thoát khỏi sinh tử khổ đau.

3. Có bốn loại chấp thủ: dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ và ngã luận thủ.

Ngoại đạo không thể liễu tri thủ, do vì không thể liễu tri một, hai hay ba trong bốn loại chấp thủ. Khả năng lớn nhất là họ chỉ có thể diễn bày một, hai hay ba loại chấp thủ đầu; còn "ngã luận thủ" thì tuyệt nhiên không thể, bởi đó là vướng mắc chính của họ. Do đó pháp, luật của ngoại đạo là không được

"khéo thuyết", không khéo hiển thị, không thể hướng thượng, không thể dẫn đến tịch tịnh, Niết bàn.

Phật giáo thì khác hẳn, không chấp thủ cả bốn chấp thủ trên. Do không chấp thủ nên tâm không dao động; do tâm không dao động nên tự thân chứng đắc Niết bàn.

(Ghi chú: Ý diễn đạt này có nội dung giống nội dung được diễn đạt trong kinh Kim Cang Bát Nhã: "vân hà ưng trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm...").

Như tiếng rống của sư tử trong rừng sâu khiến muôn thú run rẩy, im lặng; Cũng vậy, giáo lý Phật giáo nói lên sự thật khiến ngoại đạo run rẩy, im lặng, câm lặng. Đấy là nội dung được đề cập trong bản kinh số 11 này.

III. BÀN THÊM

1. Sự khác biệt giữa Phật giáo và các tôn giáo triết thuyết khác, qua kinh ngắn Sư Tử Hống, có thể biểu thị qua biểu đồ dưới đây: Phật giáo Các tôn giáo, triết thuyết khác Trung đạo - Duyên khởi Chấp ngã, chấp thường, chấp đoạn Vô ngã Hữu ngã (Non-I doctrine) (I doctrine) - Vô tham, vô sân, vô si - Tham, sân, si - Đoạn ái, đoạn thủ - Ái, thủ - Tuệ tri, không thuận ứng, - Không tuệ tri, thuận ứng, ngkhông nghịch ứng hịch ứng Có Tứ sa môn quả Không có Tứ sa môn quả Dẫn đến đoạn tận khổ Dẫn đến sinh, tử, sầu, bi, khổ, (Tịch tịnh, Niết bàn) ưu, não

2. Tư tưởng nhân loại thì mênh mông như biển cả; giáo

lý của các tạng kinh Phật giáo thì phong phú đến choáng ngợp; giữa cái cảnh mênh mông ấy, kinh ngắn Sư Tử Hống đã cống hiến một sự đối chiếu rất ngắn gọn và rất chân xác như đã được trình bày ở phần trên. Bên cạnh đó, bản kinh còn giới thiệu một số lộ trình "không chấp thủ" giản đơn, nhưng rốt ráo, dẫn đến tịch tịnh, Niết bàn, sau khi đi qua các chặng đường tẩy rửa tâm cấu uế, vào định, vào tuệ (như được giới thiệu ở các kinh trước). Chỉ có trí tuệ toàn giác mới mở ra được lộ trình này.

3. Nếu sự thật Vô ngã được các nhà tư tưởng văn hóa của thời đại đưa vào văn hóa nhân loại thì cuộc đời sẽ vơi đi rất nhiều đau khổ, xóa tan nhiều bi kịch, chấm dứt nhiều xung đột, bạo loạn v.v..., một dòng suối thanh lương sẽ chảy vào cuộc sống. Khó

có thể chờ đợi một dòng văn hóa nào khác.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 12

Đại kinh Sư Tử Hống (Mahasihanada Suttam) – Greater Discourse On The Lion’s Roar –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Tỳ Xá Ly: Vesàli - Tùy pháp (của bản kinh này): Dhammanvayo (inference from dhamma): sự suy diễn từ pháp, theo pháp (giáo pháp). - Như Lai: Tathàgata (The Lord): Đấng đến như thế. - A la hán Chánh đẳng giác: Arahant Sammasambud- dha: Đấng Toàn Giác.

- Minh hạnh túc: Vijjàcaranasampanno (Endowed with knowledge and right conduct): Đấng đầy đủ đức và tuệ.

- Thiện thệ: Sugato (Well-farer): Đấng khéo vượt qua sinh tử. - Thế gian giải: Lokavidù (Knower of the words): Đấng hiểu rõ thế giới vũ trụ.

- Vô thượng sĩ: Anuttaro (Incomparable one): Đấng không thể so sánh, vô tỷ.

- Điều ngự trượng phu: Purisadammasaràthi (Trainer of Men to be tamed): Đấng giáo hóa thuần thục con người.

- Thiên Nhân Sư: Satthà devamanussànam (Teacher of devas and men): Đấng Thầy của Trời và Người.

- Phật: Buddha (The Awakened One): Đấng giác ngộ.

- Thế Tôn: Bhagavà (The Lord): Đấng thế giới tôn kính.

- Thập Như Lai Lực: Dasa Tathàgatabalàni (Ten powers of a

Tathàgata): Mười năng lực của Như Lai .

- Tri thị xứ phi xứ lực: Thànam ca thànato atthanàni ca at- thànato (Comprehends as it really is causal occasion as such): Biết như thật cái gì là đúng thật, cái gì là không đúng thật.

- Tri tam thế nghiệp báo lực: Atìtànàgatapaccuppannànam Kammasamàdànànam thànaso hetuso vipàkam yathàbhùtam pa- jànàti (Comprehends, as it really is the acquiring of deeds for oneself, past, future and present, both in their causal occasion and their result): Như thật tuệ tri quả báo tùy thuộc sở do, tùy thuộc sở nhân của các hành nghiệp quá khứ, vị lai, hiện tại.

- Tri nhất thế đạo trí lực: Sabbatthagàminim patipadam yathàbhùtam pajànàti (Comprehends as it really is the course leading to all bourns): Như thật tuệ tri con đường đưa đến tất cả cảnh giới.

- Tri thế gian chủng chủng tánh lực: Anekadhàtunànàdhàtu lokam yathàbhùtam pajànàti (Comprehends as it really is the word with its various and diverse features):

Như thật tuệ tri thế giới với mọi cảnh giới, nhiều chủng loại, nhiều sai biệt.

- Tri tha chúng sanh chủng chủng dục lực: Param sattànam nànàdhimutikatam yathàbhùtam pajànàti (Comprehends as they really are the divers characters of beings): Như thật tuệ tri chí hướng sai biệt của các loại hữu tình.

- Tri tha chúng sanh chư căn thượng hạ: Parasattànam parapugglànam indriya paropariyattam yathàbhutam pajànàti (Comprehends as it really is the higher or lower state of the faculties of other beings, of other persons): Như thật tuệ tri các căn cao, thấp của các loài hữu tình (bao gồm loài Người).

- Tri chư thiền tam muội lực: Thàna vimokha samàdhi samàpattìnam saíkilesam vodànam vutthànam yathàbhùta pajànàti (Comprehends as they really are the defilement of the purification of the purification of the emergence from attainments in medita- tion, the deliverances and concentration): Như thật tuệ tri sự tạp

nhiễm, sự thanh tịnh, sự xuất khởi của các thiền, chứng về thiền về giải thoát, về định.

- Túc mệnh minh: Túc mệnh thông: Anekavihitan pubbenivàsam anussarati (Remembers his manifold former habitations...). Thấy vô lượng kiếp quá khứ của tự thân.

- Thiên nhãn minh: Thiên nhãn thông: Dibbena cakkhunà visudhena atikkantamanussakenasatte passati (With his purified deva vision, surpassing that of men, sees beings as they are deccasing and uprising...): Thấy vô lượng kiếp quá khứ của chúng sanh với các nghiệp nhân và nghiệp quả, thấy con đường thọ sanh của chúng sanh ...

- Lậu tận minh: Lậu tận thông: Àsavànam khayà anàsavam cetovimuttim pannàvimuttim ditthe va dhamme sayam abinnà sacchikatvà upasampajja viharati: [a Tathàgata]), by the destruction of the cancers, enters on and abides in freedom of mind, freedom through wisdom that are cankerless, having realized them here and now through his own super knowledge...): Trí tuệ giải thoát, tâm giải thoát đoạn trừ hết thảy lậu hoặc...

- Tứ vô sở úy: Cattàro vesàrajjàni (Four convictions # self confidences): Bốn tự tin, không sợ hãi trước tất cả Hội chúng Trời, Người. Đó là:

1. Đã chứng ngộ những gì thuyết giảng.
2. Đã đoạn trừ hết thảy lậu hoặc.
3. Biết rõ các chướng ngại pháp.
4. Pháp dạy quyết định dẫn đến đoạn tận khổ đau.

II NỘI DUNG BẢN KINH

1. Giáo hóa chúng đệ tử, Đức Thế Tôn vận dụng thân giáo và khẩu giáo, mà không, hay rất hiếm sử dụng các thần túc thông, vì thế tu sĩ Sunakkhatta chỉ trích Đức Thế Tôn bốn điểm như là lý do khiến ông ta từ bỏ nếp sống phạm hạnh. Bốn điểm

ấy là: (a) Đức Thế Tôn không có pháp thượng nhân (các thần túc thông). (b) Đức Thế Tôn không có tri kiến thù thắng về trí tuệ (hay tuệ giải thoát). (c) Đức Thế Tôn thuyết pháp do tự mình khám phá, tự mình suy luận, tùy thuận trắc nghiệm. (d) Thế Tôn thuyết pháp cho một mục tiêu đặc biệt, có khả năng hướng thượng, có thể dẫn đưa người thực hành đến chỗ diệt tận khổ đau.

- Về điểm (a), thực ra Đức Thế Tôn có đầy đủ các thần thông tối thắng về thiên nhĩ, tha tâm và thần túc, có đại định thù thắng (tâm giải thoát).

- Về điểm (b), Đức Thế Tôn thực sự có đủ tam minh: Túc mệnh minh, Thiên nhãn minh và Lậu tận minh (tuệ giải thoát).

- Về điểm (c) và (d), đó là sự thật của Thế Tôn. Nhưng, nhìn kỹ hai lời chỉ trích nầy là những lời tán thán chân chính về Thế Tôn.

2. Sự thật, Đức Thế Tôn còn chứng quả cao hơn nhiều so với tưởng tượng của Sunakkhatta, đại để như:

- Ngài có đủ Thập Như Lai lực thấy tận tường sự thật của Thế giới và chúng sinh, thấy tận tường con đường dẫn đến khổ sinh hay khổ diệt của từng chúng sinh, thấy tận tường các pháp khổ hạnh, độc cư...

- Ngài có đủ "Tứ vô sở úy" không sợ bị chỉ trích khuyết điểm (vì không có khuyết điểm về Giới, Định, Tuệ), không sợ hãi trước tất cả Hội chúng Trời, Người.

Hơn thế, thấy rõ các khả năng giới hạn, các khuyết điểm của ngoại đạo.

3. Đức Thế Tôn, qua các phê phán nhận định không đúng

về Ngài, xác định một nhận định chuẩn xác về Thế Tôn như sau:

"Một vị hữu tình không bị si chi phối, đã sanh ra ở đời vì lợi ích, vì hạnh phúc cho chúng sinh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người".

Qua ba điểm vừa nêu, bản kinh số 12 quả là "đại Sư Tử hống" khiến muôn thú câm lặng, run rẩy, đến như Tôn giả Nagasamala khi nghe được bỗng khiến lông tóc dựng ngược.

III. BÀN THÊM

1. Đại định, hay tâm giải thoát của Thế Tôn bao hàm các thành tựu như: Thiên nhĩ thông, tha tâm thông và thần túc thông. Thực sự là các thành tựu của một tâm thức tự do, tự tại, an lạc, hạnh phúc vô cùng là ước mơ muôn thuở của con Người.

Trí tuệ hay đại huệ giải thoát của Thế Tôn là trí tuệ vô thượng thấy tận tường sự thật như thật của vạn hữu pháp giới. Đây là cao đỉnh của khát vọng của trần gian, của Nhân, Thiên.

Giáo lý Phật giáo toàn bộ đều dẫn đến Định và Tuệ ấy mà bản kinh số 12 đã đại diện nói lên. Đó cũng là đỉnh điểm của một nền văn hóa lý tưởng hướng về chân, thiện, mỹ.

2. Nếu bản kinh dài "Sư Tử Hống" đã khiến người nghe lông tóc dựng ngược, thì các giáo lý chỉ đường tẩy sạch các cấu uế của tâm, Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi và Bát Thánh đạo đều có tác dụng "lông tóc dựng ngược" ấy. Điều nầy nhắc nhở hành giả rằng: nếu đọc kinh Phật, nghe các pháp môn giải thoát của Phật giáo mà không có cảm xúc "lông tóc dựng ngược" thì quả là đáng tiếc: tâm thức đang thiếu vắng một cái gì ấy thật đáng tiếc!

Với phát biểu đúng về Đức Thế Tôn rằng: "Một vị hữu

tình không bị si chi phối, đã sinh ra ở đời vì lợi ích, vì hạnh phúc, an lạc, vì thương tưởng cho chư Thiên và loài Người", thì toàn bộ hệ thống giáo lý Phật giáo cũng chuyên chở nội dung ấy cho đời, đó là trí tuệ vô ngã, lòng nhân ái cao cả vì hòa bình, an lạc và hạnh phúc của số đông.

Nhân loại có thể chờ đợi một nền văn hóa nào hơn thế. -ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 13

Đại Kinh Khổ Uẩn (Mahàdukkhakhandha Sutta)

- Greater Discourse On The Stems Of Anguish –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Các từ ngữ trong bản kinh 13 đã được giải thích trong bản kinh trước).

II. NỘI DUNG BẢN KINH

1. Bản kinh số 11 đã nêu: Ngoại đạo do vì không liễu tri sự thật Duyên sinh, Vô ngã của các hiện hữu nên không thể liễu tri, không thể hiển thị được sự liễu tri về "Ngã luận thủ". Vì vậy, bản kinh 13 này giới thiệu ngoại đạo không thể liễu tri về các dục, về các sắc, về các cảm thọ. Đây là điểm gốc của sự khác biệt giữa Phật giáo và ngoại đạo bàn về Dục, sắc và cảm thọ.

2. Để chỉ rõ sự khác biệt trên, kinh dài "Khổ uẩn" này nêu ra ba khía cạnh để hiểu rõ mọi sự vật, đó là: tuệ tri vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly sự vật ấy.

Về dục:

- Vị ngọt của dục: đối tượng của lòng dục là sắc, thinh, hương, vị và xúc khả ái, khả hỷ, khả lạc. Hỷ lạc khởi lên từ đối tượng dục là vị ngọt của đối tượng.

- Nguy hiểm của dục: Để thỏa mãn lòng ham muốn vị ngọt của sắc pháp, con người dấn thân vào các sinh kế để tồn tại và phát triển, dấn thân vào đường danh lợi, chịu đựng sự bức ép, quấy nhiễu của thời tiết, sâu bọ... sự mất mát các sở hữu v.v...

mà đi vào cạnh tranh, đấu tranh, chiến tranh... đi vào các nguy hiểm dẫn đến tử vong, bất chấp nhân nghĩa... Đây là khía cạnh nguy hiểm của dục.

- Sự xuất ly dục: là sự chế ngự lòng ham muốn, tham ái; là sự loại bỏ lòng ham muốn. Tuệ tri được ba khía cạnh trên của lòng dục, con người mới thực sự hiểu rõ dục. Hiểu rõ lòng dục thì mới có thể nêu rõ sự hiểu biết về nó.

Về sắc pháp:

- Vị ngọt: nhan sắc mỹ diệu của người khác phái, tiêu biểu là nữ giới, là vị ngọt của sắc pháp.

- Sự nguy hiểm: bệnh tật, lão suy, vô thường phá hỏng nhan sắc, tử vong là nguy hiểm của sắc pháp.

- Chế ngự lòng dục đối với sắc pháp là sự xuất ly khỏi sắc pháp.

Về cảm thọ (nội thọ)

- Vị ngọt: với vị ngọt của sắc pháp và của lòng dục là vị ngọt của ngoại thọ. Bản kinh 13 chỉ đề cập đến nội thọ. Vị ngọt của nội thọ là sự cảm thọ vô hại, an nhiên, an lạc của các cảnh giới định của Sắc giới.

- Sự nguy hiểm: nội thọ là do duyên mà sinh; nó là vô thường, thay đổi, biến hoại. Đây là mối nguy hiểm của nó.

- Sự xuất ly: chế ngự, đoạn trừ dục tham đối với nội thọ là sự xuất ly khỏi nó.

Khả năng tuệ tri về dục, sắc và cảm thọ, và tuệ tri con đường đoạn trừ dục tham đối với chúng không thể tìm thấy ở ngoại đạo, mà chỉ tìm thấy ở con đường tu tập của Thế Tôn, và các đệ tử của Ngài.

III. BÀN THÊM 1. Tuệ tri lòng dục, sắc và cảm thọ là nhận rõ rằng: chính

trong vị ngọt của chúng đã có mặt mối nguy hiểm và khổ đau. Chính chấp thủ và vô thường là nhân tố hiểm họa của khổ đau ấy.

Nói khác đi, sự hiện hữu của dục, sắc, cảm thọ đúng là khổ đau. Như lời dạy: “Năm uẩn là khổ đau”, hay như ý tưởng “hữu thân hữu khổ”.

2. Lòng dục là thuộc hành uẩn; sắc là thuộc sắc uẩn, cảm thọ là thuộc thọ uẩn; còn tưởng và thức uẩn thì đã hiện diện trong sự tương tác, vận hành của ba uẩn ấy. Thế là, nội dung được trình bày trong kinh số 13 là nội dung mà Đức Thế Tôn đã dạy trong Khổ đế (thuộc Tứ đế) rằng: “Năm uẩn là khổ đau”.

3. Kinh nghiệm về khát vọng lòng dục, sắc, cảm thọ ở đời thì hầu như mọi người, và ngoại đạo đều có. Nhưng tuệ tri về chúng, về nguy hiểm, xuất ly chúng và về con đường xuất ly thì chỉ có ở Phật giáo. Đây là điểm khác biệt nền tảng giữa Phật giáo và các tôn giáo, triết thuyết khác. Đây cũng là điểm nói lên giá trị đặc thù của Phật giáo trên đường vào hạnh phúc và chân lý.

4. Rời khỏi Phật giáo, dựa vào các điểm vừa trình bày ở trên, là rời khỏi cái nhìn trí tuệ để thay đổi vận mệnh, con người sẽ tiếp tục cuộc hành trình hưởng thụ dục, sắc và cảm thọ, tiếp tục thân phận khổ đau trôi lăn vào cát bụi mịt mù, tiếp tục hát ru thân phận “đời ta là thế” (c’est la vie). Chỉ cần chuyển đổi nhận thức hướng về sự thật Vô ngã, Duyên khởi, thì nền văn hóa và vận mệnh con người sẽ được cải thiện, khởi sắc.

Đó là tiếng nói đích thực của bản kinh dài “Khổ uẩn”.

--oo0oo--

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 14

Tiểu Kinh Khổ Uẩn (Culadukkhandha Sutta)

- Lesser Discourse On The Stems Of Anguish –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ trong kinh này đã được thích nghĩa trong các bản kinh trước)

II. NỘI DUNG BẢN KINH

1. Cư sĩ Mahànàma, dòng Thích Ca, sống hưởng thụ dục lạc của đời sống gia đình, muốn chế ngự tham, sân, si, nhưng thường thất bại - bị tham, sân, si chế ngự tâm - mong biết lý do tại sao?

Đức Thế Tôn dạy: do vì hưởng thụ dục lạc thế gian nên dục vọng tăng trưởng, tham, sân, si được nuôi dưỡng và tồn tại. Muốn thoát khỏi sự trói buộc của lòng dục vọng, cần phải thấy rõ với trí tuệ rằng: dục vui ít, khổ nhiều, đầy nguy hiểm.

Thấy rõ như vậy thì tâm sẽ ly dục, ly tham ái và sẽ có được hỷ lạc do ly dục sanh.

2. Ngoại đạo phái Ni Kiền Tử (Nigantha) thì dùng biện pháp hành khổ thân khốc liệt để tiêu trừ ác nghiệp gây ra quả khổ, đồng thời ngưng tạo nghiệp ác mới trong hiện tại.

Ni Kiền Tử quan niệm rằng hạnh phúc không thể đem lại hạnh phúc; chỉ có hành khổ (khổ đau) mới đem lại hạnh phúc. Đây là tà kiến nặng!

Đức Phật soi sáng tà kiến ấy bằng cách nêu rõ hạnh phúc tối thắng mà Đức Phật đang có là do thực hiện Giới-Định-Tuệ:

chỉ có việc thực hiện Giới-Định-Tuệ mới có thể dập tắt nghiệp và khổ.

III. BÀN THÊM

1. Cư sĩ Mahànàma dù lòng muốn dẹp bỏ tham, sân, si, nhưng không có nhận thức và thực hành đúng theo Giới học, nên tham, sân, si và các tâm cấu uế khác tiếp tục làm chủ tâm.

Khi bàn tay của Mahànàma đang bận nắm giữ dục vọng thì bàn tay ấy không còn rảnh để nắm giữ vô tham, vô sân và vô si, hỷ lạc do ly dục sanh. Sự thật đơn giản là thế. Phải biết buông bỏ dục vọng thì tức khắc chính sự buông bỏ ấy, tức ly dục, đem lại hỷ lạc của ly dục.

2. Ni Kiền Tử có kinh nghiệm khổ đau, và muốn thoát ly khổ đau, nhưng không thấy rõ cái nhân của khổ nên không thể thấy rõ con đường đoạn khổ. Do đó, Ni Kiền Tử phát sinh tà kiến và tà nghiệp tự hành khổ mình: đã khổ càng thêm khổ.

Sự kiện đó tiết lộ rằng Ni Kiền Tử thiếu hẳn tuệ tri về Khổ đế, về Tứ Thánh đế, về sự thật nhân quả là những giáo lý chỉ tìm thấy trong Phật giáo.

3. Ni Kiền Tử cũng không nhận ra: Nghiệp là do tác ý mà sinh; nghiệp ác do ác tâm (tham, sân, si) tác động, hình thành. Muốn thay đổi quả báo khổ thì cần chuyển đổi từ nghiệp nhân (hay tác ý). Chuyển đổi nghiệp nhân là thay thế dục bằng ly dục; thay tham, sân, si bằng không tham, không sân, không si. Chỉ có thế!

Đó là nội dung mà kinh 14 đề cập.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 15

Kinh Tư Lương (Anumàna Sutta)

- Discourse On Measuring In Accordance With -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Rừng Bhesakalla: Vườn Lộc Uyển (vườn Nai), nơi Đức Thế Tôn chuyển bánh xe Pháp (giảng bài Pháp đầu tiên).

- Tư lương: Anumàna (Measuring in accordance with): Suy diễn từ ..., suy diễn theo.

II. NỘI DUNG BẢN KINH

1. Tôn giả Mục Kiền Liên (Moggallàna) đề cập hai điểm giáo giới với các vị Tỷ kheo ở vườn Nai:

a) Có hai hạng Tỷ kheo: một hạng thì khó nói, khó trao đổi, góp ý; hạng kia thì dễ nói, dễ trao đổi, góp ý.

- Hạng khó nói là hạng đang vướng mắc vào các ác, bất thiện tâm như: ác dục, khen mình chê người, phẫn nộ, hiềm hận, cố chấp, phát ngôn do phẫn nộ, chỉ trích người góp ý, chất vấn, tránh né vấn đề, hư ngụy và não hại, tật đố và xan tham, lừa đảo và lường gạt, ngoan cố và quá mạn, chấp trước thế tục, khó hành xả. Với hạng này, các đồng phạm hạnh không muốn trao đổi, không muốn góp ý, không đặt lòng tin.

- Hạng dễ nói là hạng không có các điểm tâm lý kể trên. Các đồng phạm hạnh đặt lòng tin, muốn góp ý, muốn trao đổi.

b) Biết vậy, mỗi Tỷ kheo nên tự xét mình để tu tập, kiểm soát tâm để trở thành Tỷ kheo dễ nói.

2. Tỷ kheo nên tự quán sát tâm mình có hay không có mặt

“Ngũ cái”, nỗ lực đoạn trừ; chúng vốn là suối nguồn của các ác bất thiện tâm, các tâm cấu uế.

III. BÀN THÊM

1. Kinh Tư lương tuy đơn giản ngắn ngủi, nhưng rất thiết thực. Điểm thiết thực thứ nhất là tập thể Tỷ kheo thể hiện “sáu pháp hòa kính” như là sắc thái sinh hoạt đặc thù: “sáu pháp hòa kính” này “chỉ thành tựu khi mỗi Tỷ kheo tẩy sạch cấu uế của tâm” (thân hòa, khẩu hòa và ý hòa kính...), biết lắng tai nghe và tôn trọng nhau ở mọi nơi và

mọi thời. Nếu không phải là các Tỷ kheo dễ nói thì "sáu pháp hòa kính" khó thực hiện.

2. Điểm thiết thực thứ hai là: Các bước đi giải thoát của một Tỷ kheo diễn ra theo một trình tự mà bước khởi đầu phải là bước tẩy sạch "Ngũ cái", hay tẩy sạch tâm cấu uế, trước khi đi tiếp bước thiền định và trí tuệ. Nói khác đi, bước đầu tiên phải là bước trở thành Tỷ kheo dễ nói.

3. Trên thực tế, nhất là thực tế của thời nay, việc một Tỷ kheo đi ra khỏi các lụy về sắc, danh và lợi không phải là việc dễ làm. Nói khác đi, trở thành vị Tỷ kheo dễ nói là hiếm có, hiếm thấy trong thời đại tràn ngập vật chất cám dỗ. Khi mà các thành viên trong tập thể số đông là khó nói, khó góp ý xây dựng thì tập thể thiếu sự đoàn kết nhất trí, không thể "thống lý đại chúng", khó mà phát triển tốt đẹp.

Với thực tế này, thì lời giáo giới giản dị và ngắn gọn của Tôn giả Mục Kiền Liên trở nên rất khế hợp, rất thiết thực, rất thực tế và hẳn nhiên có một ý nghĩa giáo dục rất đáng được suy gẫm.

Đó là những gì mà bản kinh 15 đang giáo giới chúng ta.

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 16

Kinh Tâm Hoang Vu (Cetokhila Sutta)

- Discourse On Mental Barreness -

I . GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Tâm hoang vu: Cetokhila (Mental barreness): Tâm cằn cỗi, do dự, không định hướng, do đó không thực hiện được bất cứ một nỗ lực giải thoát nào.

- Tâm triền phược: Vinibandha (Bondages): Triền là xoáy vòng không đi tới được; phược là trói buộc. Tâm triền phược là tâm trói buộc các phát triển giải thoát.

- Tứ như ý túc: Tứ thần túc: Catu iddhipadà (Four Psychic powers).

- Dục định với các nỗ lực: Chanda samàdhipadhàna sankhàra (Concentration of intention with activities of striving).

- Tinh tấn định với các nỗ lực: Viriya samàdhi padhàna- sankhàra (Concentration of energy with activities of striving).

- Tâm định với các nỗ lực: Citta samàdhipadhànasankhàra (Concentration of consciousness with activities of striving).

- Tư duy định với các nỗ lực: Vìmamsa samàdhipadhàna- sankhàra (Concentration of investigation with activities of striving).

II . NỘI DUNG KINH TÂM HOANG VU

1. Trong bản kinh 16 này, Đức Thế Tôn dạy về hai loại tâm gây chướng ngại cho công phu tu tập Tứ thần túc, và trở ngại sự

phát triển tâm và tuệ giải thoát. Hai loại tâm ấy là:

a) Năm thứ tâm hoang vu (thuộc Nghi triền cái): Nghi ngờ Bậc Đạo Sư; nghi ngờ về Pháp; nghi ngờ Tăng; nghi ngờ học pháp; tâm chống đối, không hoan hỷ với các đồng phạm hạnh.

b) Năm thứ tâm triền phược (thuộc dục triền cái): - Tham ái, dục cầu về các dục; - Tham ái, dục cầu về tự thân; - Tham ái, dục cầu về các sắc; - Tham ái, dục cầu về ăn uống; - Tham ái, dục cầu về sàng tọa, ngủ nghỉ. Với ai đoạn tận được năm tâm hoang vu và năm tâm triền phược, nếu nỗ lực thực hiện dục định, tinh tấn định, tâm định, tư duy định thì có khả năng để chứng đắc vô thượng an ổn thoát ly mọi khổ ách, được Chánh giác.

III. BÀN THÊM

1. Người bị vướng vào 5 tâm hoang vu là do không có Chánh kiến và Chánh tư duy về các hiện hữu và về "con đường thoát khổ". Khi Chánh kiến có mặt thì các tâm Nghi ra đi, sẽ tin tưởng vào Phật, Pháp, Tăng và học pháp, sẽ không còn phẫn nộ với các đồng phạm hạnh. Nói khác đi, với tuệ tri, hành giả sẽ tẩy sạch ngay năm tâm hoang vu.

2. Tâm triền phược vốn là tâm tham dục các đối tượng sắc, thanh, hương, vị, xúc, tham ăn, tham ngủ và tham đắm các lạc thú ở các cung trời Dục giới. Rời khỏi năm tâm triền phược là rời khỏi trói buộc của các tâm Dục giới, đi vào các tâm đại hành Sắc giới, bốn Sắc định. Bấy giờ hành giả hoàn toàn tẩy sạch tâm cấu uế và thành tựu "Hiện tại lạc trú".

3. Nếu năm tâm hoang vu và năm tâm triền phược được đoạn trừ, hành giả liền có định tâm và tuệ tâm thuộc Sắc giới. Trên cơ sở thành tựu này, hành giả thực hành "Tứ thần túc" với

sự vận dụng các nỗ lực. Đây là một tập hợp công phu của "Tứ niệm xứ", "Tứ chánh cần" và "Tứ như ý túc". Hẳn nhiên với thời gian tu tập, hành giả sẽ chứng đắc tâm giải thoát và tuệ giải thoát viên mãn thành Chánh giác. Điều này cho thấy rằng: dù bản kinh 16 ghi lại một thời pháp khá đơn giản vẫn gói trọn lộ trình giải thoát đi đến Niết bàn. Đây quả là một tiếng rống Sư tử khác đã vang lên tại vườn Cấp Cô Độc.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 17

Kinh Khu Rừng (Vanapattha Sutta)

- Discourse On The Forest Grove -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Ách phược: Yoga (Bonds): Các trói buộc.

- Lậu hoặc: Àsavà (Cankers; defilements, đã giải thích ở các bản kinh trước).

II. NỘI DUNG BẢN KINH

Để có ngoại duyên hỗ trợ thuận duyên cho công phu giải thoát, hành giả cần có quyết định đúng đắn về trú xứ và người thân cận, đồng hành.

1. Về trú xứ: Cần chọn lựa dứt khoát hai trú xứ này:

a) Ở khu rừng mà tâm không thể định tĩnh, lậu hoặc không thể loại trừ, dù ở đó có các thức ăn, y phục, sàng tọa, y dược tốt, thì hành giả phải từ bỏ khu rừng ấy, đi đến một trú xứ khác thích hợp. Tương tự, đối với trú xứ là làng mạc, thị trấn hay quốc gia.

b) Ở tại khu rừng nào hay làng mạc, thị trấn, quốc gia nào mà hành giả phát triển tốt phạm hạnh, dù ở đó khó kiếm thức ăn, y phục, sàng tọa, y dược, thì hành giả cần có quyết tâm ở lại khu rừng đó.

2. Về con người gần gũi:

a) Ở cạnh người nào mà sự phát triển công phu thiền định, phạm hạnh được tốt đẹp, thuận duyên, dù ở đó có khó khăn về

thức ăn, y phục, sàng tọa, y dược, hành giả nên quyết định ở lại bên cạnh người ấy.

b) Ở cạnh người nào mà không phát triển được tâm định tĩnh, không đoạn trừ được lậu hoặc, dù ở đó dễ kiếm thức ăn, y phục, sàng tọa, y dược, thì hành giả cần từ bỏ ra đi ngay không cần từ tạ.

III. BÀN THÊM

1. Pháp môn tu, hay con đường, là yếu tố quyết định sự thành tựu của công phu tu tập phạm hạnh. Bên cạnh đó, trú xứ tu hành cũng là một trợ duyên quan trọng mà các kinh thuộc Phật giáo Phát triển gọi là: “thân cận xứ”, “bất thân cận xứ”. Nơi sống có môi sinh tốt, khí hậu tốt, thiên nhiên hòa điệu, không gây ra các thứ bệnh, không mất an ninh, không có giặc giã, không gần gũi các sinh hoạt thế tục như lầu xanh, trại binh, chỗ quyền quý v.v... đó là trú xứ thích hợp cho sự tu tập phát triển Giới, Định, Tuệ.

2. Đối với người thân cận, hay bạn đồng hành, cũng có ảnh hưởng gây ra thuận hay nghịch cho công phu giải thoát. Vì sự nghiệp giải thoát cao quý mà hành giả cần có quyết tâm rời xa người gây ra chướng duyên.

3. Qua lời dạy của Thế Tôn về khu rừng, Đức Thế Tôn đã hiện ra là một nhà giáo dục và là một Bậc Đạo Sư lý tưởng của mọi thời đại. Ngài đã giảng dạy đệ tử với nội dung rất trí tuệ, rất thiết thực và rất cặn kẽ. Những gì mà một Bậc Đạo Sư cần truyền đạt, Ngài đã truyền đạt. Chỉ có công phu thực nghiệm giải thoát là thuộc phần đệ tử, thuộc thế nhân. -ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 18

Kinh Mật Hoàn (Madhupindikh Sutta)

- Discourse Of The Honey Ball -

I . GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Hữu: Bhava (Becoming): Cõi hữu vi; hiện tượng giới; thế giới của sự tác thành do các duyên.

- Phi hữu: Abhava (Non becoming; excellent becoming):

* Một số quan điểm cho rằng cõi Phi hữu là cõi tối thắng, khác cảnh bất toàn của Hữu, gọi là Phi hữu.

* Có quan điểm thì cho rằng cảnh giới thật thì ở ngoài cõi Hữu, khác hẳn cõi Hữu, phủ nhận cõi Hữu nên gọi là Phi hữu.

Hai quan điểm trên chấp nhận cõi Hữu là thường hằng hay phủ nhận nó đều là thiên chấp về thường, đoạn. Ý nghĩa trung đạo là thế giới Duyên sinh.

- Tham tùy miên: Ràganusaya (A propensity to attachment): Khuynh hướng tham trước; xu hướng tham trước; tập khí tham trước.

- Sân tùy miên: Patighanusaya (A propensity to repugnance): khuynh hướng ghê tởm, chán ghét; xu hướng ghê tởm, chán ghét; tập khí sân hận trong tâm.

- Kiến tùy miên: Ditthanusaya (A propensity to views): Khuynh hướng nắm giữ các kiến giải, quan điểm; xu hướng nắm giữ các kiến giải, quan điểm; tập khí nắm giữ quan điểm trong tâm.

- Nghi tùy miên: Vicikicchànusaya (A propensity to

perplexity): Xu hướng nghi ngờ, do dự, bối rối trước sự vật; tập khí do dự, nghi ngờ trong tâm.

- Mạn tùy miên: Mànànusaya (A propensity to pride): Xu hướng tự kiêu, tự hãnh; tập khí tự hãnh, tự kiêu, tập khí ngã mạn.

- Hữu tham tùy miên: Bhavaràgànusaya (A propensity to attachment to becoming): Xu hướng tham trước cõi Hữu; tập khí tham trước cõi Hữu ở trong tâm.

- Vô minh tùy miên: Avijjànusaya (A propensity to ignorance): Tập quán vô minh; tập quán chấp thủ ngã; tập khí chấp thủ ngã khiến không nhận thức được sự thật Duyên khởi, Tứ Thánh đế.

II. NỘI DUNG BẢN KINH MẬT HOÀN

1. Kẻ du hành dòng họ Thích Ca tại vườn Đại Lâm, Kapilavatthu, tìm hiểu quan điểm, chủ thuyết của Đức Thế Tôn, hỏi rằng: “Sa môn Gotama có quan điểm thế nào, giảng thuyết những gì”. Câu hỏi hàm nghĩa đợi chờ câu trả lời về triết lý nhân sinh và vũ trụ. Nhưng Sakka, kẻ du hành, lại nghe Đức Thế Tôn dạy: “... Không có tranh luận với một ai ở đời; các tưởng sẽ không ám ảnh, vị Bà la môn sống không bị dục triền phược, không có nghi ngờ, do dự, với mọi hối quá đoạn diệt, không có tham ái đối với Hữu và Phi hữu”.

Sakka thất vọng, lắc đầu, bỏ đi do không nắm được nghĩa lý của lời dạy.

Tiếp đó, Đức Thế Tôn đã cắt nghĩa cho các Tỷ kheo rằng: “Do bất cứ duyên gì, một số hý luận ám ảnh một người. Nếu ở đây không có gì đáng tùy hỷ, đáng đón mừng, đáng chấp thủ, thì như vậy là đoạn tận tham tùy miên, đoạn tận sân tùy miên, đoạn tận kiến tùy miên, đoạn tận nghi tùy miên, đoạn tận mạn tùy miên, đoạn tận hữu tham tùy miên, đoạn tận vô minh tùy miên, sự đoạn tận chấp trượng, chấp kiếm, đấu tranh, tránh tranh, luận tranh, kháng tranh, ly gián ngữ, vọng ngữ. Chính ở đây, những ác, bất thiện pháp này đều được tiêu diệt, không còn dư tàn”.

Lời cắt nghĩa này vẫn còn hàm ẩn một số nội dung chưa khai tỏ, vẫn còn vắn tắt.

a) Tôn giả Đại Ca Chiên Diên (Mahàkaccàna) diễn rộng lời dạy vắn tắt trên như sau:

“Do nhân con mắt và các sắc pháp, nhãn thức khởi lên. Sự gặp gỡ của ba pháp này là xúc. Do duyên xúc nên có cảm thọ. Những gì có cảm thọ thì có tưởng, những gì có tưởng thì có suy tầm, những gì có suy tầm thì có hý luận. Do hý luận làm nhân, một số hý luận vọng tưởng ám ảnh một người, đối với các sắc pháp do con mắt nhận thức trong quá khứ, tương lai và hiện tại”. (Tương tự, với tai, mũi, lưỡi, thân và ý).

Lời giảng rộng này đã được Thế Tôn tán thán.

b) Tôn giả Ànanda, đang hầu quạt Đức Thế Tôn, rất hân hoan nghe từng lời diễn rộng. Tôn giả, bậc đa văn đệ nhất, tán thán lời giảng rộng của Tôn giả Ca Chiên Diên là những lời Pháp ngọt ngào như bánh mật. Do vậy, Đức Thế Tôn đặt tên kinh số 18 là “Pháp Môn Bánh Mật (Mật Hoàn)”.

III. BÀN THÊM

1. Từ xu hướng tư tưởng, triết lý của câu hỏi của chàng Sakka sẽ kéo theo các câu trả lời chuyên chở nội dung tương tự, một nội dung mà sẽ đẩy con người vào thế giới ngã tướng đầy vọng tưởng, đầy ắp tham, sân, si, ngũ cái, đầy kiến thủ về Thường, Đoạn (Hữu và Phi hữu). Đức Thế Tôn đã kéo Sakka và nhân thế ra khỏi thế giới ấy bằng câu lời đáp: “... không có tranh luận với một ai ở đời...” bao hàm hai ý chính. a) “Không tranh luận...”: nghĩa là Ngài không chủ trương triết thuyết đầy ngã tưởng, hý luận. Nắm giữ các triết thuyết, chủ thuyết, quan điểm, là nắm giữ tham ái và chấp thủ các ngã tướng, nuôi dưỡng các cấu uế của tâm, sẽ rơi vào luận tranh, đấu tranh, kháng tranh, chiến tranh, ly gián ngữ, vọng ngữ chỉ dẫn đến khổ lụy cho mình và cho đời.

b) Rời khỏi thế giới của hý luận, trở về theo dõi và kiểm soát tâm trước xúc, thọ, tưởng, tư để đoạn tận các tùy miên “tham, sân, si, kiến, mạn, vô minh”. Đây là chủ trương và thái độ giáo dục của Đức Thế Tôn.

2. Từ tinh thần giáo dục, sống rất hiện thực và trí tuệ trên, Tôn giả Ca Chiên Diên đã dựa vào dòng vận hành của mười hai chi phần Duyên khởi để chỉ rõ dòng vận hành của hý luận dẫn đến khổ não rằng: căn tiếp xúc trần thức khởi (xúc - thọ - tưởng, tư v.v...). Đi ra khỏi thế giới hý luận với các ám ảnh của thế giới ấy, là đi ra khỏi “tham, sân, si, kiến, mạn, vô minh” tùy miên, khiến minh khởi, vô minh diệt, dẫn đến khổ não diệt.

3. “Pháp môn bánh mật” chỉ là pháp môn hộ trì các căn, nuôi dưỡng giác tỉnh, dập tắt tham ái khởi lên từ các căn. Pháp môn ấy nghe rất giản dị, nhưng rất tinh yếu hàm ẩn điểm tinh yếu nhất của công phu giải thoát.

Đây cũng là âm thanh “đại sư tử hống”.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 19

Kinh Song Tầm (Dvedhàvitakka Sutta)

– Discourse On The Twofold Thought -

I . GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Dục tầm: Kàmavitakko (Thought of sense pleasures): Tư duy về dục lạc, về ham muốn sắc, thanh, hương, vị và xúc.

- Sân tầm: Byàpàdavitakko (Thought of malevolence): Tư duy về các đối tượng không ưa, chán ghét.

- Hại tầm: Vihimsàvitakko (Thought of harming): Tư duy về sự gây tổn hại mình và người.

- Vô dục tầm: Nekkhammavitakko (Thought of renunciation): Tư duy về từ bỏ, xả ly.

- Vô sân tầm: Abyàpàdavitakko (Thought of non-malevolence): Tư duy về không chán ghét, không hận, không tức bực.

- Vô hại tầm: Avihimsàvitakko (Thought of non harming): Tư duy về sự không gây tổn hại mình và người.

II. NỘI DUNG BẢN KINH SONG TẦM

1. Tầm, hay tư tưởng, tư duy, là hoạt động của tâm, sinh khởi ngay khi các căn tiếp xúc các trần. Các tưởng ấy được chia làm hai loại:

a) Loại thứ nhất là dục tầm, dục tưởng, sân tầm và hại tầm đưa đến các hành động của thân và khẩu hại mình, hại người, gây nên phiền não tiêu diệt trí tuệ.

b) Loại thứ hai là ly dục tầm, vô sân tầm, vô hại tầm không đưa đến hại mình, không đưa đến hại người, không gây ra phiền não, tăng trưởng trí tuệ hướng đến Niết bàn.

Hành giả an trú vào loại tưởng thứ hai thì loại tưởng thứ nhất sẽ tiêu biến. Quán sát sự nguy hiểm của loại tầm thứ nhất, thì loại tầm ấy cũng tiêu biến.

2. Như có một hồ nước lớn rất sâu, rất nguy hiểm ở rừng thẳm; cạnh hồ là trú xứ của một đàn nai. Nếu chỉ mở một lối đi đầy nguy hiểm dẫn đến hồ nước, và khép lại các nẻo an toàn khác, thì đàn nai sẽ chết, hao mòn dần. Cũng thế, nếu thường khởi dục, sân, hại tầm thì trí tuệ sẽ yếu dần khi phiền não lớn dần.

Nếu chỉ mở một lối đi an toàn tránh hồ nước, và khép lại các nẻo hiểm, thì đàn nai sẽ an toàn và phát triển. Cũng thế, nếu chỉ khởi lên ly dục tầm, vô sân tầm, vô hại tầm và

dập tắt các dục tưởng, thì trí tuệ sẽ phát triển hướng về Niết bàn.

Đây cũng là một pháp môn theo dõi các tưởng, các tầm rất giản dị. Hành giả có thể thực hành bên một gốc cây, tại một căn nhà trống ở một khu rừng vắng.

III. BÀN THÊM

1. Tổng kết từ kinh số 1 đến kinh số 19, tất cả đều giới thiệu con đường phạm hạnh xoáy vào các bước thực hành Giới, Định, Tuệ, dù thể cách trình bày khác nhau. Hành giả thực hành theo trình tự:

a) An trú giới và nỗ lực loại trừ các cấu uế của tâm, với bước đi này, kinh Song Tầm giới thiệu loại bỏ dục tầm, sân tầm và hại tầm. Loại bỏ ba loại tầm này là loại bỏ "Ngũ triền cái", chuyển đổi tâm lý từ Dục giới tâm qua Sắc giới tâm.

b) Bước đi tiếp theo là an trú "Hiện tại lạc trú", lần lượt

loại tầm, tứ, hỷ, lạc để vào xả và nhất tâm của đệ tứ Sắc định, thành tựu chánh định.

c) Hai bước thực hành trên là chuẩn bị nền tảng tâm và tuệ để thành tựu bước đi quyết định của giải thoát: Thiền quán, dẫn tâm vào "Tam minh", cắt đứt các kiết sử, lậu hoặc, đoạn tận khổ đau.

2. Công việc độ tha của hành giả đến sau thời điểm thành tựu phạm hạnh là tích cực và thuận pháp. Hành giả không thể giúp người khác tẩy sạch trần tâm giữa khi tự mình đang mang nặng trần tâm; không thể giúp người khác an trú "Hiện tại lạc trú" hay "Tịch tịnh trú" giữa khi tự mình đang vướng mắc vào tham ái các cảm thọ; càng không thể giúp người khác thực hiện Thiền quán vô ngã hay "Tứ vô lượng tâm" giữa khi tự mình đang bị chế ngự bởi lòng tham ái cõi Hữu.

3. Với vị A la hán đã tận trừ ái, thủ, đắc "Tam minh" hay "Lục thông", còn ở lại đời để giáo hóa độ sinh, thì các Phật sự của Người hầu như đang thể hiện các Ba la mật của một Đại Bồ tát, theo giáo lý Phát triển:

* Sự kham nhẫn độ sinh là ý nghĩa Nhẫn nhục ba la mật. * Giảng dạy "Con đường" là ý nghĩa Bố thí ba la mật. * An trú Giới bổn là ý nghĩa Trì giới ba la mật. * Hiện tại lạc trú hay Tịch tịnh trú, là ý nghĩa Thiền định Ba la mật. * Nỗ lực hoằng đạo là ý nghĩa Tinh tấn Ba la mật. * Tự thân đã chứng đắc tuệ giải thoát là ý nghĩa Trí tuệ Ba la mật.

- Trong hàng A la hán, có vị thì đệ nhất trí tuệ, có vị thì đệ nhất thiền định, đệ nhất thần thông, đệ nhất đa văn... sự kiện này nêu bật ý nghĩa các vị A la hán đều chứng đắc giải thoát thân Vimutikàya, nhưng còn một khoảng cách nào ấy đến Pháp thân - Dhammakàya.

- Với các bậc A la hán đại tuệ, đệ nhất thuyết pháp, hay đệ nhất giảng rộng, có khả năng diễn pháp thiện xảo cho nhiều hạng căn cơ thì hầu như tương ưng với hàng Đại Bồ tát Thiện huệ địa và Pháp vân địa.

- Có một khác biệt nổi bật giữa sinh hoạt của các Thánh vô học, đệ tử Đức Phật, và của các Đại Bồ tát theo giáo lý Phát triển là: Các Thánh A la hán thì an trú nếp sống viễn ly,

dù vẫn du hành trong dân gian để khất thực độ sinh, trong khi các Đại Bồ tát thì khéo hòa nhập vào nhiều sinh hoạt thế gian để hóa độ.

Trên đây chỉ là vài nét điểm xuyết đối chiếu giữa quả vị A la hán và Bồ tát. Sự đối chiếu nghiêm túc cần được thể hiện qua một tác phẩm biên khảo công phu .

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 20

Kinh An Trú Tầm (Vitakkasanthàna Sutta)

- Discourse On The Forms Of Thought –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ đã được cắt nghĩa trong bản kinh trước).

II. NỘI DUNG KINH AN TRÚ TẦM

1. Nhận định: Kinh Song Tầm và An Trú Tầm có nội dung tương tự, nhưng được triển khai dưới hai hình thức khác nhau dành cho hai hạng căn cơ khác nhau:

1.1 Kinh Song Tầm thuật lại kinh nghiệm loại bỏ dục tầm, sân tầm và hại tầm của Đức Thế Tôn, khi còn là Bồ tát. Do vì tâm của Bồ tát thuần thiện nên chỉ cần tác ý đến mối nguy hiểm của bất thiện tầm thì bất thiện tầm liền tiêu mất. Hoặc giả, Bồ tát chỉ tác ý đến thiện tầm thì bất thiện tầm cũng tiêu biến.

1.2 Hầu hết các căn cơ ở đời có tập khí bất thiện tầm để lại từ quá khứ, và tập quán bất thiện tầm đến từ ảnh hưởng của văn hóa xã hội đương thời quá mạnh nên sự tác ý đến mối nguy hiểm của bất thiện tầm, hoặc sự tác ý đến thiện tầm, không đủ sức mạnh giác tỉnh để tiêu diệt các bất thiện tầm ấy. Do đó, trong kinh An Trú Tầm, Đức Thế Tôn chỉ dạy thêm các phương cách đối trị.

2. Các phương cách đối trị các bất thiện tầm

Tác ý năm tướng

2.1 Khi hành giả tác ý một tướng nào mà dục tầm, sân tầm, hại tầm sanh khởi, thì nên tác ý đến một tướng thiện khác để đoạn diệt các bất thiện tầm.

2.2 Nếu làm như thế mà bất thiện tầm vẫn sinh khởi, thì quán sát sự nguy hiểm của các bất thiện tầm ấy, chúng sẽ tiêu biến.

2.3 Nếu làm thế mà bất thiện tầm vẫn tồn tại, sinh khởi, thì nên quên chúng đi, không tác ý đến chúng, chúng sẽ bị diệt.

2.4 Nếu làm thế mà bất thiện tầm vẫn khởi thì tác ý đến hình thái và chức năng, hành tướng của chúng, chúng sẽ diệt.

2.5 Nếu đã làm thế mà vẫn chưa đoạn diệt được bất thiện tầm, thì chỉ còn cách sau cùng là khởi ý thật mạnh, quyết tâm mạnh, dõng mãnh, nghiến răng và dán chặt lưỡi lên nóc họng, dùng ý chế ngự ý, nhiếp phục ý thì dần dần các bất thiện tầm sẽ trở nên muội lược, rồi tiêu biến.

Bấy giờ thì tâm hành giả trở nên rất định tĩnh, làm chủ được các tầm, có thể tác ý đến tầm nào theo ý muốn, hành giả sẽ đi đến điểm cắt đứt khát ái, kiết sử, chấm dứt khổ đau. III. BÀN THÊM

Kinh An Trú Tầm và các kinh từ 11 đến 19, kiết tập những chỉ dẫn rất thiết thực, nhất quán giới thiệu một đạo lộ giải thoát tâm mà bất cứ ai muốn đều có thể thực nghiệm. Đạo hay giải thoát là những gì rất thực, có thể nắm bắt được ngay trong hiện tại. Đối với những ai còn ham muốn, đắm say dục lạc, xem dục lạc như là lẽ sống, sống là hưởng thụ dục lạc thì 10 kinh vừa giới thiệu: từ 11 đến 20 trở nên xa lạ, lạc lõng, không thiết thực. Nhưng, đối với tâm hồn nghiêm túc có khát vọng giải thoát, nghiêm túc muốn thể nghiệm con đường giải thoát của Phật giáo, thì mười kinh vừa kể chói sáng lên những ánh hào quang tuyệt vời, từng dòng kinh là từng dòng châu ngọc. Đó là kho tàng vô giá.

Đến với Phật giáo, với các giá trị giải thoát là đến với thực hành. Đến để mà thấy, mà không phải đến với thế giới hý luận. Học Phật là thế! Diễn pháp là thế!

Phần Ba (Từ Kinh số 21 đến Kinh số 30) Các Ảnh Dụ

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 21

Ví Dụ Cái Cưa (Kakacùpamasuttam)

- Discourse On The Parable Of The Saw -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc đã được cắt nghĩa trong các kinh trước). II. NỘI DUNG KINH VÍ DỤ CÁI CƯA

1. Trong sinh hoạt thường nhật của Tăng-già, thỉnh thoảng xảy ra vài vụ cãi vả, bất hòa do nhiều lý do, điển hình là trường hợp sai phạm của Tôn giả Phaggunamoliya được nêu ra trong kinh số 21 nầy: Tôn giả Phaggunamoliya thiết lập mối quan hệ với các Tỷ-kheo-ni vượt quá mức cho phép, trở nên rất phẫn nộ trước những ai chỉ trích Tỷ-kheo-ni ấy.

Để xây dựng một nếp sống tập thể thống lý, hòa điệu, đức Thế Tôn đã dạy “sáu phép hòa kính”, kiết tập ở kinh Kosambiya số 48, trên cơ sở thực hành lòng Từ Vô lượng để dập tắt dục, sân, các cấu uế của tâm. Kinh số 21 thì nhắc nhở Tăng, Ni thường khởi niệm: “Mong rằng tâm của ta sẽ không bị biến nhiễm! Mong rằng ta sẽ không nói lời ác ngữ! Mong rằng ta sẽ sống với lòng lân mẫn, với tâm từ bi, không ôm lòng sân hận!”

2. Trong xử sự hằng ngày Tăng, Ni cần phải giác tỉnh chế ngự khẩu nghiệp, sử dụng năm thứ ngôn ngữ đúng pháp: nói đúng thời; nói lời chân thật; nói lời nhu nhuyến; nói lời có ích, và nói với tâm từ bi, ngay cả lúc giáp mặt với những lời nói xúc phạm, cử chỉ thô ác đối với mình và đối với các đồng phạm hạnh; cả khi chứng kiến một người dùng cái cưa hai lưỡi đang cưa tay, chân của đồng phạm hạnh, tâm cũng không được sân hận, biến nhiễm.

III. BÀN THÊM

1. Từ kinh số 21 đến kinh số 30, đức Thế Tôn đã sử dụng nhiều ảnh dụ để minh họa các lời dạy của Thế Tôn giúp người nghe dễ nhận, dễ hiểu và dễ nhớ nhờ các ấn tượng khó quên.

2. Kinh Ví Dụ Cái Cưa nêu ra và giải quyết theo Pháp luật của bậc Thánh trường hợp sai phạm của một Tỷ kheo "khó nói" đối với các đồng phạm hạnh: trường hợp điển hình của Tôn giả Phaggunamoliya qua mối liên hệ với các Tỷ-kheo-ni vượt quá mức độ cho phép. Đây không phải là trường hợp thường xảy ra dưới thời Thế Tôn, nhưng xem ra khá phổ biến trong Giáo Hội Tăng Già trong thời đại ngày nay.

3. Vị Tỷ kheo giữ tâm không sân hận, biến nhiễm trước những xúc phạm và trước các cử chỉ nghịch ý, thô ác là để "tự chiến thắng mình", chiến thắng các tâm cấu uế để thực hiện mục tiêu phạm hạnh.

4. Thái độ sống chân chính của một Tỷ kheo, Tỷ-kheo-ni là thái độ từ bi đối với các đồng phạm hạnh, và đối với mọi người, qua kinh 21. Đây là thái độ sống được các Giáo Hội Tăng Già trân trọng giữ gìn cho đến ngày nay đã được người đời ghi nhận. Thế nên, người đời gọi cửa chùa là cửa "Từ bi".

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 22

Kinh Ví dụ con Rắn (Alagaddùpama Sutta)

– Discourse On The Parable Of The Water Snake –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Dục như khúc xương: Như khúc xương chỉ để gặm nhắm, không nuôi sống được, thế mà các con chó lại tranh giành, cấu xé nhau...; cũng thế, lòng dục đối với con người...

- Dục như miếng thịt: Ví như con diều hâu, hay con chim kên có được một miếng thịt rồi bay lên không; các con chim diều hâu khác, chim kên khác đuổi theo, giành giựt, xé nát miếng thịt ấy. Nếu con diều hâu, con chim ưng không vứt bỏ ngay miếng thịt, nó có thể đi đến chết, hay khổ gần như chết.

- Dục như bó đuốc cỏ khô: Như người cầm bó đuốc cỏ khô cháy rực đi ngược gió, lửa sẽ táp vào người; cũng thế, nắm giữ lòng dục thì sẽ tự hại.

- Dục như hố than hừng: Như người bị ghẻ lở, tìm đến hố than hừng trên miệng hố, để có cảm giác dễ chịu, nhưng hố than hừng rất dễ đem đến đại nạn vong thân cho người ấy. Cũng thế, dục vọng đối với con người.

- Dục như cơn mộng: Mộng thì không thực, chỉ để lại cho con người sự thất vọng, hụt hẫng khi tỉnh giấc. ("Giật mình tỉnh giấc thấy mình tay không"). Cũng thế, dục vọng đối với người tu.

- Dục như trái cây: Ví như ở gần làng có một xóm rừng có một cây đầy trái chín, nhưng không có trái nào rơi xuống đất. Một người đi đến và leo lên cây ăn thỏa thích. Một người khác đi đến với chiếc búa trên tay, không biết leo cây bèn chặt

cây tận gốc. Nếu người kia không nhanh leo xuống cây, thì sẽ bị gãy tay, chân, sẽ bị chết hay khổ gần như chết.

- Dục như vật mượn của người: Vật mượn thì không thể sở hữu. Chỉ nắm giữ tạm thời vật mượn, nó không thuộc của mình. Cũng thế, lòng dục và đối tượng dục đều không là mình, không phải là của mình.

- Dục như lò thịt: Lò thịt là nơi lần lượt cắt đứt mạng sống của các con thú đem đến. Cũng thế, dục vọng sẽ thiêu cháy, giết chết người nắm giữ nó, đến với nó.

- Dục như đầu rắn: Như rắn độc, phải đánh chết dập cái đầu, nếu không thì nó sẽ quay trở lại cắn chết người bắt nó. Cũng thế, trừ dục phải trừ tận gốc, nhổ sạch "dục tùy miên", nếu không thì nó sẽ khởi lên đem đến phiền não cho người tu.

Kết luận về dục: "Dục vui ít, khổ nhiều, do vậy nguy hiểm càng nhiều hơn".

- Kinh: Suttam (Discourse): Ghi, kiết tập các bài Pháp mà Đức Thế Tôn đã giảng tại thế.

- Ứng tụng: Geyyam (Discourse in prose and in verse): Liên hệ đến Luật tạng - Vinaya và các kinh thuộc kinh Tập - Suttanipatta.

- Giải thuyết: Veyyàkaranam (Expositions): Các phần giảng rộng được giải thích như Luận tạng.

- Kệ tụng: Gàtham (Verses): Các câu ngắn có vần như là Trưởng lão Tăng, Ni kệ.

- Cảm hứng ngữ: Uadànam (The Uplifting verses): Những cảm xúc giải thoát của Thế Tôn và các đại đệ tử.

- Như thị ngữ: Itivuttakam (The "As it was saids"): Phần thuật lại những gì đã nghe Đức Phật dạy.

- Bổn sanh: Jàtakam (The Birth Stories): Các chuyện tiền

thân, tái sanh.

- Vị tằng hữu pháp: Abbhutadhammam (The Wonders): Các nội dung hiếm khi được giảng, hiếm hoi.

- Phương quảng: Vedallam (Miscellanies): Phần giáo lý hợp tuyển.

Cần phải hiểu ví dụ chiếc bè:

- "Chánh pháp cần phải bỏ đi huống là phi pháp": Kullùpamam vo, bhikkhave àjànantehi dhammà pi vo pahàtabbà, pag-eva adhamma (By understanding the Parable of the Raft, should get rid even of right mental objects, all the more of wrong views): Từ ví dụ Pháp được giảng như chiếc bè để vượt qua, mà không phải để mang lấy, từ Pháp hay Chánh pháp là ý nghĩa con đường, các phương cách mà Thế Tôn dạy để đoạn trừ giải thoát, hướng đến Niết bàn; sau khi đắc Định và đắc Tuệ giải thoát, thì phải từ bỏ các pháp kia, bởi vì không cần nữa, đã sử dụng xong. Ngay cả định đắc được, cũng cần từ bỏ Phi phi tưởng xứ định (theo kinh M.i 456), và cả kiến thanh tịnh cũng không nên chấp thủ (theo kinh M.i, 260). Như thế các dục vọng, sân hận, si mê, tà kiến

gọi là phi pháp.

II . NỘI DUNG KINH VÍ DỤ CON RẮN

1. Đức Phật dạy phải đoạn trừ dục, Ngài thường ví dụ như “khúc xương...; miếng thịt...; bó đuốc cỏ khô...; hố than hừng...; cơn mộng...; vật dụng mượn...; như trái cây...; như lò thịt...; như gậy nhọn...; và như đầu rắn..., vui ít khổ nhiều, não nhiều và do vậy nguy hiểm càng nhiều hơn”.

Tỷ kheo Arittha thì cho là dục không phải là pháp chướng ngại, có thể hưởng thụ. Đây là lý do mà Đức Phật giảng kinh Ví Dụ Con Rắn để một lần nữa soi sáng tâm thức của Arittha và những ai có cùng quan điểm với Arittha. 2. Pháp mà Đức Phật dạy là để thực hành vượt qua các tâm cấu uế, cắt đứt các nhân tố tâm lý đem lại khổ đau. Đấy là “con

đường” phải đi, chứ không phải là triết lý, huyền đàm. Không học Pháp với tinh thần này thì hành giả sẽ chuốc khổ vào thân, như bắt rắn ở thân hay đuôi của rắn, rắn sẽ quay đầu cắn chết người bắt nó.

3. Cũng cùng với ý nghĩa vừa nêu, Đức Phật đưa ra hình ảnh chiếc bè, ví như Pháp, làm ví dụ. Chiếc bè là phương tiện để đi qua một vùng nước rộng để đến bờ bên kia. Đến bờ thì hành giả để chiếc bè lại ở đằng sau để nhẹ nhàng tiếp tục cuộc hành trình.

4. Pháp đã được Đức Phật thuyết giảng là trình bày sự thật của khổ đau, nguyên nhân gây ra khổ đau và con đường sống, tu tập dẫn đến đoạn diệt khổ đau. Pháp ấy không phải các lý thuyết, tư tưởng cắt nghĩa về sự hiện hữu của con người và thế giới. Pháp ấy chỉ rõ các “Ngã luận thủ” sẽ dẫn con người đến phiền não, khổ đau. Pháp ấy không phải là học thuyết về “thường hằng” hay “đoạn diệt”. Pháp ấy dạy con người nhìn “Ngũ uẩn”, nhìn thế giới rằng: “Cái này không phải là tôi, cái này không phải là của tôi, không phải là tự ngã của tôi”. Nhìn như thế thì mười kiết sử sẽ dần dần được đoạn tận, khổ tận.

III. BÀN THÊM

1. Từ nội dung của kinh Ví Dụ Con Rắn nêu trên, hành giả cần có nhận thức rằng: tất cả các kinh do Đức Thế Tôn dạy đều nhằm đoạn trừ chấp thủ ngã, đoạn trừ lòng dục vốn là gốc của khổ. Hiểu khác đi, cắt nghĩa khác đi, và bàn luận khác đi là những việc trở nên xa lạ đối với Phật pháp.

2. Với Chánh pháp, chấp thủ năm uẩn, chấp thủ thế giới, chấp thủ các “ngã luận” và chấp thủ dục vọng là phi pháp cần được đoạn trừ. Cả đến phi tưởng, phi phi tưởng xứ định, chánh kiến trong sáng về các pháp cũng không được chấp thủ chúng. Tất cả chúng chỉ được sử dụng để vượt qua sinh tử, mà không phải mang lấy, bởi vì không có một sự chấp thủ nào mà không đem lại phiền não, khổ đau.

Tinh thần của Phật pháp là như thế!

3. Pháp là chỉ đường để thực hiện: nhìn kỹ vào tự tâm để tẩy sạch các cấu uế, phát triển “Hiện tại lạc trú”, “Tịch tịnh trú” và phát triển Thiền quán cắt đứt các kiết sử, lậu hoặc. Pháp không phải để tranh luận, để hý luận, để phô trương hiểu biết hay để làm đẹp tự

thân thỏa mãn niềm tự hãnh.

Đây là ba điểm chính của kinh số 22 và của Pháp, cần được hiểu đúng! -ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 23

Kinh Gò Mối (Vammìkasuttam)

- Discourse On The Anthill -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ trong kinh 23 đều dễ nhận) I I. NỘI DUNG KINH GÒ MỐI

Đây là bản kinh ngắn, giản dị nêu lên một số điểm công phu mà một Tỷ kheo phải thực hiện để thành tựu phạm hạnh. Bài kinh như là sự gợi ý, nhắc nhở về con đường, bao gồm các điểm:

1. Khởi đầu công phu và hướng dẫn công phu bằng Chánh kiến, trí tuệ hữu ngã, trí tuệ vô ngã.
2. Từ trí tuệ đi đến xóa bỏ các chấp thủ ngã, vô minh.
3. Từ bỏ hiềm hận.
4. Từ bỏ nghi.
5. Từ bỏ "Ngũ cái".
6. Từ bỏ tham ái "Ngũ thủ uẩn".
7. Từ bỏ ham muốn về sắc, thanh, hương, vị và xúc.
8. Từ bỏ tham (tham ái cảm thọ hỷ, lạc) cho đến khi đoạn tận dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu.

III. BÀN THÊM

Công phu tu tập vận dụng qua kinh Gò Mối nổi bật sắc thái Thiền quán, hay "Như lý tác ý". Nhờ trí tuệ vô ngã mà vị Tỷ kheo lần lượt đoạn trừ được tà kiến, các tâm cấu uế, các hữu ái - hỷ tham - từ bỏ ái, thủ đối với "Ngũ uẩn" cho đến lúc lậu hoặc tiêu .

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 24

Kinh Trạm Xe (Rathanvinita Sutta)

– Discourse On The Relays Of Charists –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Tự mình thiểu dục: Attanà ca appiccho (Desiring little for himself): Muốn ít cho tự thân, hay tự thân muốn ít.

- Tự mình tri túc: Attanà ca santuttho (Being content for himself): Biết đủ. Bằng lòng về những gì mình đang có, đang là.

- Tự mình độc cư: Attanà ca pavivitto (Being aloof himself): Sống một mình ở nơi xa vắng.

- Tự mình không ưa thích hội chúng: Attàna ca asamsattho (Being not sociable himself): Không tụ họp ăn uống, nghe, nhìn, nói chuyện.

- Tự mình tinh cần: Attanà ca àraddhaviriyo (One of stirred up energy): Tự nỗ lực liên tục.

- Tự mình thành tụu giới hạnh: Attanà ca sìlasampanno (One who is himself endowed with moral habit): Tự giữ giới thành tựu, thanh tịnh.

- Tự mình thành tựu định: Attanà ca samàdhi sampanno (One who is himself endowed with concentration): Thành tựu Định uẩn; thành tựu tứ Sắc định, hay tứ Sắc và tứ Không định.

- Tự mình thành tựu trí tuệ: Attanà ca paddàsampanno (One who is endowed with intuitive wisdom): Thành tựu trí tuệ hữu học thấy rõ sự thật như thật của các hiện hữu.

- Tự mình thành tựu giải thoát: Attanà ca

vimuttisampanno (One who is himself endowed with freedom): Thành tựu tâm giải thoát cắt đứt các kiết sử.

- Tự mình thành tựu tri kiến giải thoát: Attanà ca vimuttinanadassanasampanno (One who is himself endowed with the knowledge and vision of wisdom): Thành tựu trí tuệ thấy biết mình đã giải thoát.

1. Giới thanh tịnh: Sìlavisuddhi (Purity of moral habit): Giữ trọn thanh tịnh 5 giới, 10 giới, Bát quan trai giới, 250/225 giới hoặc 350 giới.

2. Tâm thanh tịnh: Citta visudhi (Purity of mind): Nhiếp phục hết các tâm cấu uế và chứng đắc đến đệ tứ Sắc định (thành tụu Định uẩn). Với hành giả hành Thiền quán, có thể chỉ cần an trú đệ nhất Sắc định.

3. Kiến thanh tịnh: Ditthivisudhi (Purity of view) Thấy sự thật của các hiện hữu rằng: Cái gọi là Ta và thế giới chỉ là một quá trình vận hành tâm lý và vật lý quyện vào nhau. Không thấy có một tự ngã nào hiện hữu cả.

4. Đoạn nghi thanh tịnh (hay Thanh tịnh thắng vượt nghi ngờ): Kankhàvitarana visudhi (Purity through crossing over doubt): Thấy rõ quá trình tâm lý và vật lý tự phô bày sự thật Duyên khởi, sự tồn tại và sự tan rã của các cảm thọ, các tưởng... Bấy giờ hành giả cảm thọ an lạc tràn ngập thân tâm, dứt nghi tâm.

5. Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh: Maggàmagganànadas- sana visudhi (Purity of knowledge and insight into the way and what is not the way): Tại đây, hành giả biết rõ các cảm thọ hỉ, lạc đều là chướng ngại cho sự phát triển trí tuệ rộng lớn, liền giác tỉnh rồi khởi cảm thọ. Đây gọi là đắc được trí biết rõ cái gì là Đạo và cái gì là chướng đạo (hay Phi đạo). Bấy giờ hành giả tự mình biết chắc rằng, cảm nhận rằng: giờ ta mới thực sự hạnh phúc.

6. Đạo tri kiến thanh tịnh: Patipadanànadassana visuddhi (Purity of knowledge and insight into the course): Hành giả, tại đây thấy rất rõ quá trình thực hành, tu tập; thấy

rõ hiện tượng tan rã của các quá trình thân và tâm, thấy không có gì hiện hữu nữa (tương đương định Vô sở hữu). Hành giả cảm nhận in như mất thiền quán (vì mất đối tượng thiền quán) các đối tượng chú tâm đều tan rã. Thấy rõ ba pháp ấn: khổ, vô thường, vô ngã.

7. Tri kiến thanh tịnh: Nànadassa visudhi (Purity arising from knowledge and insight): Thanh tịnh do thấy và biết. Hành giả đi vào các Thánh quả (Thánh đạo và Thánh quả) đi đến thành tựu Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi và Bát Thánh đạo.

8. Vô thủ trước Niết bàn: Anupàdà parinibbàna (Nibbàna without attachment): Niết bàn của không chấp thủ: An trú vào định Vô thủ trước làm Niết bàn (tịch diệt).

II. NỘI DUNG KINH TRẠM XE

1. Đức Thế Tôn xác định một vị Tỷ kheo được tập thể các đồng phạm hạnh tán thán, xứng đáng là vị giáo giới, vị khai thị, vị trình bày, vị khích lệ, vị làm cho phấn khởi, vị làm cho đồng phạm hạnh hoan hỷ, là vị đã đạt các thành tựu như sau:

- Thiểu dục, tri túc, độc cư, không ưa thích hội chúng và tinh tấn.

- Thành tựu Giới, Định, Tuệ, Giải thoát và Tri kiến giải thoát đồng thời nhiệt tâm giúp các đồng phạm hạnh cũng thành tựu như thế.

Đó là những công phu giải thoát mà một vị Tỷ kheo chân chính, trí tuệ phải thực hiện. Theo trình tự các thành tựu ấy vạch mở thành lộ trình giải thoát truyền thống của ba đời chư Phật.

2. Mẩu đàm đạo giữa hai Đại Tôn giả Xá Lợi Phất và Mãn

Từ Tử cũng chuyên chở nội dung thành tựu trên, nhưng xoáy mạnh vào Giới, Định, Tuệ, bảy bước thành tựu trước khi vào Vô thủ trước Niết bàn, bao gồm:

1) Giới thanh tịnh
2) Tâm thanh tịnh
3) Kiến thanh tịnh
4) Đoạn nghi thanh tịnh
5) Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh
6) Đạo tri kiến thanh tịnh
7) Tri kiến thanh tịnh
8) Vô thủ trước Niết bàn

3. Tôn giả Mãn Từ Tử nêu lên cuộc du hành của vua Pasenadi đi từ Sàvathì đến Sàketa, trải qua bảy trạm nghỉ chân, trước khi vào thành Sàketa, để ví dụ cho lộ trình giải thoát đi qua bảy bước thành tựu trước khi vào Vô thủ trước Niết bàn.

Mục tiêu chỗ đến của vua Pasenadi là Sàketa, không phải là các trạm dừng chân. Cũng thế, mục tiêu của đời sống phạm hạnh là Vô thủ trước Niết bàn, mà không phải là Giới thanh tịnh, Tâm thanh tịnh..., Tri kiến thanh tịnh.

Bước đi không phải là nơi đến. Nhưng mỗi bước đi đều cần thiết cho sự thành tựu nơi đến.

III. BÀN THÊM

1. Kinh Trạm Xe không bàn đến pháp hành, mà chỉ giới thiệu các nét cương yếu về lộ trình dẫn đến mục tiêu phạm hạnh.

Như chiếc xe và các trạm nghỉ dừng chân chỉ là phương tiện để vua Pasenadi đến Sàketa; cũng vậy, các hạnh thiểu dục, tri túc..., và các thành tựu Giới, Định, Tuệ, cho đến điểm tri kiến thanh tịnh, chỉ là phương tiện để hành giả đến Vô thủ trước Niết bàn.

2. Như vua Pasenadi đi trên lộ trình "từ bỏ các trạm dừng

chân" để đến Sàketa, cũng vậy, hành giả luôn luôn di chuyển trên lộ trình tâm lý với ý hướng từ bỏ, xả ly các thành tựu để đến đích sau cùng: Vô thủ trước Niết bàn. Ở đây, cũng hàm chứa ý nghĩa "Pháp thượng ưng xả" trong kinh Xà Dụ. Đây là quê hương của chân lý và hạnh phúc của vô lượng kiếp tìm kiếm của bao nhiêu vùng văn hóa!

3. Trong bản kinh Trạm Xe, ngoài nội dung giáo lý, toát lên hai điểm truyền thống cần cho các nhà nghiên cứu Phật học, đặc biệt là nghiên cứu truyền thống trong Kinh tạng Nikàya:

- Điểm thứ nhất: Tôn giả Mãn Từ Tử tán thán Tôn giả Xá Lợi Phất với lời tán thán đặc biệt. Khó tìm thấy ở các bản kinh Nikàya, A Hàm và Phát triển, rằng: "Tôi đang luận bàn với bậc đệ tử được xem là ngang hàng với Bậc Đạo Sư mà không được biết là Tôn giả Sàriputta". Thế là kinh đã tiết lộ Tôn giả Xá Lợi Phất ở cận kề quả vị Phật, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đây hẳn là thời điểm gần thời điểm nhập Vô dư y Niết bàn của Tôn giả Xá Lợi Phất vào cuối cuộc đời. Đây cũng là điểm xác nhận Tôn giả Xá Lợi Phất đã vượt qua giới hạn của một A la hán Thanh văn đệ tử.

- Điểm thứ hai: Tôn giả Mãn Từ Tử là bậc A la hán mà sinh thời không vận dụng tha tâm thông để nhận ra người đang đối thoại là Tôn giả Xá Lợi Phất, mãi cho đến khi phát hiện được đại tuệ biểu hiện qua các câu hỏi và câu trả lời của Tôn giả và được nghe chính Tôn giả Xá Lợi Phất tự giới thiệu tên mình. Cho hay, cảnh giới Vô thủ trước Niết bàn đã để lại sau lưng cái nội dung gọi là tâm thanh tịnh, giải thoát, và tri kiến thanh tịnh. Còn biết bao nhiêu ý nghĩa khác hàm ẩn trong sự kiện này mà các ngành nghiên cứu có thể phát hiện!

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 25

Kinh Bẫy Mồi (Nivàpasuttam) - Discourse On Crops -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ hầu hết đã được cắt nghĩa)

- Diệt thọ tưởng (định): Saññàvedayitanirodham (concentration of) stopping of perception and feeling: Gọi là cửu định. Định nầy chỉ có trên lộ trình tu tập của Phật giáo. Ở định nầy, thọ uẩn và tưởng uẩn diệt (hay chấp thủ các uẩn diệt). Chánh trí sinh khởi, hành giả đắc A-la-hán quả.

II. NỘI DUNG KINH BẪY MỒI

Đức Thế Tôn đưa ra hình ảnh ví dụ về 4 đàn nai đối với chiến dịch bẫy mồi của các thợ săn chuyên nghiệp để các đệ tử dễ nhận ra mối nguy hiểm của ngũ dục lạc, phát khởi quyết tâm trực diện đoạn diệt ngũ dục lạc, ngũ triền cái, có chánh kiến (trí tuệ) để chứng đắc Sơ thiền. Từ Sơ thiền Sắc định đến Diệt thọ tưởng định là nơi an trú tâm an toàn, các tà kiến, tà dục hoàn toàn không có mặt, bị đoạn diệt. Tại Cửu định, hành giả đoạn trừ hết thảy lậu hoặc, chứng đắc Tam minh, Lục thông. Đây là điểm thành tựu phạm hạnh.

III. BÀN THÊM

Kinh bẫy mồi, cũng như 4 kinh vừa khảo sát (từ kinh 21 đến kinh 24), đều là các kinh sử dụng các ảnh dụ để giúp hành giả dễ nhận rõ lộ trình tu tập giải thoát, về mặt nhận thức, nhận rõ các bước công phu cần thực hiện. Chỉ có thế.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 26

Kinh Thánh Cầu (Ariyapariyesanasuttam)

- Discourse On The On The ariyan Quest -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Y tánh Duyên khởi: Idappaccayatà paticcasamuppàdo: Causal uprising by way of condition: sự sinh khởi do các duyên, do nhân duyên. (xem giáo lý Duyên khởi).

II. NỘI DUNG KINH THÁNH CẦU

Có một số điểm chính liên hệ đến phương châm của đời sống phạm hạnh, liên hệ đến đoạn đường tầm đạo của Thế Tôn và liên hệ đến trọn đường thiền định Phật giáo mà các hành giả cần ghi nhớ, học tập qua kinh Thánh cầu. Đó là:

1. Người xuất gia nghiêm túc hành giải thoát chỉ có hai việc cần làm:

1.1. Hoặc im lặng như Chánh Pháp, nghĩa là thực hành thiền định.

1.2. Hoặc nói năng như Chánh Pháp, nghĩa là trao đổi, thảo luận về “con đường”, Chánh Pháp.

2. Người xuất gia chỉ có con đường giải thoát cần chọn và thực hiện:

- Nếu người đời chọn cái bị sanh, bị già, bị chết, bị sầu ưu, nghĩa là chọn đời sống hưởng thụ với gia đình vợ con, với các sở hữu, tư hữu như súc vật, của cải, các người hầu hạ, phục vụ..., thì sẽ trôi lăn vào sinh tử khổ đau.

- Nếu người xuất gia, muốn thoát ly sinh tử, khổ đau thì

dấn thân vào nếp sống thoát ly cái sanh, cái già, cái bệnh, cái sầu ưu. Đó là nếp sống thực hiện đoạn trừ ngũ dục lạc đi vào Tứ Sắc định, Tứ Không định và Diệt thọ tưởng định để chứng đắc Niết bàn.

3. Chặng đường đức Thế Tôn học đạo với Àlàra Kalàma và Uddaka Ràmaputta; rồi tự mình hành thiền quán dưới cội Bồ-đề ở Uruvela đắc quả Phật; rồi ngoại đạo Upaka không tin vào sự giác ngộ Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác của Ngài; rồi chuyển xe pháp tại vườn Nai, ở Bàrànasì, chỗ chư Thiên đọa - Isipatana, cho năm pháp hữu Kiều Trần Như (Kodanna). Ngôi Tam bảo được hiện thành từ đây: Thế Tôn là Phật bảo; Tứ Thánh đế là Pháp bảo; năm Tôn giả huynh đệ Kiều Trần Như là Tăng bảo. Giáo hội Tăng già đầu tiên được hình thành gồm có năm Tôn giả huynh đệ Kiều Trần Như và Thế Tôn là bậc Đạo sư, Thượng thủ.

4. Đức Thế Tôn đã ngần ngại chuyển vận bánh xe Pháp bởi Pháp do Thế Tôn thực chứng thì thậm thâm vi diệu, khó hiểu, khó chứng, siêu lý luận, ly thủ, ly ái, giữa khi người đời thì khát ái, ham thích hưởng thụ dục lạc.

Thái độ ngần ngại ấy đã báo hiệu sự khó khăn trong sự nghiệp hoằng Pháp về sau.

III. BÀN THÊM

1. Bản kinh Thánh Cầu xác minh rõ sự thật cao cả nhất mà đức Thế Tôn đã chứng ngộ đưa đến Niết bàn là sự thật Duyên khởi. Từ sự thật nầy mà khai nguồn ra Phật giáo, ra ba tạng Thánh điển về sau. Sự thật Duyên khởi là điểm giáo lý đặc thù nói lên điểm khác biệt cơ bản giữa Phật giáo và các Tôn giáo, triết thuyết khác ở đời.

2. Pháp được chuyển vận nói lên hai đặc tính của giáo lý Phật giáo:

2.1. Tính chất khế lý: là tính chất trí tuệ vô ngã (Duyên

khởi) nói lên sự thật của khổ đau và con đường dập tắt khổ đau, chứng nhập Niết bàn.

2.2. Khế cơ: là tính chất dựa vào căn cơ, trình độ nhận thức và ý chí giải thoát của người nghe mà vận dụng nói Pháp dẫn dắt người nghe đến chỗ hiểu Pháp, hành Pháp và chứng ngộ Pháp.

3. Giác ngộ của đức Thế Tôn, được thuật lại qua kinh Thánh Cầu, là sự chứng đắc trí tuệ Vô thủ trước, đoạn diệt chấp thủ Năm uẩn, hay đoạn diệt Năm uẩn. Năm uẩn là khổ đau; đoạn diệt chấp thủ Năm uẩn là Khổ diệt, Niết bàn.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 27

Kinh Ngắn: Dấu Chân Voi (CulahatthipadopamaSuttam)

- Lesser Discourse On The Simile Of The Elephant’s Footprint -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ đã trở nên quen thuộc đối với người đọc).

II. NỘI DUNG KINH DẤU CHÂN VOI

Một số quan điểm tán thán Như Lai và trí tuệ giải thoát của Như Lai mà kinh ngắn Dấu Chân Voi ghi lại, tiêu biểu là:

1. Du sĩ Vacchàyana tán thán: “Này Tôn giả (Jànussoni) tôi là ai mà có thể tán thán Sa môn Gotama, bậc Tối thượng được tán thán trong các bậc được tán thán, bậc tối thượng giữa chư Thiên và loài Người”.

Du sĩ Vacchàyana chỉ có thể tán thán Thế Tôn gián tiếp qua sự chứng kiến các nhà bác học lỗi lạc thuộc hàng quý tộc, lãnh đạo và dân đã quy ngưỡng Thế Tôn, như chỉ phỏng đoán có một con voi lớn đi qua khi thấy các dấu chân voi để lại.

2. Một số nhà bác học gia chủ sau khi nghe đức Thế Tôn giảng Pháp, đã chân chánh xuất gia, tinh cần tu tập và thành tựu phạm hạnh. Các vị nầy khi chứng ngộ giải thoát đã thốt lên: “Thật sự chúng ta gần bại vong,... hoại diệt. Xưa kia chúng ta không phải là Sa môn lại tự xem là Sa môn, không phải là hàng Bà-la-môn lại tự xem là Bà-la-môn, không phải là A-la-hán lại tự xem là A-la-hán. Nay chúng ta mới thật sự là Sa môn. Nay... là Bà-la-môn. Nay... là A-la-hán. Và Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác”.

3. Đức Thế Tôn dạy Bà-la-môn Jànussoni về sự việc như

thế nào là phán đoán chính xác về sự có mặt của một con voi đực lớn, qua dấu chân voi được mục kích: qua dấu chân để lại trên mặt đất, cộng với sự kết hợp của ngà voi lớn để lại trên các thân cây, cành, lá, men theo các dấu vết ấy cho đến khi thật sự trông thấy con voi đực lớn xuất hiện trước mắt. Cũng thế, qua kết quả thành tựu Giới học, Định học, Tuệ học của hàng Tỷ kheo, vẫn chưa nhận ra sự xuất hiện của Như Lai, cho đến khi tự mình đoạn tận lậu hoặc, thấy rõ con đường đưa đến sự đoạn tận lậu hoặc, lúc đó mới có thể nhận ra các dấu vết để lại của Như Lai. Như Lai là bậc Chánh Đẳng Giác...

III. BÀN THÊM

1. Về giá trị thiết thực, trí tuệ và giải thoát của giáo lý Phật giáo, người đời, các nhà nghiên cứu,... chỉ có thể thể nhận được một phần nhỏ qua sự nghe một bậc đệ tử Phật có trí tuệ thuyết giảng, qua sự đọc một số công trình Phật học được biên khảo có giá trị, qua các buổi thảo luận của các nhà Phật học và qua sự trầm tư của cá nhân, hoặc qua sự chứng kiến có nhiều nhà khoa học, bác học thời danh tán thán Phật giáo.

Sự thể nhận, đánh giá này tương tự nhận xét, đánh giá của du sĩ Vacchàyana trong kinh ngắn Dấu Chân Voi .

2. Sự nhận định, đánh giá giá trị của giáo lý Phật giáo trở nên sâu sắc hơn, thiết thực hơn và chính xác hơn qua sự thể nghiệm của chính tự thân của người tu tập thành tựu Giới học, Định học, Hiện tại lạc trú và Tịch tịnh trú. Càng sâu sắc và chính xác hơn qua sự tu tập thành tựu Tuệ học. Sự đánh giá đúng hơn nữa là sau khi tự mình đoạn trừ xong hết thảy dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu, đắc quả A-la-hán.

3. Sự đánh giá chân thật và chính xác, như thật chỉ xảy ra với vị chứng đắc Vô thủ trước Niết bàn, chứng đắc quả vị giác ngộ tối thượng: Chánh Đẳng Chánh Giác.

4. Đối với trí tuệ toàn giác của đức Thế Tôn cũng thế, chỉ

có Phật mới hiểu được Phật, hiểu được thực chất của trí tuệ toàn giác. Do vậy, các nhà nghiên cứu Phật học nên biết tự giới hạn công tác khảo cứu của mình trong lãnh vực kinh nghiệm giới hạn của tự thân, không nên đi xa vào việc khảo cứu, bàn luận về Niết bàn, chân như, Phật trí khi mà tâm mình còn đầy lậu hoặc và khi mà ngôn ngữ khái niệm không thể chuyên chở được thực tại như thật vốn siêu lý luận, siêu ngôn ngữ.

Đây là một số cảm nhận khi đọc kinh ngắn Dấu Chân Voi.

Phật giáo là một nếp sống, con đường sống đến để thể nghiệm, mà không phải đến để bàn luận.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 28

Kinh Dài: Dấu Chân Voi (Mahàhatthipadopamasuttam)

-Greater Discourse On The Simile Of The Elephant's Footprint-

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ đã trở nên quen thuộc đối với người đọc).

II. NỘI DUNG KINH DẤU CHÂN VOI

1. Trong các dấu chân của loài thú rừng, dấu chân voi là lớn nhất. Tương tự, giáo lý Tứ Thánh đế là giáo lý nền tảng, hàm chứa tất cả thiện pháp. Nói khác đi, các giáo lý khác của Phật giáo chỉ là triển khai Thánh đế qua các thể cách khác nhau, giới thiệu nhiều khía cạnh khác nhau, bằng ngôn ngữ, thi thiết khác nhau.

Bản kinh dài Dấu Chân Voi là một trong nhiều hình thức trình bày ấy.

2. Bát khổ thuộc Khổ Thánh đế được nhiếp vào "Ngũ thủ uẩn" qua lời dạy "nói tóm lại, năm uẩn là khổ".

- Bản kinh 28 nầy trình bày "Năm uẩn là khổ" nhiếp vào Sắc uẩn, bởi năm uẩn không tách rời nhau. Sắc uẩn thì có nội sắc là thân con người, ngoại sắc là thân thế giới vật lý, bao gồm nội tứ đại và ngoại tứ đại. Ngoại tứ đại biểu hiện rất rõ tánh vô thường, biến hoại, biến dịch của chúng. Các đại ở trong thân cũng vậy. Do đó, đối với Sắc uẩn, không có gì để có thể nói là Tôi, của Tôi hay Tôi là. Giác sát như thế, khi nội sắc gặp gỡ ngoại sắc, hay căn, trần gặp gỡ. Bấy giờ thức hiện khởi. Sự gặp gỡ của căn, trần và thức gọi là xúc; do xúc mà có cảm thọ; do có cảm thọ mà tưởng, tư, ái, thủ hiện khởi. Đó là dòng chảy của tập hợp các duyên. Tuệ tri như thế thì thấy rõ trong "Ngũ thủ

uẩn" không có gì có thể nói là Tôi, của Tôi hay Tôi là.

Thấy như vậy thì tâm sẽ không tham ái hay phẫn nộ trước bất cứ gì xảy đến với thân, dù là cái cưa hai lưỡi đang cắt xẻ thân chân tay. An trú tâm như thế là làm đúng lời đức Phật dạy, niệm sẽ dần dần ổn định, không dao động, xả và nhất tâm hiện khởi. Đến đây là hành giả đã làm được nhiều.

3. Quan sát như thế khi sáu căn lành mạnh tiếp xúc với sáu trần. Bấy giờ sáu thức hiện khởi; xúc, thọ, tưởng, tư hiện khởi. Tất cả các sắc hiện khởi đều thuộc Sắc uẩn; tất cả

thọ hiện khởi đều thuộc Thọ uẩn; tất cả các tưởng hiện khởi đều thuộc Tưởng uẩn; tất cả các tư hiện khởi đều thuộc Hành uẩn; tất cả các thức hiện khởi đều thuộc Thức uẩn.

Tham ái năm uẩn khởi lên là Khổ tập; giác tỉnh từ bỏ tham ái là Khổ diệt. Thực hiện được tâm từ bỏ là đã làm được rất nhiều.

4. Quan sát như thế với trí tuệ thì hiện rõ Tứ Thánh đế trong "Ngũ thủ uẩn", hay Ngũ thủ uẩn là nhiếp vào Tứ Thánh đế và là sự vận hành của chính Duyên khởi. Tại đây, hiện rõ lời đức Phật dạy: "Ai thấy lý Duyên khởi là thấy Pháp, ai thấy Pháp là thấy Ta(Phật)".

III. BÀN THÊM

1. Khổ đau của mỗi người trên thực tế chỉ hiện khởi trong sự vận hành của "Ngũ thủ uẩn", hay trong sự vận hành của sự xúc tiếp giữa sáu căn và sáu trần. Sự vận hành được điều động bởi "tập khí" chấp thủ ngã hay vô minh, như bản kinh số 1 hiển thị. Nếu công phu quan sát giác tỉnh mạnh về sự thật Duyên khởi, thì khả năng điều động của vô minh yếu dần đi, kéo theo sự nguội dần đi của lòng tham ái. Tăng cường liên tục công phu quan sát và giác tỉnh này thì tham ái sẽ đi đến muội lược và tắt hẳn, ly tham và từ bỏ sẽ hiện khởi.

2. Tập khí chấp thủ ngã là do nghiệp ái, thủ từ quá

khứ để lại và được nuôi dưỡng, phát triển qua ảnh hưởng của nền văn hóa hữu ngã của gia đình, xã hội tác động. Do đó, con đường dập tắt tập khí ấy là con đường thực hành Văn, Tư, Tu về sự thật Duyên khởi, Vô ngã.

Đây chỉ là điểm cương yếu của nhận thức về con đường rút ra từ những lời dạy của Tôn giả Xá Lợi Phất qua kinh dài Dấu Chân Voi.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 29

Kinh Dài: Ví Dụ Lõi Cây (Mahàsàropamasuttam) Greater Discourse On The Simile Of The Pith

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Devadata (Đề-bà-đạt-đa): Tôn giả Đề-bà-đạt-đa, theo tài liệu thuộc văn học Pàli, là một hoàng thân xuất gia. Tôn giả tu tập thành tựu Định uẩn, có các thần thông. Về sau khởi ý tham liên kết với Thái tử Ajàtasattu (A-xà-thế) phế vua cha là Bimbisàra (Tần-bà-sa-la) thoán ngôi. Tôn giả dựa vào thế lực của vua A-xà-thế yêu cầu đức Phật trao Giáo hội Tăng già cho Tôn giả lãnh đạo. Đức Phật từ chối yêu cầu của Tôn giả. Tôn giả dẫn theo 500 vị Tỷ kheo đến Gayàsìra, núi Kênh Kênh, tách khỏi Giáo hội. Về sau, các Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên đã chỉ rõ sai lầm, phi pháp của Tôn giả Đề-bà-đạt-đa và thuyết phục được 500 Tỷ-kheo kia về với Giáo hội.

Tôn giả Đề-bà-đạt-đa rất ân hận về việc làm sai trái của mình, định đến đảnh lễ đức Thế Tôn, cầu sám hối, nhưng không còn kịp nữa. Tôn giả bị đất rút chết. Nay tại chỗ đất

rút vẫn còn để lại dấu tích không có cỏ mọc, cỏ không thể mọc.

Đây là sự kiện "phá hòa hiệp Tăng" lớn nhất do Tôn giả Đề-bà-đạt-đa gây ra.

- Thời giải thoát: Samayavimokkha: Release as to things of time: Chỉ là kết quả giải thoát khỏi các pháp thế gian, chưa bất động; nếu thiếu giác tỉnh và tinh cần, có thể thối chuyển.

- Phi thời giải thoát: Asamaya as to things that are timeless: Giải thoát khỏi các pháp vượt khỏi thời gian, tâm bất động và trở nên bất thối chuyển.

- Tâm giải thoát bất động: Akuppà cetovimutti: Unshakable freedom of mind: Sớ giải: đây là quả vị A-la-hán (Tâm đã tận trừ tất cả lậu hoặc).

II. NỘI DUNG KINH DÀI VÍ DỤ LÕI CÂY

1. Nhân sự kiện Tôn giả Devadatta sau khi tu tập thành tựu Định uẩn, không tiếp tục mục tiêu phạm hạnh, từ bỏ chúng Tăng vì danh vọng và sự tôn kính, lợi dưỡng, đức Thế Tôn giảng dạy kinh dài Ví Dụ Lõi Cây (số 29).

2. Con đường xuất thế trải qua nhiều bước thành tựu. Mỗi bước thành tựu có đem lại niềm vui, niềm tự hãnh cho hành giả. Danh vọng và lợi dưỡng cũng theo đó mà đến nhiều hơn. Nếu thiếu giác tỉnh và thiếu nỗ lực đi tới thì hành giả sẽ rơi vào sai lầm, không thể thành tựu phạm hạnh mà còn có thể sa đọa.

1) Bước đầu từ bỏ gia đình, xuất gia tu hành...
2) Bước thành tựu Giới uẩn...
3) Bước thành tựu Định uẩn...
4) Bước thành tựu tri kiến...
5) Bước thành tựu "thời giải thoát"...
6) Bước thành tựu "Phi thời giải thoát"...
Năm bước thành tựu đầu, nếu hành giả tự hãnh thì sẽ rơi vào vòng danh vọng, lợi dưỡng và thối chuyển. Chỉ có bước thành tựu thứ sáu. "Phi thời giải thoát" thì bất thối chuyển, sẽ tiếp thành tựu bước đi cuối cùng là "Tâm giải thoát bất động" (A-la-hán vị).

3. Đức Thế Tôn ví các bước giải thoát đầu theo thứ tự là cành lá, vỏ ngoài, vỏ trong và giác cây; chỉ có bước giải thoát thành tựu phạm hạnh là lõi cây. Như người đi đến cây để tìm về lõi cây, cũng thế, người xuất gia là cầu tìm "Tâm bất động giải thoát".

III. BÀN THÊM

1. Danh vọng, lợi dưỡng, lời khen ngợi, lời tán thán là những gì rất hấp dẫn con người, dẫn dắt con người vào hưởng thụ, phóng dật, khen mình, chê người, gây chia rẽ tập thể, phá hòa hợp Tăng. Hiện tượng "tha hóa" này đã xảy ra ở mức độ trầm trọng trong Giáo hội dưới sự lãnh đạo của Thế Tôn. Hiện tượng ấy trở nên khá phổ biến trong thời đại ngày nay. Đức Phật đã giảng dạy nếp sống "lục hoà" và chế pháp "Thất diệt tránh" để ngăn ngừa. Nhưng tâm lý trần thế ấy, hiện tượng "tha hóa" ấy vẫn luôn luôn là mối ưu tư đối với các tâm hồn giải thoát. Vì thế, đức Thế Tôn đã dạy thêm kinh dài và kinh

ngắn Ví Dụ Lõi Cây để nhắc nhở chúng Tăng.

2. Hướng giáo dục Phật giáo chân chính, qua bản kinh dài Ví Dụ Lõi Cây là hướng giáo dục phát triển Giới, Định, Tuệ, Giải thoát và Tri kiến giải thoát. Song song với việc trao truyền kiến thức, hướng dẫn tu trì, hướng giáo dục ấy cần luôn nhắc nhở, khích lệ, đánh thức Tăng, Ni giữ chặt mục tiêu phạm hạnh, và nắm chặt tâm lý hướng về mục tiêu ấy. Nếu cần khen ngợi, tán thán thì chỉ tán thán các thái độ sống, các nếp sống thiểu dục, tri túc, viễn ly, tán thán thái độ khiêm tốn, tinh cần, tùy hỷ.

Bản kinh số 29 quả là đã đánh thức dậy trong tâm các nhà giáo dục Phật giáo niềm thao thức của hằng thiên niên kỷ.

Bài viết này cũng đã khép lại trang kinh với nỗi u hoài ấy...

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 30

Kinh Ngắn: Ví Dụ Lõi Cây (Cùlasàropamasuttam)

- Lesser Discourse On The Simile of The Pith -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Giới thiệu vài nét về Lục sư ngoại đạo Purana Kassapa, Makkhali-Gosalà, Ajita Kesa-Kumbala, Pakudha Kàtyayana,... Saĩjaya Belatthaputta, và Nigantha Nàtaputta, và các chủ trương của lục sư ngoại đạo:

1. Purana Kassapa: Ông là nhà khổ hạnh lõa thể, chết năm 572 trước Tây lịch.

Theo kinh Phạm Võng, Trường Bộ kinh I, chủ thuyết của ông gọi Phi nghiệp hay Vô nhân - Akiriyavàda hay Ahetuvàda. Theo ông, khi một người hành động hay khiến người khác hành động, thì không phải linh hồn hành động hay khiến người khác hành động. Linh hồn thực sự vô hành, ở ngoài kết quả của nghiệp thiện, ác. Thực tại cũng ở ngoài thiện, ác.

2. Makkhali-Gosàla: Theo kinh Sa Môn quả, lý thuyết của ông là “Luân hồi tịnh hóa” (Samsàra-suddhi). Theo lý thuyết này, tất cả các người phàm, trí theo thời gian luân hồi, sẽ chuyển hóa đi đến chỗ toàn thiện.

3. Ajita Kesa-Kambala: Chủ trương duy vật. Có thể nói là chủ trương đoạn diệt luận: Cá nhân chết là hết. Khi chết các nội đại trở về với các ngoại đại - đất, nước, gió, lửa; các căn trở về hư không.

4. Pakudha Kàtyayana: Chủ trương lý thuyết bảy phạm trù. Theo ông, không có hành động giết, nghe, biết, giảng dạy trong thực tế. Chỉ có hành động tách rời các đại. Khi một người

chặt đôi một cái đầu với thanh gươm, thực sự không có giết chết một người, mà chỉ có sự việc thanh gươm đi vào giữa bảy yếu tố.

5. Sainjaya Belatthaputta: Ông được xem là vị nổi tiếng nhất chủ trương Hoài nghi thuyết. Học thuyết của ông được hiểu là "Bất khả tri luận" (Agnostics), hay Hoài nghi luận (Sceptics), học thuyết "Trườn uốn con lươn" (Eel Wrigglers). Tôn giả Sàriputta là môn đệ của ông trước khi quy hướng đức Phật và trở thành vị Tướng quân Chánh Pháp.

6. Nigantha Nàtaputta: Học thuyết của phái Ni-kiền-tử nầy, theo kinh Sa Môn quả, Trường Bộ kinh I, là chủ trương "bốn tự chế", nhờ bốn tự chế (xem Sa Môn quả) này mà Ni-kiền-tử tự chủ và toàn thiện.

II. NỘI DUNG TIỂU KINH VÍ DỤ LÕI CÂY

1. Như phần giới thiệu điểm xuyết trên về sáu học thuyết của lục sư ngoại đạo, đó là các tà thuyết, tà kiến. Do đó mà các giáo chủ ngoại đạo không bao giờ có thể là các bậc Chánh Đẳng Giác, hay Nhất Thiết Trí được. Thế nên, Bà-la-môn Pingalakoccha sau khi nghe các vị giáo chủ ấy tự xưng chứng Nhất Thiết Trí đâm ra ngờ vực, đến bạch hỏi Thế Tôn sự thật.

Đức Thế Tôn tế nhị không trả lời thẳng câu hỏi của Pingalakoccha, mà chỉ nói lên kinh ngắn Ví Dụ Lõi Cây giới thiệu toàn bộ lộ trình giải thoát như Pháp cho đến quả vị giải thoát sau cùng: "Bất động giải thoát tâm", gián tiếp xác định rằng: Ai đã đi suốt lộ trình giải thoát, Ai đã vạch ra trọn lộ trình giải thoát ấy mới là Bậc Nhất Thiết Trí - chỉ có Bậc Nhất Thiết Trí mới có thể chuyển vận bánh xe Pháp.

2. Các bước đi giải thoát, cơ bản là tương tự phần giới thiệu ở kinh dài Ví Dụ Lõi Cây. Tuy nhiên, kinh số 30 này có sự trình bày lộ trình giải thoát rất đặc biệt như được trình bày dưới đây:

1) Thành tựu Giới.
2) Thành tựu Định.
3) Thành tựu Tri kiến.
4) Thành tựu Sơ thiền Sắc giới (Phật giáo).
5) Thành tựu Nhị thiền Sắc giới (Phật giáo).
6) Thành tựu Tam thiền Sắc giới (Phật giáo).
7) Thành tựu Tứ thiền Sắc giới (Phật giáo).
8) Thành tựu Không vô biên xứ (Phật giáo).
9) Thành tựu Thức vô biên xứ (Phật giáo).
10) Thành tựu Vô sở hữu xứ (Phật giáo).
11) Thành tựu Phi tưởng phi phi tưởng xứ (Phật giáo).
12) Thành tựu Diệt thọ tưởng định (Phật giáo).

Chính chứng Diệt thọ tưởng định là an trú Tâm giải thoát bất động, thành tựu mục đích phạm hạnh. Cần phân biệt ý nghĩa thành tựu Định (điểm 2) ở trên chỉ là sự thành tựu sức mạnh tập trung (samatha) của ngoại đạo, hay ngoại đạo thường thực hiện; riêng từ Sơ thiền Sắc định đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ định cũng là ý nghĩa thành tựu định, nhưng đây là Định uẩn của Phật giáo vốn có mặt trí tuệ tẩy trừ cấu uế tâm, tẩy trừ

tham ái và xả các nội thọ (không trước dính nội thọ). Phần Thiền định Phật giáo có nét đặc thù, không tìm thấy ở ngoại đạo, là Thiền quán, tuệ quán (Vipassana). Nhờ sự phát triển trí tuệ mới có thể chứng đắc Diệt thọ tưởng định là định ở ngoài kinh nghiệm của ngoại đạo. Không có trí tuệ về sự thật như thật, và không chứng đắc Diệt thọ tưởng định thì không bao giờ có thể tự xưng là Nhất Thiết Trí. Đây là câu trả lời cho câu hỏi của Bà-la-môn Pingalakoccha.

III. BÀN THÊM

1. Bà-la-môn Pingalakoccha là một trí thức thời đức Phật,

sau khi nghe kinh ngắn Ví Dụ Lõi Cây đã thấy được "dấu chân voi", dấu chân của bậc "Nhất Thiết Trí", đã nhận ra Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác duy nhất ở đời và đã quy y bậc Đạo Sư, trọn đời quy ngưỡng.

Sắc thái đặc thù của những ai thực hiện đúng con đường giải thoát của Phật giáo là trung thành với trí tuệ Vô ngã, không chấp thủ các sở đắc, các tri kiến, hoàn toàn thực hiện ly tham ái đối với bất cứ hiện hữu nào ở đời, giữa khi ngoại đạo thì đắm trước các thành quả của Giới, Định và các tri kiến, đắm trước tự ngã. Do không đắm trước mọi hiện hữu, mọi thành quả tu tập, đức Thế Tôn, và các đệ tử của Ngài, đoạn trừ hết các sanh y, lậu hoặc, chứng đắc "Bất động tâm giải thoát", giác ngộ, Niết bàn.

2. Diệt thọ tưởng định là định khi an trú thì thọ, tưởng uẩn bị diệt, hay ngũ uẩn diệt-không hoạt động; ngũ uẩn diệt tức khổ diệt: đây là thành tựu của phạm hạnh.

3. Đọc xong bản kinh 30, tên gọi "Lõi Cây" còn để lại âm hưởng bên tai; hình ảnh Lõi Cây hiện rõ trong tâm như đang thầm nói với hành giả rằng: thật là vô lý nếu người tu dừng lại ở bất cứ thành tựu nào của công phu trên đường về! Thật là ngớ ngẩn nếu người đi tìm lõi cây lại đem về các cành lá, vỏ cây và giác cây! Thật là vô minh, nếu người khát vọng chân lý và hạnh phúc lại tham trước tham ái, và các đối tượng tham ái, tham trước tiếng tăm và lợi dưỡng!

Sứ mệnh của đệ tử Thế Tôn là tìm về "Bất động tâm giải thoát", và giúp những người khác tìm về.

-ooOoo-

Phần Bốn (Từ Kinh số 31 đến Kinh số 40) Các Phẩm Song Đôi

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 31

Kinh Ngắn: Rừng Sừng Bò (Cùlagosingasuttam)

- Lesser Discourse in Gosinga -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (từ ngữ ngữ đã được giải thích...)

II. NỘI DUNG KINH RỪNG SỪNG BÒ

1. Ba đại tôn giả Anuruddha, Nandiya và Kimbila thực hành nếp sống phạm hạnh rất nhiệt tâm, tinh cần tại một khu vườn, rừng Gosinga, có nhiều cây Ta la và đã hoàn toàn

thành tựu mục tiêu phạm hạnh.

Một chiều, đức Thế Tôn bỗng nhiên đến thăm ba đại tôn giả, thăm hỏi nếp sống của ba Người. Dưới đây là câu chuyện thăm hỏi: 1.1. Hỏi thăm việc thực hành "sáu hòa kính"... 1.2. Hỏi thăm việc thực hành không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. 1.3. Hỏi thăm sự thành tựu pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng... (từ Sơ thiền Sắc định cho đến Diệt thọ tưởng định). 2. Ảnh hưởng độ tha của nếp sống phạm hạnh, và của sự thành tựu nếp sống ấy:

Trường quỷ dạ-xoa Parajana tán thán lợi ích đến với dân chúng Vajjì, nơi có đức Thế Tôn và ba đại tôn giả đang trú. Lời tán thán ấy được chư Thiên chuyển đi vang khắp sáu cõi trời Dục giới và Phạm Thiên. Nếu các thân nhân của ba đại tôn giả, nếu dân chúng Vajjì ..., nếu chư thiên trong các cõi trời, ác ma ... "nhớ đến ba đại tôn giả với tâm niệm hoan hỷ", thì các thế

giới với chư thiên, ác ma, loài Người sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

III. BÀN THÊM

1. Bản kinh 31, Rừng Gosinga, ngoài việc giới thiệu một nếp sống phạm hạnh mẫu mực, còn nêu lên hai điểm giáo lý rất đặc biệt:

1.1. Danh từ "pháp thượng nhân" thường để chỉ các thần túc thông, tha tâm thông, thiên nhãn thông và thiên nhĩ thông, ở đây tôn giả Anuruddha vẫn xem sơ thiền, nhị thiền và tam thiền Sắc định cũng là cảnh giới của pháp thượng nhân và của các tri kiến thù thắng (ở đây đã có mặt định và tuệ giải thoát).

1.2. Sự hiện diện của các vị chân tu, thực hành phạm hạnh ở đời đem lại lợi ích, an lạc, hạnh phúc lâu dài cho đời, và cho cả các cõi chư thiên, nếu người đời và chư Thiên nhớ đến vị chân tu ấy. Điểm trọng tâm của lợi ích nầy là nếu người đời tác ý đến với tâm hoan hỷ: chính tâm hoan hỷ, tùy hỷ tán thán phạm hạnh là nhân tố chính của thành quả của an lạc, hạnh phúc cho đời.

Hiện tại, thế gian biết có Thế Tôn và rất nhiều, nhiều lắm các bậc đại Thánh thành tựu mục tiêu phạm hạnh để nhớ nghĩ đến với tâm hoan hỷ, tùy hỷ, nếu làm thế thì thế gian sẽ trở nên an lạc, hạnh phúc biết bao nhiêu!

Phương chi, sự tưởng niệm Phật, tưởng niệm Pháp, tưởng niệm Tăng, sự đàm đạo, tụng đọc các Kinh điển đã được chư Tổ truyền dạy vì an lạc, hạnh phúc cho đời, nếu số đông ở đời hiểu như vậy, tin như vậy và làm như vậy.

Phương chi, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa có một phẩm ca ngợi hạnh tùy hỷ, gọi là "Tùy Hỷ Công Đức".

Những người nghiên cứu Phật học tưởng cũng nên dành thời gian để xiển dương hạnh tán thán, tùy hỷ này.

2. Nét dung dị của Thế Tôn

Kinh 31 thuật đức Thế Tôn đi đến rừng Sừng Bò một mình, không có thị giả, với dáng vẻ dung dị đến độ người giữ vườn của ba tôn giả Anuruddha, Kimbila và Nandiya, ngỡ Ngài chỉ là một Sa-môn bình thường. Ngài thân hành đến thăm ba đại đệ tử rất bình thường, giản dị, không thông báo, không kịp đón rước. Câu chuyện thăm hỏi rất tự nhiên, giản dị, nhưng vẫn hàm ẩn đầy sự quan tâm của bậc đạo sư đến sự thành tựu mục tiêu phạm hạnh đối với các đệ tử. Rồi đức Thế Tôn lại với phong cách dung dị từ giã ba tôn giả.

Đạo tình giữa Thế Tôn với các đệ tử lớn, tiếng tăm, biểu hiện rất là tự nhiên, dung dị, nhưng rất là trí tuệ giữa một bầu không gian rất là giải thoát, không gian bỗng trở nên thu hẹp lại, nhưng lại mở ra một phương trời "du hý" mới mà hành giả sẽ được gặp qua bản Kinh kế tiếp.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 32

Kinh Dài: Rừng Sừng Bò (Màhagosingasuttam)

- Greater Discourse in Gosinga –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (từ ngữ ngữ đã được giải thích...)

II. NỘI DUNG BẢN KINH DÀI RỪNG SỪNG BÒ

Một thời đức Thế Tôn và nhiều đại đệ tử trú tại ngôi rừng Gosinga. Vào một buổi chiều đẹp trời, sau khi xuất định, tôn giả Mục-kiền-liên (Moggallàna) đi đến chỗ ở của tôn giả Đại Ca-diếp (Mahà Kassapa) và đề nghị tôn giả cùng đi đến tôn giả Xá-lợi-phất (Sàriputta) để nghe Pháp. Rồi cả hai tôn giả đến mời thêm tôn giả A-nậu-lâu-đà (Anuruddha) cùng đi. Tôn giả A-nan (Ànanda) thấy thế, cũng đến mời tôn giả Ly-bà-đa (Revata) cùng đến chỗ tôn giả Xá-lợi-phất.

Tôn giả Xá-lợi-phất nêu lên một câu hỏi để tất cả cùng lần lượt phát biểu lời đáp rằng: "Khả ái thay khu rừng Gosinga! Đêm rằm sáng trăng, cây Ta-la trổ hoa cùng khắp, hương trời như được tỏa rộng khắp nơi. Này hiền giả, hạng Tỷ kheo nào có thể làm sáng chói khu rừng Gosinga?

Câu trả lời của mỗi tôn giả là sở đắc giải thoát của tự thân:

- Tôn giả A-nan: hạnh đa văn, thuyết pháp với văn cú viên dung, lưu loát.

- Tôn giả Ly-bà-đa: sống tịnh cư, chuyên hành và an trú Chỉ, Quán hạnh, trú nơi Không tịch.

- Tôn giả A-nậu-lâu đà: Thiên nhãn đệ nhất, quán sát khắp nghìn thế giới...

- Tôn giả Kassapa: đầy đủ các hạnh thuộc phạm hạnh, thành tựu trọn vẹn lộ trình Giới-Định-Tuệ-Giải thoát và Tri kiến giải thoát...

- Tôn giả Mục-kiền-liên: có thể cùng với một đại đệ tử khác (như tôn giả Xá-lợi-phất) bàn luận về Luận tạng (Abidhamma) miên tục không vướng ngại (hỏi về pháp giới) ...

- Tôn giả Xá-lợi-Phất: có thể an trú bất cứ quả vị nào vào bất cứ lúc nào ...

Đức Thế Tôn khen cả sáu câu trả lời của sáu tôn giả đều khéo nói, rồi Ngài cũng đưa ra câu trả lời giới thiệu hạng Tỷ kheo có thể làm chói sáng khu rừng, ấy là hạng:

“Tỷ kheo, sau bữa ăn, sau khi đi khất thực về, ngồi kiết già, lưng thẳng, đặt niệm trước mặt, và nghĩ rằng: Ta sẽ không bỏ ngồi kiết già cho đến khi tâm của ta được khéo giải thoát các lậu hoặc, không có dư tàn.”

Lời dạy của Thế Tôn như vừa lập lại lời nguyện của Thế Tôn ở dưới cội cây bồ-đề bảy tuần lễ trước ngày giác ngộ, vừa xác nhận rằng tất cả các đệ tử Thế Tôn quyết tâm giác ngộ đều có thể làm chói sáng khu rừng Gosinga.

III. BÀN THÊM

1. Theo Tăng Chi Bộ Kinh I, Chương một pháp, sáu tôn giả trên đều là đệ nhất về hạnh tu của mình:

- Tôn giả Xá-lợi-Phất là bậc trí tuệ đệ nhất. - Tôn giả Mục-kiền-liên là bậc thần thông đệ nhất. - Tôn giả Đại Ca-diếp là bậc khổ hạnh và nhập, trú, xuất định đệ nhất. - Tôn giả A-nậu-lâu đà là bậc thiên nhãn đệ nhất - Tôn giả Ly-bà-đa là bậc độc cư thiền định đệ nhất. - Tôn giả A-nan là bậc đa văn, ái ngữ và đi bộ đệ nhất.

Riêng ba đại tôn giả đầu, tôn giả Xá-lợi-phất có trí tuệ thể nhập pháp giới ngang bằng Thế Tôn; tôn giả Mục-kiền-liên có thần thông thiện xảo ngang bằng Thế Tôn; tôn giả Đại Ca-diếp thì nhập định, trú định và xuất định thiện xảo đệ nhất, ngang bằng Thế Tôn.

Các tôn giả đã có một cuộc gặp gỡ, hẹn hò, đàm đạo rất là đặc biệt, mỗi vị đã chân chánh nói lên sở chứng, sở đắc của mình, vừa trang nghiêm vừa hàm ẩn nghĩa “đùa tếu” rất ý vị, cởi mở nếu người đọc chỉ thêm vào chữ “Tôi” đầu lời phát biểu, ngầm ý là: chỉ có tôi là xứng đáng làm chói sáng khu rừng Gosinga (có lẽ cái mỉm cười của quý tôn giả sau lời phát biểu cũng nói lên ý ấy).

Cuộc đàm đạo giữa các đại tôn giả rất là đơn sơ, nhưng đã toát ra một thái độ rất chi là phóng khoáng, cởi mở, rất chi là “tiếu ngạo” và nghe ra tràn đầy lạc quan, hạnh phúc với một bát cơm mỗi ngày giữa khu rừng cô tịch. Một thái độ sống đầy hoan hỷ cởi mở tuy được gói kín trong nét trang nghiêm, nhưng có vẻ hầu như cứ trào ra bất tận.

2. Bậc đạo sư đại trang nghiêm cũng ngầm chia sẻ đạo tuệ với các tôn giả. Ngài đã hầu như cũng mỉm cười với các tôn giả khi nói rằng: “tất cả sáu tôn giả khéo trả lời”. Ngài cũng tham dự cuộc đàm đạo bằng lời phát biểu riêng, mà như là đưa ra một mẫu số chung cho tất cả: đoạn trừ lậu hoặc: Ai đoạn trừ lậu hoặc thì đều có thể làm chói sáng cuộc đời nầy.

Ôi đẹp làm sao nếp sống của bậc đại Thánh!

Giản dị như không có gì, nhưng lại là của khát vọng cao thượng nhất của đời người, cái giản dị đựng đầy pháp giới thẩm mỹ cao tuyệt!

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 33

Kinh Dài: Người Chăn Bò (Mahàgopàlaka suttam)

- Greater Discourse on The Cowherd –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc đã được cắt nghĩa)

II. NỘI DUNG KINH DÀI NGƯỜI CHĂN BÒ

1. Người chăn một đàn bò tốt cần có đủ 11 đức tính:
1.1. Biết rõ các sắc.
1.2. Khéo phân biệt các tướng.
1.3. Trừ bỏ trứng bò chét.
1.4. Biết băng bó vết thương.
1.5. Có xông khói.
1.6. Biết chỗ nước có thể lội qua.
1.7. Biết chỗ nước uống.
1.8. Biết con đường.
1.9. Biết (khéo biết) chỗ đàn bò có thể ăn cỏ.
1.10. Không vắt sữa cho đến khô kiệt.
1.11. Có chủ ý săn sóc đặc biệt các con bò đực già, đầu đàn.
2. Tương tự, một Tỷ kheo có thể lớn mạnh trong Pháp và Luật Phật giáo cũng cần có 11 đức tính như sau (theo thứ tự tương đương với 11 đức tính của người chăn bò):

2.1. Như thật biết rõ các sắc thuộc Tứ đại và sắc do Tứ đại hợp thành. 2.2. Như thật biết kẻ ngu, người trí và nghiệp tướng của họ.

2.3. Khi thọ dụng, biết từ bỏ các triền cái, các ác, bất thiện tâm. 2.4. Biết hộ trì sáu căn. 2.5. Biết giảng Pháp cho các người khác những gì mình đã học. 2.6. Biết hỏi nghĩa lý về Pháp, Luật với các bậc trì Pháp, trì Luật để đoạn nghi. 2.7. Chứng đạt, hiểu rõ Pháp và hiểu rõ mục tiêu tu tập. 2.8. Như thật biết Bát Thánh đạo. 2.9. Như thật rõ Tứ niệm xứ. 2.10. Biết thọ dụng “tứ sự cúng dường” vừa đủ. 2.11. Giữ thân, khẩu, nghiệp đầy lòng từ, giữa tập thể và nơi riêng vắng, đối với các bậc Trưởng lão, lãnh đạo, tôn túc.

III. BÀN THÊM

1. Mười một đức tính trên của vị Tỷ kheo là những gì mà một vị Tỷ kheo cần học hiểu và thực hành để có đủ nhân duyên phát triển Giới học, Định học và Tuệ học, hay phát triển tâm giải thoát và tuệ giải thoát. Đây là nội dung giáo dục một tu sĩ (Tăng, Ni) mà Thế Tôn chỉ dạy. Đây cũng là một nội dung giáo dục cơ bản mà ngành giáo dục ở các tự, viện cần tham khảo và thực hiện. Làm được như thế thì Tăng già sẽ hưng thịnh.

2. Mười một điều giới thiệu ở trên cần được xem là các nét căn bản của linh hồn một đường hướng giáo dục hiện đại nhắm đến, bên cạnh nhiều kiến thức truyền đạt khác. Thiếu một, hay thiếu nhiều hơn một, trong mười một điểm thành tựu ấy thì nền giáo

dục đào tạo của Phật Giáo còn khập khễnh. Đấy là chưa đề cập đến nội dung giáo dục đào tạo để đáp ứng các yêu cầu đóng góp của thời đại.

3. Ví dụ người chăn bò là một điển hình gợi ý rằng:

- Môi trường sống chung quanh có thể để lại các bài học giá trị cho một tu sĩ chiêm nghiệm về đời sống tâm thức.

- Các ví dụ cụ thể lấy từ đời sống thực tế giúp cho người học Phật dễ nhận ra các nghĩa lý sâu xa hơn về công phu giải thoát, và dễ nhớ.

4. Ví dụ người chăn bò gợi nhớ cho các Phật tử Việt Nam đến hình ảnh "chăn trâu tâm", theo đó, có thể ghi lại 11 đức tính của một Tỷ kheo thành một cẩm nang đáng nhớ.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 34

Kinh Ngắn: Người Chăn Bò (Culagopàlakasuttam)

- Lesser Discourse on The Cowherd –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH NGẮN NGƯỜI CHĂN BÒ

1. Tại xứ Ma-kiệt-đà (Magadha) người chăn bò vô trí lùa một đàn bò vượt qua sông Hằng tại chỗ nước sâu, hiểm, không thể lội qua, đàn bò đã gặp nạn lớn.

Một người chăn bò khác thì có trí biết rõ dòng nước, biết rõ bờ bên nầy và bờ bên kia sông Hằng, và biết cách lùa đàn bò qua: các con bò già, đầu đàn qua trước; rồi đến các con bò khỏe mạnh; các con bò cái lớn, bò con lớn; rồi sau cùng là con nghé. Đàn bò đã qua bờ bên kia sông Hằng an toàn.

2. Tương tự người chăn bò có trí, đức Thế Tôn là vị Toàn giác biết rõ dòng sinh tử, luân hồi, biết rõ các cảnh Trời và Ác ma, biết rõ căn cơ của hàng đệ tử đã dẫn dắt tất cả vượt qua dòng sông của Ma vương một cách an toàn. Phi Thế Tôn, không ai khác có thể chuyển vận bánh xe Pháp và mở được lộ trình giải thoát thiết thực, trí tuệ và thiện xảo.

- Như các con bò đực, đầu đàn lội cắt ngang dòng sông Hằng và qua bờ bên kia một cách an toàn, cũng vậy, các Tỷ kheo là các A-la-hán, đã đoạn trừ lậu hoặc, đã giải thoát nhờ Chánh trí, sau khi lội cắt ngang dòng sông của Ma vương, đã qua bờ bên kia một cách an toàn.

- Như con bò đực lớn, mạnh..., các Tỷ kheo là các A-na-hàm...

- Như các bò đực con lớn, những bò cái con lớn, ..., các Tỷ kheo đã đoạn trừ ba kiết sử, làm muội lược dục, sân, chứng Nhất lai...

- Như các bò con nhỏ, các con nghé, ..., các Tỷ kheo là các Tu-đà-hoàn...

- Như các con bò mới sanh, ..., các Tỷ kheo Tùy pháp hành, Tùy tín hành..

III. BÀN THÊM

1. Hình ảnh người chăn bò có trí gợi ý về vai trò, sứ mệnh của bậc Đạo sư. Ngài đã ở lại thế gian 45 năm, sau khi giác ngộ Vô thượng Chánh Đẳng Giác, để giáo hóa các đệ tử cho đến từ quả vị Tùy pháp hành, Tùy tín hành đến A-la-hán. Có hai đại đệ tử: Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên, vào cuối đời đã đắc Chánh Đẳng Giác và nhập Vô-dư-y Niết bàn.

2. Đức Thế Tôn đã nói lên rõ vai trò của Ngài, và con đường giải thoát Ngài đã mở ra là vượt qua dòng sông Ác ma an toàn. Đi lệch thì sẽ rơi ngay vào nguy hiểm của sinh tử. Đây là điểm mà các Tỷ kheo cần đặt niềm tin tuyệt đối vào sẽ an lạc lâu dài.

3. Sau khi Thế Tôn nhập Niết bàn thì Pháp mà Ngài đã giảng dạy giữ vai trò dẫn dắt, các Tỷ kheo cần đặt niềm tin tuyệt đối vào Pháp, Pháp sẽ chỉ đường cắt ngang dòng sông sinh tử.

Qua ba điểm nhận định trên, Kinh ngắn Người Chăn Bò đến với đời như là lời di huấn thiêng liêng.

-oo0oo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 35
Kinh Ngắn: SACCAKA
(Cùlasaccakasuttam)
- Lesser Discourse To Saccaka –
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG KINH NGẮN SACCAKA

1. Ni-Kiền-tử Saccaka là người giỏi biện luận, tánh ưa tranh luận, đã huênh hoang, lớn lối tuyên bố trước Hội chúng Vesàlì rằng: “Ta không thấy một Sa-môn, Bà-la-môn nào, là vị Hội chủ, vị Giáo trưởng, vị Sư trưởng Giáo hội, dầu tự cho là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, khi đối thoại với ta, không ai là không run sợ, không hoảng sợ, không khiếp sợ; không ai là không toát mồ hôi nách. Dù ta có đối thoại với một cột trụ vô tình, cột trụ ấy khi đối thoại với ta cũng run sợ, cũng hoảng sợ, cũng khiếp sợ, huống nữa là một người thường”.

2. Một hôm, Saccaka cùng đại chúng Licchavi đến yết kiến Thế Tôn tại rừng Đại Lâm lúc Thế Tôn đang ngồi tại một gốc cây, Saccaka đặt câu hỏi:

“Tôn giả Gotama huấn luyện đệ tử như thế nào? Những bộ môn nào mà phần lớn Sa-môn Gotama giảng dạy dành cho đệ tử?”

Đức Thế Tôn trả lời Ngài huấn luyện đệ tử như thế này:

“Này các Tỷ kheo, sắc là vô thường, thọ..., tưởng..., hành..., thức là vô thường. Này các Tỷ kheo sắc là vô ngã, thọ..., tưởng..., hành..., thức... là vô ngã. Tất cả hành là vô thường, tất cả pháp là vô ngã”.

3. Quan điểm của Saccaka là:

“Sắc là tự ngã của ta, thọ là tự ngã của ta, tưởng..., hành..., thức là tự ngã của ta”.

4. Đức Thế Tôn vấn nạn Saccaka:

“Ông chủ trương sắc là tự ngã của ta, vậy ông có quyền hành gì đối với sắc ấy và có nói được rằng: sắc của tôi là như thế nầy, sắc của tôi không phải như thế nầy không?”

Saccaka cứng đầu, biết không thể trả lời, nên câm lặng cho đến khi thấy thần Kim Cang (Vajirapani) đứng trên đầu Saccaka sẵn sàng đánh đầu Saccaka vỡ bảy nếu Saccaka không trả lời, hình ảnh nầy chỉ có Thế Tôn và Saccaka thấy và biết. Saccaka sợ hãi, hoảng hồn, lông tóc dựng ngược, chỉ có thể tìm thấy sự che chở từ Thế Tôn nên đã trả lời câu hỏi của Thế Tôn, chấp nhận sự thật “Sắc là vô thường, vô ngã...”, chấp nhận quan điểm giáo lý của Thế Tôn, từ bỏ lập luận gian dối, quanh co của mình.

5. Saccaka đặt tiếp hai câu hỏi: “Cho đến mức độ nào, một đệ tử Thinh Văn của Thế Tôn trở thành tuân phụng giáo điển, chấp thuận giảng huấn, nghi ngờ được đoạn trừ, do dự được diệt tận, thành tựu vô úy, sống trong Giáo hội Bổn sư, khỏi phải nương tựa một ai?”

Đức Thế Tôn dạy:

- “Đối với sắc, thọ, tưởng, hành và thức, đệ tử Thanh Văn của Thế Tôn thấy như thật với chánh trí tuệ là: Cái này không phải là tôi, không phải của tôi, không phải là tự ngã của tôi”. Cho đến mức đó một đệ tử Thinh Văn trở thành tuân phụng giáo điển ..., khỏi phải nương tựa một ai.

Saccaka lại hỏi:

“Cho đến mức độ nào Tỷ kheo là bậc A-la-hán, các lậu hoặc đã tận, tu hành thành mãn, các việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, các mục tiêu đã đạt, hữu kiết sử đã đoạn trừ,

được Chánh trí, giải thoát?”

Thế Tôn dạy:

“Sau khi như thật quan sát: Cái nầy không phải là tôi, không phải của tôi, không phải là tự ngã của tôi, chứng được vô Chấp thủ giải thoát, thành tựu ba pháp vô thượng: Kiến vô thượng, Đạo vô thượng, và Giải thoát vô thượng”.

Sau cuộc đàm thoại, Saccaka và các Licchavis xin dâng cúng ngọ trai cho Thế Tôn và chư Tỷ kheo vào ngày hôm sau, và được đức Thế Tôn nhận lời.

III. BÀN THÊM

1. Cuộc đối thoại giữa Thế Tôn và Ni-kiền-tử Saccaka có thể được xem là cuộc đối thoại điển hình giữa Phật giáo và các tôn giáo, triết thuyết khác dưới thời đức Phật, và cho các thời đại về sau mãi đến thời hiện đại. Như kinh Phạm Võng đã nêu ra 62 học thuyết ngoại đạo và sự khác biệt giữa Phật giáo và các triết thuyết ấy. Điểm khác biệt cơ bản ấy là:

- Phật giáo như thật quán sát sắc, thọ, tưởng, hành, thức (vạn hữu) là vô ngã, vô thường.

- Các tôn giáo triết thuyết khác thì chủ trương sắc, thọ, tưởng, hành, thức (vạn hữu) là có tự ngã thường hằng.

Các nhà tư tưởng và các nhà nghiên cứu Phật học thời danh hiện đại cũng có một nhận định, phân biệt rằng:

- Phật giáo thuộc phạm trù Vô ngã, gọi là “Non-I-doctrine”.

- Phi Phật giáo thì thuộc phạm trù Hữu ngã, và gọi là “I doctrine”.

Đây cũng là điểm khác biệt giữa Phật giáo và nền văn hóa Hữu ngã của nhân loại ngày nay.

2. Từ nhận thức khác biệt trên dẫn đến hướng sống, tu tập

khác biệt, và dẫn đến hậu quả khác biệt. Như kinh ngắn Người Chăn bò đề cập, nhận thức sai sẽ nhận chìm đàn bò giữa dòng nước hiểm của sông Hằng; nhận thức đúng sẽ đưa đàn bò qua đến bờ kia an toàn. Cũng thế, từ chánh trí tuệ của Thế Tôn, Ngài đã mở ra con đường Giới, Định, Tuệ độc nhất đi đến đoạn tận khổ đau cho các đệ tử của Ngài và cho đời. Từ nhận thức hữu ngã, văn hóa hữu ngã, nhân loại sẽ bị nhận chìm vào sinh tử, vào vòng nước xoáy của sầu, bi, khổ, ưu, não, không có lối ra.

Ứng dụng, thực hành giáo lý Phật giáo, nếu chỉ thực hành bước đi đầu tiên tẩy sạch cấu uế của tâm thì con người có điều kiện đi vào “hiện tại lạc trú”, xã hội trở nên an lạc, thanh bình, nói gì đến các bước đi trí tuệ kế tiếp hướng đến Kiến vô thượng, Đạo vô thượng, và Giải thoát vô thượng.

3. Hình ảnh kiêu ngạo của Ni-kiền-tử Saccaka về kiến thức thế học của ông ta phải câm lặng, sợ hãi, hoảng loạn trước trí tuệ như thật về thực tại của Thế Tôn đã nói lên rõ ràng cái trống rỗng của thế giới khái niệm, thế giới hữu ngã. Đây là điểm ách yếu mà con người của thiên niên kỷ mới, thiên niên kỷ thứ ba, cần chiêm nghiệm để mở ra một hướng giáo dục, văn hóa mới đem lại nhiều ổn định, an lạc, hạnh phúc và nhân bản trí tuệ cho đời. Thế nào để cuộc đời sớm thấy rõ rằng tiếng nói của sự thật Vô ngã có sức công phá còn mạnh hơn cả nghìn trái bom nguyên tử, không phải là để tàn phá sự sống, mà là để tàn phá vô minh, hủy diệt vô minh xây dựng sự sống đúng hướng.

-oo0oo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 36

Kinh Dài: SACCAKA (Mahàsaccakasuttam)

- Greater Discourse To Saccak –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG BẢN KINH DÀI SACCAKA

1. Saccaka, người thường hay tranh luận với lục sư ngoại đạo, lại đến yết kiến Thế Tôn một lần nữa tại Trùng Các giảng đường, rừng Đại Lâm, Vesàlì. Saccaka nói lên quan niệm của ông về thân tu tập và tâm tu tập, và muốn được nghe Thế Tôn giới thiệu quan điểm, chủ trương của Thế Tôn.

2. Quan niệm tổng quát và cụ thể của Saccaka về thân tu tập, tâm tu tập:

2.1. Thân tu tập (tổng quát): Saccaka nêu ra trường hợp của Nanda, Vaccha, Kisa, Sankiccha, Makkhala Gosàla, sống lõa thể, phóng túng, không theo lễ nghi, đi khất thực không chịu bước tới v.v...; ăn một ngày một bữa, bảy ngày một bữa v.v...

2.2. Tâm tu tập: Saccaka không nêu ra được nội dung. Về điều mà Saccaka gọi là thân tu tập thì cũng là tà pháp.

3. Đức Thế Tôn dạy tổng quát ý nghĩa thân tu tập, tâm tu tập:

3.1. Khi lạc thọ khởi lên, vị đệ tử không tham đắm lạc thọ, không rơi vào sự tham đắm lạc thọ (do đoạn dục, ly ái), gọi là thân tu tập.

3.2. Khi lạc thọ diệt, khổ thọ khởi lên, vị đệ tử không sầu

muộn, không than van ... (làm chủ tâm lý, không dao động), đây gọi là tâm tu tập.

4. Ví dụ về khúc gỗ xanh, ướt đẫm trong nước, hay khúc gỗ xanh đầy nhựa sống để ra khỏi nước đều không thể lấy ra lửa được, nhưng với thanh gỗ khô để chỗ ráo thì có thể lấy ra lửa được. Cũng vậy, một người sống xả ly các dục về thân, khéo đoạn trừ dục từ nội tâm thì có thể chứng đắc được trí tuệ toàn giác. Rồi Thế Tôn tiếp thuật lại đoạn đường thân tu tập và tâm tu tập của Thế Tôn đi đến Chánh Đẳng Giác.

III. BÀN THÊM

1. Thực tế, con đường Tỷ kheo tu tập là tu tập tâm, huấn luyện tâm lý, chuyển đổi tâm lý tham, sân, si thành vô tham, vô sân, vô si; chuyển đổi các tri kiến, nhận thức hữu ngã thành trí tuệ vô ngã, trí tuệ toàn giác. Với Phật giáo thân và tâm không tách rời khỏi nhau: Chúng là cụm tập hợp nhân duyên của năm uẩn. Do vì Saccaka nêu tách riêng thân tu tập và tâm tu tập, hay huấn luyện thân, huấn luyện tâm, nên Thế Tôn cũng tùy duyên mà giới thiệu quan điểm của Ngài.

Công phu tu tập, theo nghĩa Diệt đế là đoạn tận Ái, thì tập trung đoạn tận Ái, Thủ để đoạn tận Khổ. Bước đầu tu tập Giới uẩn là hộ trì các căn, đoạn dục tham khởi lên từ tai, mắt, mũi, lưỡi và thân (có thể kể thêm ý), đoạn tâm tham lạc thọ khởi lên từ các căn, tạm gọi là bước thân tu tập, Thân tu tập như thế đồng nghĩa với nhiếp phục tham.

Khi cảm thọ Khổ khởi lên thì sân tâm khởi; nếu nhiếp phục được sân thì tạm gọi là tâm tu tập. Khổ vốn có mặt khắp tam giới biểu hiện qua nhiều cấp độ tâm lý khác nhau, do sự kiện các hữu vi là vô thường nên dẫn đến khổ đau. Nên, nhiếp phục hoàn toàn khổ thọ, hay đoạn tận khổ, là thành tựu phạm hạnh. Do dó, ý nghĩa tâm tu tập giới thiệu trên là công phu tu tập cho đến lúc đoạn tận lậu hoặc.

2. Thân tu tập và tâm tu tập đối với Phật giáo là công phu thực hành Đạo đế. Tùy theo cách đặt vấn đề và giới hạn định nghĩa vấn đề mà Đạo đế có thể trình bày dưới nhiều thể cách khác nhau. Thực chất giải thoát chỉ có một: hoặc tu là đoạn tận Ái; hoặc tu là đoạn tận Chấp thủ; hoặc tu là đoạn diệt Thức hay Vô minh... để đoạn tận Khổ. Sự thật về các hiện hữu, và sự thật về “Con đường” có thể dùng vô lượng thi thiết, vô lượng ngôn từ, thí dụ, thể cách để trình bày.

Sự thật đó đối với các đệ tử Thanh Văn của Thế Tôn là lẽ sống, là sống với, nhưng đối với chàng học giả bác học Saccaka, Ni-kiền tử, vẫn là những gì của kiến thức của chàng du sĩ lang thang, rất hoang vu, rất là "cát bụi mịt mù".

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 37

Kinh Ngắn: Đoạn Tận Ái (Cùlatanhàsankhayasuttam)

- Lesser Discourse On The Destruction Of Craving –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Lộc Mẫu giảng đường: (Migàramàtu)

. Migàra là tên của một đại phú gia đương thời.

. Màtu: mẹ; Miga: con nai: lộc.

. Migàramàtu: Mẹ của Migàra.

. Giảng đường này do ông đại phú Migà, vốn là tín đồ đạo Lõa Thể, lập lên để dâng cúng Thế Tôn.

Nguyên Visakhà là cô gái nghe Thế Tôn thuyết pháp chứng đắc Pháp nhãn thanh tịnh trở thành đại tín nữ của Thế Tôn. Gia đình Visakhà theo Thế Tôn, rất giàu có, hứa gả Visakhà cho con trai của Migà. Cả dòng họ Migà chống đối Thế Tôn và Tăng già đòi hủy hôn ước. Sau đó tìm cách vu khống Visakhà ngoại tình, nhân vì một đêm khuya Visakhà cùng mấy gia nhân cứu một gã đàn ông bị thương cạnh nhà. Visakhà đã tự mình lập luận chứng minh mình vô tội, và chứng minh rằng gia đình, dòng họ chồng cố ý vu khống, đồng thời nói đạo lý cho Migà nghe. Migà bừng ngộ, xin lỗi nàng và trân trọng xem nàng như là mẹ của mình, người đã sinh thân huệ mạng của mình. Để tỏ lòng biết ơn dâu quý, nàng Visakhà, ông Migà lập một giảng đường lớn để tên là: "Giảng đường Mẹ của Migà" và dâng cúng Thế Tôn.

Lộc mẫu giảng đường là một trong ba Tăng xá lớn của Giáo Hội của Thế Tôn: Lộc mẫu giảng đường, Tịnh Xá Cấp Cô Độc và Trúc Lâm Tịnh Xá (do vua Tần-ba-sa-la cúng).

II. NỘI DUNG KINH NGẮN ĐOẠN TẬN ÁI

1. Tại Lộc Mẫu giảng đường, thành Xá vệ, một hôm thiên chủ Sakka, vua cõi trời Ba Mươi Ba, yết kiến Thế Tôn và bạch hỏi:

"Đến mức độ nào, một Tỷ kheo ái tận giải thoát....., cứu cánh viên mãn, bậc tối thắng giữa chư Thiên và loài Người?"

Đức Thế Tôn dạy:

"Một vị Tỷ kheo sau khi biết rõ các pháp, vị ấy biết rốt ráo tất cả pháp. Nếu có một cảm thọ nào, lạc, khổ, bất lạc bất khổ, vị ấy sống quán tánh vô thường, tánh tan rã, tánh hoại diệt, tánh xả ly trong các cảm thọ ấy. Vị ấy nhờ quán như thế nên không chấp

trước một vật gì ở đời không phiền não chứng đạt Niết-bàn...".

2. Tôn giả Mục-Kiền-liên ngồi gần nghe được câu chuyện đạo và có lẽ biết Sakka chỉ đặt câu hỏi chiếu lệ vì kiến thức, mà không vì thực hành để giải thoát, nên đã xuất hiện ở cõi trời Ba Mươi Ba để nhắc nhở thiên chủ Sakka.

Chứng kiến cảnh sống hưởng thụ quá mức của Sakka, Tôn giả đã thị hiện đại thần thông làm rung động "Tối thắng điện" của cung Trời khiến thiên chủ Sakka hoảng hốt chịu nghiêm túc thuật lại lời dạy của Thế Tôn cho Tôn giả nghe. Làm thế, Tôn giả chỉ giúp cho thiên chủ không phải chỉ hoan hỷ nghe, mà còn phải tín thọ và phụng hành nữa.

3. Trở về lại Lộc mẫu giảng đường, tôn giả bạch Thế Tôn: "Thế Tôn có biết chăng Thế Tôn vừa dạy tóm tắt 'Ái tận giải thoát' cho một Dạ - xoa (yakka) có đại oai lực?"

Đức Thế Tôn xác nhận Thế Tôn biết và chỉ nói tóm tắt, hàm ý là Thế Tôn biết Thiên chủ tâm chưa sẵn sàng tín thọ, phụng hành, nên chỉ nói tóm tắt.

III. BÀN THÊM

1. Thái độ sống của thiên chủ Sakka:

- Thiên chủ đến học Pháp từ Thế Tôn với thái độ thiếu ng- hiêm túc, do vì đắm chìm và hưởng thụ lạc thú ở cung trời Ba Mươi Ba, lòng không thiết tha đến giải thoát.

- Thái độ hầu như biểu lộ một chút "ba hoa", khoe khoang ở cung trời rằng "Thế Tôn là Bậc Đạo Sư của Thiên Chủ" để "tô điểm" oai lực của mình. Cái cung cách giới thiệu với chư Thiên: "Tôn giả Mục-Kiền-liên là bạn đồng phạm hạnh" cũng thế. Hệt như tâm lý người đời muốn khoe khoang mình quen thân "ông lớn" nầy, nọ...

2. Thái độ giáo dục của Đại Tôn Giả Mục-Kiền-liên:

Tôn giả đã thị hiện về cung trời Ba Mươi Ba, hiển đại thần thông để cảnh cáo vua trời Sakka về thái độ sống phóng dật của người.

Hầu như sinh thời, Tôn giả vẫn thường cảnh cáo đủ các hạng người đến với Thế Tôn, với Tăng già với thái độ thiếu thành thật, không thật, kiêu căng, ngã mạn, tự cao v.v... và thường để lại bài học nhớ đời, "thắm-nghĩa-tình".

Phương chi, ngoại đạo luôn tìm cách để ám hại Tôn giả, oán hờn Tôn giả. Nhưng, đấy là "vai trò" của Đại Tôn giả, vai trò tự nguyện để bảo vệ "trang nghiêm" của Giáo Hội.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 38

Kinh Dài: Đoạn Tận Ái (Mahàtanhàsankhayasuttam)

- Greater Discourse On The Destruction Of Craving –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Đoàn thực: Kabalinkàro àhàro: Bodily nutriment: chỉ thức ăn qua miệng; thực phẩm nuôi sống cơ thể; không có thức ăn thì cơ thể sẽ chết.

- Xúc thực: Phassàhàro: Nutriment of contact: Xúc là thức ăn nuôi dưỡng sự sống; không có xúc thì sự sống sẽ kết thúc.

- Tư niệm thực: Manosancetanàhàro Nutriment of volition: Ý chí, tác ý là thức ăn nuôi dưỡng sinh mạng: không có tư niệm thì con người cũng không hiện hữu.

- Thức thực: Vinnanam àhàro: Nutriment of Consciousness: Thức là thức ăn nuôi sống con người; thiếu thức, con người ngũ uẩn không còn hiện hữu.

(Bốn thức ăn trên nuôi dưỡng, duy trì năm uẩn)

- Hương ấm: Gandhabba: is explained as the being who is coming into the womb: được hiểu là chúng sinh nhập thai: hiểu như có một nghiệp thức đi vào bào thai, hay gọi là dẫn nghiệp.

Ghi chú: Bản kinh này, trong Đại Tạng kinh Việt Nam, có sự in nhầm ở trang 568 và trang 570, xin sửa lại như dưới đây (dựa vào bản Pàli và bản dịch Anh ngữ):

1. Trang 568 (Sửa một số câu của 14 dòng đầu):

Đoạn dịch sát nguyên bản là:

- Này các Tỷ kheo, do thấy như thật với chánh trí tuệ rằng

sanh vật này có mặt thì sự nghi ngờ có thể loại bỏ, có phải thế không?

- Bạch Thế Tôn, có vậy.

- Nầy các Tỷ kheo, nếu thấy như thật với Chánh trí tuệ sự tác thành của món ăn thì sự nghi ngờ có thể bị loại bỏ, có phải thế không?

- Bạch Thế Tôn, có vậy.

- Này các Tỷ kheo, nếu thấy như thật với Chánh trí tuệ rằng do sự đoạn diệt các món ăn ấy, sanh vật có thể bị đoạn diệt, thì sự nghi ngờ có thể bị loại bỏ, có phải thế không?

- Bạch Thế Tôn, có vậy.

2.Trang 570 (từ dòng 5 đến dòng 13, viết lại như dưới đây):

- Nhưng này các Tỷ kheo, đối với tri kiến nầy được thanh tịnh như vậy, được làm cho trong sáng như vậy, nếu các ông không chấp trước, không lấy làm hãnh diện, không truy cầu, thì này các Tỷ kheo, các ông có thể hiểu ví dụ chiếc bè, nói Pháp được giảng dạy là để vượt qua, không phải để nắm lấy.

II. NỘI DUNG KINH DÀI ĐOẠN TẬN ÁI

1. Tỷ kheo Sati có tà kiến rằng: “Thức nầy rong ruổi, luân chuyển, nhưng không đổi khác”. Và: “Chính thức ấy nói, cảm thọ, thọ lãnh chỗ nầy, chỗ kia, kết qủa các hành động thiện ác.”

Đức Phật đã dạy:

- “Thức do duyên mà khởi, không có duyên thì thức không hiện khởi”.

- “Có bốn món ăn giúp cho an trú các loài hữu tình đã sanh hay phò trợ các loài hữu tình sẽ sanh, đó là đoàn thực, xúc thực, tư niệm thực, và thức thực” (Bốn món ăn cũng do các

nhân duyên sanh: đủ 12 chi phần duyên khởi).

- Biết các pháp đều do sự vận hành của 12 nhân duyên sanh thì sẽ suy nghĩ về Cái Ta trong quá khứ, Cái Ta trong tương lai, hay Cái Ta trong hiện tại (có mặt hay không có mặt; có mặt như thế nào? v.v...)

2. Hiểu pháp như vậy, vị Tỷ kheo trở về tinh cần sống đời sống phạm hạnh: thiểu dục, tri túc, sống viễn ly, hộ trì các căn, giữ gìn giới bổn, tẩy sạch cấu tâm, trừ ngũ cái, thành tựu hiện tại lạc trú, tinh cần đoạn trừ tham ái khởi lên từ các căn, nhiếp phục các cảm thọ. Do tham ái diệt nên thủ diệt,..., sầu, bi; khổ, ưu, não diệt.

Đây là nội dung của kinh Ái Tận.

III. BÀN THÊM

1. Do bốn thức ăn làm nhân làm duyên mà con người có mặt tồn tại; do ái làm nhân làm duyên mà bốn loại thức ăn hiện khởi và liên tục tồn tại; chính ái làm nhân làm duyên cho sự tập khởi của con người, cho sự tập khởi và vận hành của các uẩn. Tà kiến của Sati là do Ái làm nhân, làm duyên mà có: do Ái mà sinh khởi chấp thủ ngã cho rằng thức luân chuyển nhưng không đổi khác.

2. Nếu cho Ái là nguyên nhân đầu tiên và duy nhất phát sinh tà kiến, thì lại rơi vào “tà kiến của Tỷ kheo Sati”. Theo sự thật Duyên Khởi, Thọ là nhân là duyên sinh khởi Ái; Thọ do xúc...; Xúc do Lục nhập...; Lục nhập do Danh sắc...; Danh sắc do Thức...; Thức do Hành...; Hành do Vô minh...; tất cả các duyên ấy là do sự vận hành của Duyên Khởi (12 Chi nhân duyên).

Bởi con người xem Ái như là chính mình, như là hiện hữu của chính mình, như là lẽ sống của chính mình, nên Tỷ kheo cần tập trung công phu đoạn tận Ái. Ái tận thì Thức tận, Hành tận, Vô minh tận, Khổ tận.

3. Công phu đoạn tận Ái là công phu hành phạm hạnh qua các bước thực hành (như được đề cập ở các kinh trước, đặc biệt từ kinh 11 đến kinh 20) như sau:

- Từ bỏ đời sống thế tục, sống đời sống xuất gia với hạnh thiểu dục, tri túc, viễn ly, tinh cần.

- Tẩy trừ “Ngũ cái”, tẩy trừ tâm cấu uế, thành tựu Thánh giới uẩn.

- Thành tựu hiện tại lạc trú, Thánh định uẩn.

- Tiếp tục theo dõi đoạn Ái khởi lên từ sáu căn cho đến khi Ái được đoạn tận.

4. Trong suốt thời gian người giác ngộ, trước khi xuất gia, con người luôn luôn bị trói chặt bởi lòng tham ái và sự chấp thủ tự ngã, tâm mãi rong ruổi theo vị ngọt của sáu trần và mãi vướng mắc vào những tưởng nghĩ về cái Ta trong quá khứ, trong hiện tại và trong cả tương lai. Xuất gia rồi, khi chưa tuệ tri các pháp thì tâm thức vẫn chìm trong vòng lao lý của ái, thủ. Sau khi đã tuệ tri thì tập khí ái, thủ vẫn còn ở nội thọ và còn nằm phục ở sáu căn, sáu trần và sáu thức. Điều này đòi hỏi vị Tỷ kheo tinh cần, nỗ lực tỉnh giác liên tục tiêu trừ chúng cho đến khi mục tiêu phạm hạnh được chứng đạt. Đó là những gì đã bao hàm trong những lời dạy của Thế Tôn được thuật lại trong kinh dài Đoạn Tận Ái.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 39

Kinh Dài: Xóm Ngựa (Mahàassapurasuttam)

- Greater Discourse At Assapura –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ đã được cắt nghĩa...) II. NỘI DUNG KINH DÀI XÓM NGỰA 1. Con đường phạm hạnh đã được Đức Thế Tôn giảng dạy dưới nhiều thể cách khác nhau, tùy theo đối tượng nghe, và tùy theo nhân duyên để nói Pháp.

Hầu như Xóm Ngựa là một chỗ đất lạ mà các vị Tỷ kheo mới đặt chân đến lần đầu, theo kinh văn. Tại đây, Thế Tôn dạy ý nghĩa của danh xưng Sa-môn, Bà-la-môn và hạnh Sa-môn, Bà-la-môn. Đó là phạm hạnh, với các thành tựu mà một vị Tỷ kheo phải vượt qua:

1.1. Thành tựu tàm (hổ với mình) và quý (thẹn với người).
1.2. Thân hành, khẩu hành, ý hành thanh tịnh.
1.3. Sinh mạng thanh tịnh.
1.4. Hộ trì các căn.
1.5. Ăn uống tiết độ với Chánh tư duy.
1.6. Chú tâm cảnh giác giữ tâm tư khỏi các pháp chướng ngại.
1.7. Chính niệm tỉnh giác.
1.8. Đoạn trừ ngũ cái, tẩy sạch tâm cấu uế.
1.9. Thành tựu hiện tại lạc trú (đắc Tứ thiền Sắc định).
1.10. Thành tựu Tam minh, đoạn trừ lậu hoặc.
Như thế, Sa-môn, Bà-la-môn, theo kinh 39, đúng nghĩa là vị
A-la-hán. 2. Thực hiện Sa-môn hạnh là thực hiện phạm hạnh, sẽ đem lại lợi ích lớn cho mình và cho người.

III. BÀN THÊM

1. Con đường giải thoát chỉ có một, đó là con đường độc nhất của Giới, Định, Tuệ đoạn tận khổ đau. Sứ mệnh, vai trò của bậc Đạo sư là tập chú giảng dạy con đường và các phương thức thực hiện thành tựu con đường, như Ngài đã dạy: “Ta chỉ nói Khổ và con đường diệt khổ”. Do đó, các bản kinh Trung bộ đều kiết tập cùng một nội dung các

điểm cương yếu về phạm hạnh hay Sa-môn hạnh. Các kinh chỉ giới thiệu khác nhau về nhân duyên nói Pháp, đối tượng nghe Pháp, và các khía cạnh về con đường mà Thế Tôn muốn nhấn mạnh và triển khai.

2. Đặc biệt ở kinh dài Xóm Ngựa, đức Thế Tôn đã đưa ra các hình ảnh ví dụ để các Tỷ kheo dễ hình dung ra niềm hỷ lạc, hạnh phúc sẽ có qua công phu tẩy trừ tâm cấu uế, đoạn trừ ngũ cái, chứng đạt sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền Sắc giới; dễ hình dung ra công phu thực hành thiền quán để vào Tam minh, thành tựu trí tuệ giải thoát. Các ví dụ còn có tác dụng đánh thức dậy trong hàng Tỷ kheo các ham thích, nhiệt tâm dấn thân vào các công phu. Thực sự, trên lộ trình tu tập giải thoát, hành giả sẽ không bao giờ cảm thấy cô vắng, lo âu, sầu muộn, nếu đi tới với niềm tin và quyết tâm, bởi sẽ có nhiều niềm hân hoan, hạnh phúc đang chờ đợi trên mỗi chặng đường công phu.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 40

Kinh Ngắn: Xóm Ngựa (Culaassapurasuttam)

- Lesser Discourse At Assapura –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Gồm những từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH NGẮN XÓM NGỰA

1. Tại Assapura, đức Thế Tôn thêm một lần giảng dạy về hạnh Sa-môn. Lần nầy Thế Tôn mở rộng một số chi tiết và dạy thêm một số điểm mới.

Về giai đoạn đầu công phu tẩy sạch cấu uế của tâm, Thế Tôn nêu ra 13 tâm cấu uế: tham dục, sân hận, phẫn nộ, thù hận, giả dối, não hại, tật đố, xan lẫn, man trá, xảo trá, ái dục và tà kiến.

Tại đây, Thế Tôn dạy rõ các hình thức mang đại y (Sanghàtì), hay như ngoại đạo khổ hạnh lõa thể, hoặc thoa bụi đất lên thân, hoặc lễ nghi tắm rửa, hoặc sống dưới gốc cây, hoặc sống ở ngoài trời, hoặc đứng thẳng, hoặc ăn uống giới hạn định kỳ, hoặc sống theo chú thuật, hoặc hạnh bện tóc, v.v... tất cả các hình thức ấy không phải là giá trị làm nên Sa-môn, không phải là linh hồn của hạnh Sa-môn, bởi vì chúng không đoạn diệt được các tâm cấu uế đã nêu. Đoạn trừ tâm cấu uế mới xứng đáng hạnh Sa-môn mang đại y.

2. Sau khi tâm cấu uế được đoạn trừ, tâm hân hoan sẽ liền sanh khởi; do hân hoan mà hỷ sanh; do hỷ sanh mà thân được khinh an; do khinh an mà lạc sanh; do lạc mà tâm định tĩnh. Trên cơ sở thành tựu tâm định tĩnh, hành giả trú tâm và biến mãn từ tâm, bi tâm, hỷ tâm, và xả tâm hết thảy mười phương,

không hận, không sân. Pháp môn "Tứ vô lượng tâm" được hành này rất xứng đáng với hạnh Sa-môn, sẽ dẫn đến kết quả đoạn tận lậu hoặc, chứng đắc vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát.

III. BÀN THÊM

Bản Kinh 40 nầy có hai nét giáo lý đặc biệt:

1. Định nghĩa về thực chất của hạnh Sa-môn, Bà-la-môn hay Phạm hạnh.

2. Giới thiệu pháp hành "Tứ vô lượng tâm" trên cơ sở thành tựu tâm định tĩnh của Tứ thiền sắc định. Đây là Kinh thứ hai, sau Kinh số 7 về ví dụ Tấm Vải, Thế Tôn dạy pháp tu Tứ vô lượng tâm.

3. Pháp tu này, được giới thiệu ở Kinh ngắn Xóm Ngựa, có thể dành cho các tu sĩ đến từ mọi giai cấp khác nhau trong xã hội, phù hợp với hướng phát triển tâm cho các căn cơ tâm lý khác nhau...

-ooOoo-

Phần Năm (Từ Kinh số 41 đến Kinh số 50) Các Phẩm Song Đôi (tiếp theo)

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 41
Kinh: Sàleyyaka
(Sàleyyakasuttam)
- Discourse To The People Of Sàlà –
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Gồm những từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH SÀLEYYAKA

1. Các Bà-la-môn làng Sàlà, Kosala, lần đầu được yết kiến đức Thế Tôn, đặt câu hỏi về nhân quả, nghiệp báo. "Do nhân gì duyên gì, một số loài hữu tình sau khi thân hoại mạng chung phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục? Một số loài hữu tình được sanh vào thiện thú, thiên giới, đời nầy?"

Đức Thế Tôn dạy:

- Do ba ác nghiệp về thân, lời và ý (thập ác nghiệp) phi pháp, phi chánh đạo, loài hữu tình sau khi mạng chung sanh về cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

- Do ba nghiệp về thân, lời và ý (thập thiện nghiệp) chánh pháp, chánh đạo mà loại hữu tình sau khi mạng chung được sanh về thiện thú, thiên giới, cõi đời nầy.

2. Có hai điểm giáo lý khá đặc biệt được thuật lại trong bản kinh nầy:

2.1. Về ba nghiệp ý: tham, sân, si, kinh dạy rõ rằng:

- Về tham: tham lam tài vật của kẻ khác, nghĩ rằng: "mong tài vật của kẻ khác thành của mình".

- Về sân: tâm khởi hại niệm rằng: "mong hữu tình này bị giết, bị tàn sát, bị tàn hại".

- Về si: có tà kiến, điên đảo kiến như sau: "Không có bố

thí, không có kết quả của bố thí, không có tế lễ, không có cúng dường, các hành vi thiện, ác không có kết quả, không có đời này, không có đời sau, không có mẹ, không có cha, không có các loài hoá sanh v.v..."

Ngược lại là thiện về ý nghiệp.

2.2. Một người tinh tấn hành mười nghiệp thiện nêu trên nếu khởi mong ước, sau khi chết sẽ sanh về một trong các cõi trời Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, sự kiện ấy xảy ra.

III. BÀN THÊM

Qua lời dạy của Đức Thế Tôn trong kinh Sàleyyaka, một Phật tử thực hành nghiêm túc mười thiện nghiệp, hay một người có chánh kiến sống nhân ái, trung thực, công bằng, chánh hạnh, thì theo mong ước, sau khi chết sẽ được thác sanh về cõi Người (phú quý) hay một cảnh giới ở cõi trời trong Tam giới. Đây quả thực là niềm khích lệ lớn cho người đời, cho những ai thiếu nhân duyên để tu tập thành tựu Định uẩn và Tuệ uẩn ngay tại đời này.

-oo0oo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 42

Kinh: Verañjaka (Verañjakasuttam)

- Discourse To The People Of Veradjà – (Tương tự kinh 41, kinh này Phật dạy cho các Bà-la-môn ở Xá Vệ)

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 43

Kinh Dài: Phương Quảng (Mahàvedallasuttam)

- Greater Discourse Of The Miscellany –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Liệt tuệ: Duppannà: Poor in intuitive wisdom: Không thấy với trí tuệ sự thật về Khổ, Khổ tập, Khổ diệt và con đường dẫn tới Khổ diệt.

- Trí tuệ: Pannà: Intuitively wise: Có nghĩa là thắng tri (cái biết trực tiếp các pháp ở trong định), có nghĩa là liễu tri (cái thấy biết các pháp do đã đoạn tận lậu hoặc) có nghĩa là đoạn trừ (getting rid of).

II. NỘI DUNG KINH DÀI ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG

1. Bản kinh 43 là tập hợp của nhiều vấn đề giáo lý khác nhau được Tôn giả Xá-lợi-phất phân biệt, cắt nghĩa với trí tuệ như thật, bao gồm các điểm:

- Trí tuệ và liệt tuệ (như được ghi rõ ở từ ngữ).

- Sự kết hợp, bất ly, giữa trí tuệ và thức tri: trí tuệ thì cần tu tập để thành tựu; Thức thì cần liễu tri nó.

- Về thọ, tưởng: cũng kết hợp, bất ly.

Qua đó, năm uẩn có chức năng riêng biệt, nhưng tất cả cùng vận hành, cùng có mặt.

- Về Chánh tri kiến: để chánh tri kiến sanh khởi cần có đủ hai duyên: Tiếng của người khác (hay văn) và Như lý tác ý (hay tư). Để chánh tri kiến có tâm giải thoát và tuệ giải

thoát thì cần có năm duyên hỗ trợ: Giới, văn, thảo luận, chỉ và quán.

- Loài hữu tình tái sanh: do còn vô minh và tham ái. Nếu vô minh, tham ái được đoạn diệt thì chấm dứt tái sanh.

- Năm căn hoạt động là do tuổi thọ; tuổi thọ còn là do hơi nóng; hơi nóng còn là do tuổi thọ còn.

- Chết: Khi nào tuổi thọ, hơi nóng và thức từ bỏ.

- Diệt thọ tưởng định: Hơi thở dứt (thân hành), tầm tứ dứt (khẩu hành) và thọ tưởng dứt (tâm hành), nhưng hơi nóng và tuổi thọ còn.

2. Sự phân biệt đặc biệt về: Vô tướng tâm giải thoát, vô sở hữu tâm giải thoát, vô lượng tâm giải thoát và không tâm giải thoát. 2.1. Vô tướng tâm giải thoát: Tác ý vô tướng giới, không tác ý nhất thiết tướng và cần một sự chuẩn bị trước thì an trú vào vô tướng tâm giải thoát. Chỉ cần tác ý nhất thiết tướng, không tác ý vô tướng giới thì liền xuất khỏi vô tướng tâm giải thoát. 2.2. Vô sở hữu tâm giải thoát: Ở vô sắc định, hành giả vượt qua thức vô biên xứ, nghĩ rằng: "Không có vật gì" thì liền chứng và trú vô sỡ hữu tâm giải thoát. 2.3. Không tâm giải thoát: Khi hành thiền, hành giả suy nghĩ như sau: "Đây trống không, không có tự ngã hay không có ngã sở". Như vậy là không tâm giải thoát. 2.4. Vô lượng tâm giải thoát: Từ Tứ sắc định, hành giả biến mãn mười phương với tâm đi cùng với Từ, với Bi, với Hỷ, với Xả. Đây gọi là vô lượng tâm giải thoát. Bốn tâm trên, theo đó, có danh sai biệt và nghĩa sai biệt. Khi tâm giải thoát đoạn tận tham, sân, si, đắc bất động tâm giải thoát, thì bốn tâm giải thoát trên có nghĩa đồng nhất nhưng danh sai biệt.

III. BÀN THÊM

1. Bản kinh dài Phương Quảng cũng đã để lại nhiều ý nghĩa cần ghi nhớ rõ, rất cần thiết như: Trí tuệ, Liệt tuệ, Chánh Tri Kiến, các tâm giải thoát và Diệt thọ tưởng định.

2. Về Chánh Tri Kiến, cần ghi rõ ý nghĩa thế nào là Chánh tri kiến; điều kiện để sinh khởi Chánh tri kiến; và các duyên hỗ trợ Chánh tri kiến có tâm giải thoát và tuệ giải thoát.

3. Đặc biệt về Diệt thọ tưởng định, định mà không thể có trong kinh nghiệm tâm lý của ngoại đạo, cho thấy ở đó thân hành (hơi thở), khẩu hành (tầm tứ hay hành uẩn) và tâm hành (thọ, tưởng) đều chấm dứt. Chỉ còn hơi nóng và tuổi thọ tồn tại (như là hữu dư y) cho ta nhận thức là năm uẩn diệt. Tại đó chánh trí sinh khởi, Niết bàn hiện diện.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 44

Kinh Ngắn: Phương Quảng (Culavedallasuttam)

- Lesser Discourse Of The Miscellany –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Visàkha: Theo Trưởng lão Tăng kệ và Ni kệ, Dhammadinnà vốn là vợ của Visàkha sống hạnh phúc trong đời sống gia đình. Visàkha nghe Thế Tôn thuyết pháp và đắc quả A-na-hàm. Từ đó Visàkha không nhận các cử chỉ thân mật đối xử từ vợ, quyết định giao toàn hộ gia sản cho vợ và xuất gia.

Dhammadinà nghĩ rằng Visàkha có thể đắc Thánh quả thì bà cũng có thể, liền xin Trưởng lão Ni Ma-ha-ba-xà-ba-đề xuất gia, tinh cần tu tập, không bao lâu bà đắc quả A-la-hán khi Visàkha chưa kịp xuất gia.

Được tin Tỷ-kheo-ni Dhammadinnà đắc Thánh quả, Visàkha đến yết kiến, thử tìm hiểu sự thật. Câu chuyện vấn đạo của Visàkha được kiết tập thành bản kinh 44.

Dhammadinà trả lời câu hỏi về Diệt thọ tưởng định và Niết bàn chứng tỏ ni cô đã đắc A-la-hán, quả vị mà Visàkha chưa có kinh nghiệm giải thoát.

Các câu hỏi từ đầu đến "Thân kiến" là trắc nghiệm về sự chứng ngộ quả Tu-đà-hoàn.

Câu hỏi về "Bát thánh đạo" là hữu vi hay vô vi là trắc nghiệm kinh nghiệm giải thoát đến A-na-hàm (Hữu học).

Câu hỏi về Diệt thọ tưởng định và Niết bàn là trắc nghiệm quả chứng A-la-hán. Các câu trả lời của ni cô Dhammadinà đã vượt khỏi hiểu biết của Visàkha, chỉ có đức Thế Tôn mới dạy rõ, và đức Thế Tôn đã xác nhận; "Tỷ-kheo-ni Dhammadinà là

bậc Hiền trí! là bậc Đại tuệ..."

- Không xúc: Sunnato phasso: Impingement thas is void: Hành giả thấy không có ngã, không có ngã sở: thấy rõ sự thật vô ngã.

- Vô tướng xúc: Amimitto phasso: Impingement that is signless: Thấy rõ vô thường.

- Vô Nguyện xúc: Appanihito phasso: Impingement that is undirected (to ill): hành giả nhận ra tham, sân, si dẫn đến khổ đau nên tâm không còn tham, sân, si.

I I. NỘI DUNG KINH NGẮN PHƯƠNG QUẢNG

1. Bản kinh có các nét giáo lý đáng chú ý:

1.1. Phân biệt năm "uẩn" và năm "thủ uẩn"...

1.2. Định nghĩa thực chất của "thân kiến" (Sakkàyaditthi): Xem sắc, thọ, tưởng, hành, thức là tự ngã...

1.3. Bát Thánh đạo là pháp hữu vi...

1.4. Thở vô, ra là thân hành; tầm, tứ là khẩu hành và thọ, tưởng là tâm hành.

1.5. Về tâm hành của một vị chứng nhập Diệt thọ tưởng định và xuất khởi Diệt thọ tưởng định...

1.6. Định nghĩa về Niết bàn: Niết bàn không thể bàn được, vì đã thoát ly Ngũ thủ uẩn.

2. Visàkha chưa chứng quả "Vô học" nên không thể lượng định được về Diệt thọ tưởng định và Niết bàn. Chỉ có thể chứng mới biết, chứ không thể biết qua ngôn ngữ.

III. BÀN THÊM

1. Tỷ-kheo-ni Dhammadinà đến với Thế Tôn, Tăng già, sau

cư sĩ Visakhà, nhưng lại chứng quả A-la-hán trước Visàkha. Điều này nói lên rằng về mặt giải thoát, đoạn trừ lậu hoặc, hay mặt trí tuệ giải thoát, thân nữ không có gì vướng ngại.

2. Nam cư sĩ Visàkha, dù đã đắc A-na-hàm, vẫn theo pháp, cung kính đảnh lễ Tỷ-kheo-ni Dhammadìna. Đảnh lễ này còn biểu hiện ý nghĩa là đảnh lễ một trí tuệ giải thoát. Thật đáng suy gẫm!

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 45

Kinh Ngắn: Pháp Hành (Cùladhammasamàdànasuttam)

- Lesser Discourse On The (Way Of) Undertaking Dhamma –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH NGẮN PHÁP HÀNH

Có bốn loại pháp hành đem lại kết quả khổ, lạc khác nhau trong đời sau, ấy là:

1. Hiện tại lạc, đời sau thọ quả báo khổ:

Hiện tại người tu sĩ hưởng thụ ngũ dục lạc, nhất là hưởng thụ dục ái, có tà kiến rằng "sẽ không có lỗi trong các dục", sau khi chết sẽ sanh vào ác thú, đọa xứ, địa ngục.

2. Hiện tại khổ, đời sau thọ báo khổ:

Đây là trường hợp các ngoại đạo lõa thể ..., sống tà kiến, tà giới, tự hành khổ mình, sau khi chết sẽ sanh vào ác thú, đọa xứ, địa ngục.

3. Hiện tại khổ, đời sau lạc:

Đây là hạng hiện tại tâm bị trói buộc nặng bởi dục ái, sân hận và si mê, những nỗ lực sống trong sạch, hành phạm hạnh, sau khi mạng chung sẽ được thác sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời nầy.

4. Hiện tại lạc, đời sau lạc:

Hạng người nhẹ về nghiệp tham, sân, si nỗ lực ly dục, ly ác pháp, bất thiện pháp chứng và trú Sơ thiền Sắc định, đi đến chứng và trú Tứ thiền Sắc định. Đây là pháp hành hiện tại lạc,

đời sau lạc.

III. BÀN THÊM

- Trong bốn pháp hành trên, hai pháp hành cuối là chánh đạo; pháp hành hiện tại lạc, đời sau lạc là tối thắng. - Pháp hành hiện tại khổ, đời sau lạc chỉ thực hiện được giới uẩn; pháp hành thứ tư thì thực hành được giới uẩn và định uẩn, chưa phát triển được

tuệ uẩn. Được vậy ở đời này đã là quý hiếm.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 46

Kinh Dài: Pháp Hành (Mahàdhammasamàdànasuttam)

- Greater Discourse On The(Way of) Undertaking Dhamma –

* Kinh 46 được giới thiệu tương tự kinh 45, chỉ có khác biệt phần giới thiệu thêm về lý do tại sao những người sống ước mong các pháp khả ái, khả lạc, khả ý lại thường gặp pháp bất khả ái, bất khả lạc, bất khả ý.

Đó là lý do thiếu trí tuệ không nhận ra các pháp cần thân cận, phục vụ để thân cận và không nhận ra các pháp không nên thân cận, phục vụ để tránh xa.

* Pháp cần thân cận phục vụ là đời sống phạm hạnh thực hành Giới, Định và Tuệ.

* Đặc biệt trong bản kinh này đề cập đến cảnh giới của các vị thần như thần cây Ta la, thần vườn, thần rừng, thần cây, thần cỏ, thần các dược thảo. Các thần sống với tâm lý lo sợ, hoảng sợ tương tự con người; cũng có các bạn bè và gia đình, bà con huyết thống. Hầu như cây cối là thân mạng, là nhà cửa của các vị thần khiến họ sợ các dây leo tựa như con người sợ các chứng bệnh nan y (ung thư, si-đa v.v...). Điều nầy gợi cho con người biết rằng trong không gian nầy, chung quanh con người còn có nhiều cảnh giới, thế giới sống chung đụng, nhưng cảm nghiệp khác nhau về không gian, về thời gian, về nghiệp thọ báo. Điều nầy cũng nói lên là không gian và thời gian là hiện hữu bất định, tự ngã là duyên sinh vô ngã...

Trong các bản kinh khác đề cập đến một số cảnh giới chư Thiên, Dạ-xoa. Đối với chư Thiên, A-tu-la, cái cổng nhà của con người là biệt điện của họ; củ sen là kinh thành cấm (cấm thành) của họ, nhưng ngược lại các cung điện nguy nga của con người

thì chẳng là gì cả đối với họ. Tất cả hiện hữu của chúng sinh và cảnh giới ấy chỉ có thể được nhìn thấy qua Pháp nhãn, Thiên nhãn, Thiền định mà không thể thấy qua các dụng cụ khoa học của con người vốn là chất liệu của không gian và thời gian riêng biệt của con người. Điều này cũng cho con người thêm nhiều ý niệm mới về hiện hữu của vũ trụ.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 47
Kinh Tư Sát
(Vìmamsakasuttam)
- Discourse On Inquiring -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH TƯ SÁT

1. Đức Thế Tôn dạy về việc tìm hiểu Như Lai để tự mình biết chắc rằng Ngài là Bậc Chánh Đẳng Giác.

Tìm hiểu tha nhân là dựa vào quan sát; quan sát thì dựa vào tai và mắt của người quan sát, và sự phản ứng từ tai, mắt đối với các Pháp của người được quan sát. Chỉ cần dựa vào phản ứng từ tai (đối với các thính trần) và mắt (đối với các sắc trần) là đủ dữ kiện để đi đến kết luận.

Khi nào phản ứng từ tai, mắt của người được quan sát biểu hiện đủ ba điểm cơ bản dưới đây thì có thể có nhận thức chắc chắn rằng người được quan sát là Chánh Đẳng Giác. Ba điểm cơ bản đó là:

1.1. Các pháp hoàn toàn thanh tịnh do tai, mắt nhận thức hiện khởi ở Như Lai và hiện khởi lâu dài. 1.2. Khi nổi danh, có tiếng tăm lớn, các pháp nguy hiểm không khởi lên đối với Ngài (vì đã đoạn tận Ái). 1.3. Ngài đoạn tận tham ái vì vô úy, không phải vì sợ hãi. Sau khi biết rõ như thế, người quan sát thân cận bậc Đạo sư để nghe Pháp biết rằng, Ngài dạy từ vấn đề vi diệu nầy đến vấn đề vi diệu khác, chánh tà rõ ràng, sau khi tự mình hành và chứng đắc cứu cánh từng pháp, sẽ thật sự thiết lập lòng tin bất hoại đối với Như Lai, "Ngài là Chánh Đẳng Giác, Pháp được Ngài khéo thuyết giảng, chúng Tăng khéo hành trì".

2. Đức Thế Tôn xác định: chỉ có tìm hiểu Như Lai như vậy mới là sự tìm hiểu thiện xảo, đúng Pháp.

III. BÀN THÊM

1. Qua bản kinh ngắn, giản dị trên, chúng ta, những người học Phật ngày nay, cảm nhận rằng: đức Thế Tôn luôn giáo dục các đệ tử thiết lập Chánh kiến và Chánh tín. Chánh kiến và Chánh tín là được xây dựng trên nền tảng quan sát, phân tích rồi tự mình thể nghiệm. Sau khi tự mình thể nghiệm sự thật thì mới có thể tuyên bố Chánh kiến, Chánh tín đối với Như Lai. Ở đây không có cưỡng ép lòng tin, cưỡng ép nhận thức. Ở đây cũng không có bất cứ một mệnh lệnh nào, không có một sự đe dọa hay hứa hảo nào: chỉ có quan sát và thực nghiệm.

2. Qua nội dung trình bày ở trên, thật không dễ dàng cho một tu sĩ Phật giáo có lòng tin trong sáng và bất thối đối với Phật Bảo và Pháp Bảo. Điều này có nghĩa là rất hiếm có các tu sĩ đắc Pháp nhãn thanh tịnh của Sơ Thánh quả (Tu-đà-hoàn hay Nhập lưu quả). Chỉ khi nào tẩy sạch các cấu uế của tâm, người tu sĩ mới có niềm hy vọng tốt đẹp tự mình xác lập lòng tin đối với Thế Tôn và đối với Chánh Pháp.

-oo0oo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 48

Kinh Kosambì (Kosambiyasuttam)

- Discourse At Kosambì -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Một số từ ngữ cần giải thích đã được cắt nghĩa)

II. NỘI DUNG KINH KODAMBÌ

1. Lúc đức Thế Tôn đang trú ở Kosambì, các Tỷ kheo ở Kosambì sống bất hòa, đấu tranh, đả thương nhau bằng ngôn ngữ và binh khí. Nhân sự kiện nầy đức Thế Tôn họp Tăng chúng (nhóm tranh cãi) để rõ sự tình và giảng dạy kinh này.

2. Các tu sĩ tranh cãi, đả thương nhau do vì đời sống không với lòng Từ biểu hiện qua các hành động của thân, lời và ý ở giữa tập thể cũng như ở nơi riêng tư.

3. Từ đó, đức Thế Tôn dạy "sáu pháp hoà kính" đưa đến tương ái, tương kính, không tranh luận, hoà hợp nhất trí. Đấy là:

3.1. Biểu hiện các hành động của thân với lòng từ đối với các đồng phạm hạnh ở giữa đám đông hay ở nơi riêng vắng.

3.2. Biểu hiện lời nói với lòng từ đối với các đồng phạm hạnh ở giữa đám đông hay ở nơi riêng vắng.

3.3. Giữ gìn tâm ý với lòng từ đối với các đồng phạm hạnh ở nơi tập thể hay ở nơi riêng vắng.

3.4. Các vật chất nhận được, cho đến thức ăn trong bình bát san sẻ với các đồng phạm hạnh.

3.5. Cùng với các đồng phạm hạnh thực hiện cùng một giới bổn, không phạm, ở tập thể hay ở nơi riêng tư.

3.6. Cùng với các đồng phạm hạnh sống thành tựu "tri kiến" có khả năng hướng thượng đưa đến diệt tận khổ đau.

4. Trong "sáu Pháp hòa kính" thì "tri kiến" thu nhiếp tất cả, làm giềng mối cho tất cả. "Tri kiến" ấy gồm có bảy chi phải thành tựu và khi thành tựu bảy chi ấy thì vị tu sĩ thành tựu Dự lưu quả (Tu-đà-hoàn). Bảy chi ấy là:

4.1. Tri kiến biết rằng tâm mình không còn các triền phược che khiến không thể thấy biết như thật: không còn tham, sân, si triền phược; không còn hôn trầm, trạo cử, triền phược; không còn nghi triền phược; không còn bị các thế sự đời nầy, đời sau ràng buộc.

(Tương đương "kiến thanh tịnh").

4.2. Tri kiến biết rằng tâm ta đã được tịnh chỉ do tu tập nhiều lần tri kiến trên.

(Tương đương "tâm thanh tịnh").

4.3. Tri kiến biết rằng hai tri kiến trên thành tựu thì không có sự tu tập của các tu sĩ ngoại đạo.

(Tương đương "đạo tri kiến thanh tịnh").

4.4. Tri kiến về "Pháp tánh" (Dhammatà) rằng: "Bất cứ giới tội nào vị này vi phạm, giới tội ấy liền được xuất tội".

(Khi có được kiến này thì hầu như hành giả thành tựu "Giới thanh tịnh").

4.5. Tri kiến về "Pháp tánh" nầy: Bất luận sự việc cần phải làm dầu lớn hay nhỏ, giúp cho các đồng phạm hạnh, vị này nỗ lực thực hiện, nhưng tha thiết hướng đến tăng thượng Giới học, Định học và Tuệ học.

4.6. Tri kiến về sức mạnh nầy: Trong khi Pháp và Luật do Như Lai thuyết được giảng dạy, sau khi chú tâm chú ý, chuyên chú toàn tâm trí, vị này lóng tai nghe Pháp.

4.7. Tri kiến qua Pháp Thế Tôn giảng dạy, chứng đắc được nghĩa tín thọ - Atthaveda: Hiểu mục tiêu phạm hạnh và "pháp tín thọ" - Dhammaveda: Hiểu rõ Pháp và hiểu rõ sự thật của các hiện hữu, là tri kiến thuộc bậc Thánh, siêu thế, các phàm phu không thể cọng chứng.

III . BÀN THÊM

1. Con người xưa cũng như nay, chấp thủ tự ngã. Do chấp thủ tự ngã mà dục ái sanh, sân hận sanh, si ám sanh. Do dục, sân và si, con người bị cuốn trôi vào dòng thị phi, được, mất, khen, chê danh vọng và lợi dưỡng, tật đố, xan tham, ác tâm, hại tâm... là các tu sĩ ở Kosambì dưới sự hướng dẫn của Thế Tôn, cũng bị chi phối bởi các tâm lý thế tục ấy. Do đó mà dẫn đến tranh chấp, tranh cải với ngôn ngữ và binh khí. Đấy là những tâm lý mà ở thời đại ngày nay có thêm nhiều thức ăn càng phát triển mạnh mẽ hơn.

Bước đầu tu tập là bước rũ bỏ các tâm lý ấy để tâm đủ định tĩnh thực hiện thiền định và trí tuệ. Đức Thế Tôn, ngoài việc dạy Giới học và nhận thức về con đường, đã ghép các tu sĩ vào trong một khuôn khổ sinh hoạt của "sáu pháp hòa kính". Đánh mất "hòa kính" là đánh mất lòng từ ái. Đánh mất lòng từ ái đối với những người chung quanh là đánh mất "tư cách" của người Tỷ kheo. Thế nên truyền thống giáo dục Tăng già Phật giáo là truyền thống giảng dạy và thực hiện "Từ Bi". Đây là lý do mà văn học ở đời thường gọi cửa chùa là "cửa Từ Bi" hay "cửa Thiền".

2. Bước thứ hai là thực hiện đi đến thành tựu bảy loại trí để chứng qủa Dự lưu, nhập vào biển phạm hạnh, Thánh hạnh (tương tự các bước đi: Giới thanh tịnh, Tâm thanh tịnh, Kiến thanh tịnh và Đạo tri kiến thanh tịnh).

Kinh Kosambì thực sự là kinh lòng của tu sĩ Phật giáo xưa nay.

-oo0oo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 49

Kinh Phạm Thiên Cầu Thỉnh (Brahmanimantanikasuttam)

- Discourse On A Challenge To A Brahmà –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Phạm Thiên, hay Đại Phạm Thiên: Cõi thứ nhất của Sắc Giới: Theo ghi chú của tập Abhidhammatthasangaha, cõi Phạm Thiên có tuổi thọ là một kappa hay Mahàkappa (một đại kiếp). Thời gian tuổi thọ ấy thật là dài không thể tính đếm.

Đức Phật dạy rằng: nếu có một khối lượng hạt cải đựng đầy trong một kho chứa mỗi cạnh (dài, ngang và cao) một do tuần (1 yojana = 7 dặm Anh # 10 km), cứ 100 năm vứt

đi một hạt cải, vứt cho hết hạt cải trong kho ấy là thời gian dài bằng tuổi thọ của Đại Phạm Thiên (Từ điển Sanskrit,..., ghi rằng tuổi thọ Đại Phạm Thiên là 50 năm của cõi ấy; một năm có 360 ngày của cõi ấy; một ngày cõi ấy dài bằng tuổi thọ của vũ trụ này).

- Quan Âm Thiên: Cõi thứ hai của Sắc Giới: Cõi này, theo Abhidhammatthasangaha ghi tuổi thọ là 8 đại kiếp.

- Biến tịnh thiên: Cõi thứ ba của Sắc Giới: Cõi này có tuổi thọ dài là 64 đại kiếp.

- Quảng quả Thiên: Cõi thứ tư của Sắc Giới. Có tuổi thọ dài là 500 đại kiếp.

I I. NỘI DUNG KINH PHẠM THIÊN THỈNH CẦU

1. Thế Tôn với tâm Ngài biết được Phạm Thiên Baka chấp thường, hay chấp hữu, cho rằng cõi Phạm Thiên là thường hằng, bất biến; ông như là Sáng tạo chủ của thế giới, vũ trụ. Ngài biến

mất ở trần gian, từ cánh rừng Subhagavana, và xuất hiện trước Baka và Phạm Thiên Chúng để khai ngộ Baka.

2. Ác ma, thống lãnh các Thiên chúng, biến thân vào một vị Thiên của Phạm Thiên chúng để cản ngăn Thế Tôn khai ngộ Thiên chúng.

Thế Tôn vạch mặt Ác ma và hàng phục Baka bằng thị hiện thần thông khiến Baka và Thiên chúng không hiển được thần thông, rồi chỉ rõ tà kiến, hữu kiến của Baka, giúp Baka nhổ lên tận gốc rễ chấp thủ hữu của tự thân.

3. Trước khi tỏ ngộ sự thật "Phi hữu", Baka ngờ rằng nếu không chấp thủ Hữu thì sẽ trở thành trống không, trống rỗng.

Còn Ác ma thì mong thuyết phục Thế Tôn, với ác tà kiến, đừng nói Pháp, đừng nói lên sự thật của các Pháp để Ác ma tiếp tục thống lãnh, kiểm soát Thiên chúng, nhưng thất bại.

III. BÀN THÊM

Kinh 49 cho ta một số kiến giải rằng:

1. Trong việc giáo hóa chư Thiên Dục giới, Sắc giới thường thì hoặc:

- Chư Thiên đến yết kiến Thế Tôn vào một buổi sáng sớm, trước bình minh, ở các khu rừng, nơi Thế Tôn đang an trú và cầu Pháp.

Hoặc: - Thế Tôn thị hiện thần thông biến mất ở trần gian và xuất hiện trước Thiên chúng để nói Pháp. Có nhiều trường hợp, như trường hợp Baka, Thế Tôn thị hiện đại thần thông để thu phục, nhiếp phục Chư Thiên lãnh thọ Chánh Pháp. 2. Chư Thiên ở các cung Trời do vì phước báo nhiều, có dung sắc hầu như không già, không bệnh, có thọ mạng lâu dài hầu như vô lượng, bất tận nên dễ chấp thủ Thường kiến, Hữu

kiến. Rất khó đối với họ để có thể nhận ra sự thật vô ngã, vô thường và khổ tướng của vạn hữu. Qua đây mới thấy rằng cõi Người có điểm linh diệu, tối thắng của con người: rất dễ nhận ra sự thật vô ngã, vô thường của khổ đau.

3. Qua sự thật biến hóa thần thông, kinh đã gián tiếp hiển lộ sự thật vô ngã bất định tính của không gian và thời gian. Thực ra có vô số không gian và thời gian tương ứng với vô số cảnh giới do cảm nghiệp sinh. Chỉ có kết quả tu tập thiền định, tự thân hành giả mới chứng nghiệm sự thật này. Không thể có một loại "logic", một máy tính cực kỳ tinh xảo nào có thể phát hiện ra các sự thật đó.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 50

Kinh Hàng Ma (Màratjjaniyasuttam)

- Discourse On A Rebuke To Màra -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH HÀNG MA

1. Tôn giả Mahàmoggallàna, tại vườn Lộc Uyển, phát hiện Ác ma, tiền kiếp là cháu của Tôn giả, con của người chị tiền kiếp tên là Kali, chui vào bụng quấy phá Tôn giả. Tôn giả dạy chuyện để thức tỉnh Ác ma khỏi vướng tội rơi vào địa ngục; câu chuyện một tiến kiếp xa xưa của Tôn giả, thời đức Phật Kakusandha, đã quấy phá hàng Tỷ kheo và làm chảy máu mặt tôn giả Vidhura, đại đệ tử trí tuệ của Thế Tôn, do việc làm đó tiền thân tôn giả đã đọa địa ngục chịu nhiều thống khổ. Nghe xong câu chuyện Ác ma thất vọng bỏ đi.

2. Thế Tôn Kakusandha đã dạy các Tỷ kheo quán tưởng Tứ vô lượng tâm để an trú tâm trước các lời nhục mạ, chửi mắng của Ác ma và quán bất tịnh nơi cơ thể và thức ăn để an trú tâm trước giả tâm tán thán, ca ngợi, đảnh lễ, cúng dường của Ác ma.

III. BÀN THÊM

1. Sự kiện tiền thân Tôn giả Mahàmoggallàna đã vì ác nghiệp đọa địa ngục trụng nước sôi một nghìn năm trong địa ngục cho đến một vạn năm, về sau đã trở thành Đại đệ tử của Thế Tôn, đệ nhất thần thông, nói lên rằng tất cả chúng sinh nếu nỗ lực gây nhân duyên giải thoát thì sẽ giải thoát lậu hoặc sớm hay muộn. Con người dễ dàng đọa địa ngục nếu sống với ác

kiến, ác hạnh; nhưng cũng rất gần đại giải thoát nếu sống với Chánh kiến, Chánh niệm.

2. Có một sự kiện gọi là "Pháp nhĩ như thị" (không thể cắt nghĩa) đáng được chiêm nghiệm là: Khi một vị nhập Diệt thọ tưởng định thì các hiểm nạn như lửa đốt đều không thể xâm nhập cơ thể hành giả. Một kinh khác thì ghi lại lúc tôn giả Xá-Lợi-Phất nhập định vào một đêm rằm, với chiếc búa đập nát một quả núi lớn, Dạ-xoa vẫn không thể gây thương tích hề hấn gì chiếc đầu của tôn giả dù đã đánh vào đầu ba búa nặng. Hầu như cơ thể này cũng là bất định pháp, không mang một ngã tính nào nhất định, tùy theo khả năng thần thông, định tuệ mà trở nên có tính chất hư hoại hay bất khả hoại.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.